THUYẾT BỐN ĐẾ

Gs. Minh Chi
Chủ nhiệm bộ môn tôn giáo học và Phật giáo sử Việt Nam
Trường Phật học Cao Cấp Thành phố Hồ Chí Minh - 1996

Nguồn
http://thuvienhoasen.org
Chuyển sang ebook 22-7-2009
Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org

Mục Lục

Lời Nói Đầu
Bài giảng về Thuyết "Bốn Đế' (Bốn Chân lý Thánh) Dàn bài
BỐN ĐẾ
NỘI DUNG BÀI THUYẾT PHÁP ĐẦU TIÊN :
BA GIAI ĐOẠN NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH THUYẾT BỐN ĐẾ
THUYẾT BỐN ĐẾ VÀ LÝ DUYÊN KHỞI
BỐN ĐẾ VÀ NGUYÊN LÝ TRỊ BỊNH
I. KHỔ ĐẾ
II. TẬP ĐẾ
A. PHIỀN NÃO
1. NGUỒN GỐC CỦA TƯ TƯỞNG NGHIỆP LỰC :
2. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT SỨC MẠNH
3. NGHIỆP LỰC LÀ SỨC MẠNH BỒI DƯỠNG NHÂN CÁCH
4. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT QUY LUẬT ĐẠO ĐỨC CÔNG BẰNG
5. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT LOẠI QUAN HỆ
6. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT CÁI GÌ KHÓ HIỂU :
7. LƯỚI NGHIỆP VÀ 12 NHƠN DUYÊN :
8. PHÂN LOẠI NGHIỆP
B. Ác nghiệp
9. TỔNG KẾT BÀI NGHIỆP–TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGHIỆP VÀ BÀI HỌC NGHIỆP
Phụ lục của phần B:
PHỤ LỤC BÀI DIỆT ĐẾ NIẾT BÀN LUẬN

Lời Nói Đầu

Thuyết bốn Đế, tức bốn Chân lý là căn bản, là cốt lõi tinh túy của đạo Phật, là nội dung bài thuyết pháp đầu tiên của Phật ở Vườn Nai (Bénarès). Cũng là một trong những lời căn dặn cuối cùng với các đệ tử trước khi Phật nhập Niết Bàn. Kinh Di Giáo kể lại lời Phật :

“Này các Tỷ kheo, đối với thuyết bốn Đế, có điều gì nghi hoặc thì mau mau hỏi đi, đừng để còn nghi hoặc mà không gạn hỏi...”. Lúc bấy giờ, Thế Tôn hỏi lại ba lần mà không ai nói cả. Vì sao như vậy ? Là vì trong Tăng chúng, không còn ai nghi hoặc về thuyết bốn Đế nữa. Khi ấy, tôn giả A nậu lâu Đà (Anuruddha) quan sát tâm tư trong chúng thấy như vậy bèn bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, mặt trăng có thể nóng lên, mặt trời có thể lạnh đi, còn Thế Tôn giảng bốn Chân lý thì không bao giờ đổi khác được. Thế Tôn nói chân lý về sự khổ thì thực là khổ, khổ không thể biến thành vui được. Tập đế là nhân của khổ không thế có nhân khác. Nếu khổ diệt tức là nhân diệt. Nhân diệt cho nên quả diệt. Đạo diệt khổ là đạo chân chính. Không còn có đạo khác. Bạch Thế Tôn, trong Tăng chúng tâm tư đối với bốn Đế đã quyết định, không còn nghi hoặc điều gì nữa...”

Chúng ta học pháp môn Tinh Độ, đọc Kinh A Di Đà, cũng biết ở Cõi Cực Lạc, tiếng chim Ca lăng tần già hót cũng thành pháp âm giảng thuyết bốn Đế.

Tầm quan trọng của thuyết bốn Đế được tất cả các bộ phái Phật giáo thừa nhận, dù là Nam phương hay Bắc phương, dù là Đại hay Tiểu Thừa. Được phân công giảng dạy chủ đề này ở năm thứ tư nhiều khóa ở Trường Phật học cao cấp thành phố Hồ Chí Minh, tôi đã tham khảo nhiều tư liệu, nhằm lựa chọn một hình thức diễn đạt tương đối hợp lý và dễ hiểu nhất.

Trong các tư liệu tham khảo, tôi tâm đắc nhất là tập bài giảng Bốn đế của giáo sư Trung Quốc Trương Trừng Cơ, trong cuốn “Phật học kim thuyên”. Đồng thời, tôi cũng tham khảo thêm hai tập sách : “Phật giáo căn bổn vấn đề nghiên cứu” do Trương Mạn Đào chủ biên. Tập bài giảng của Giáo chủ Đạt Lai Lạt Ma về bốn Đế ở Trường Đại học Mỹ Harvard tháng 8 năm 1981 cũng giúp cho tôi nhiều tư liệu quý báu. Ngoài ra, có một số tài liệu tham khảo có giá trị khác, như bài viết về bốn Đế của Giáo sư S. Radhakrishnan, trong bài tựa của ông cho bản dịch của ông của Kinh Dhammapada (Pháp Cú) v.v... các phần nói về bốn Đế trong Luận Câu Xá và Luận Trung Quán (các bản sớ giải của Đại sư Ấn Thuận và đại sư Diễn Bồi...)

Với tư cách là kẻ hậu học. tôi xin bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến các học giả uyên bác đó.

Các từ sanskrit thường đặt trước từ Pali. Có ghi các từ viết tắt Skt. và P.

Không thể ghi tất cả chữ Hán vì sẽ khó cho việc in ấn. Chỉ ghi một số chữ Hán cần thiết, ít gặp. Khi giảng, sẽ ghi thêm trên bảng đen.

Tôi thành thật bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với quý vị Ni sinh đã giúp hết mình trong việc in ấn tập bài giảng này.

MINH CHI 6/96

Bài giảng về Thuyết "Bốn Đế'
(Bốn Chân lý Thánh)
Dàn bài

BỐN ĐẾ

Đức Phật sau khi thành đạo vài tuần dưới gốc cây Bồ Đề, bèn lên đường đến vườn Nai, ngoại thành Bénarès (Ba la Nại), thuyết pháp cho năm người bạn đồng tu cũ, là các ông Kiều trần Như... được Phật lựa chọn như là những người có khả năng nhứt để tiếp thu giáo lý đạo Phật. Chủ đề của bài thuyết pháp đầu tiên của Phật là Bốn đế, tức là bốn chân lý.

NỘI DUNG BÀI THUYẾT PHÁP ĐẦU TIÊN :

Trong kinh "Chuyển pháp Luân" có ghi lại bài thuyết pháp đầu tiên của Phật về Bốn đế. Đại khái như sau :
"Này các Tỷ kheo, sanh là khổ, già cũng là khổ, bịnh cũng khổ, chết cũng khổ, gần kẻ mình không ưa là khổ; xa người mình yêu cũng khổ, cầu không được là khổ, chấp chặt năm uẩn là khổ. Như vậy khổ là một chân lý thánh (Khổ Thánh đế).
Lại nữa, này các Tỷ kheo ! Dẫn tới luân hồi và tái sanh là lòng ham thích và thèm khát, nơi nào ham thích đều thèm khát mong cầu, đó là chơn lý thánh về nguyên nhân của sự khổ (Khổ tập thánh đế).
Lại nữa, này các Tỷ kheo ! Xa lìa, đoạn trừ lòng ham thích, thèm khát nói trên, giải thoát không còn vướng mắc, đó là chơn lý thánh diệt khổ (Khổ diệt Thánh đế).
Lại nữa, này các Tỷ kheo ! Tám con đường đạo chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định là con dường diệt Khổ (Khổ diệt dạo thánh đế)

BA GIAI ĐOẠN NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH THUYẾT BỐN ĐẾ

Đối Với thuyết Bốn đế, giai doạn đầu tiên của người tu học là :
(1). Thông suốt về mặt lý luận, nhận thức bốn đế là chơn lý không sai.
(2). Giai đoạn hai là căn cứ vào nhận thức lý luận đó, mà có hành động thực tiễn hằng ngày, về ý nghĩ, cũng như về lời nói và hành động, không bao giờ sai chệch.
(3). Trên cơ sở thực hành được sự nhứt trí giữa lý luận và thực tiễn, con người đạt tới chỗ hoàn thiện về nhân cách.

Sách Phật gọi đó là ba lần chuyển. Lần chuyển thứ nhứt là khai thị cho người nghe thấy được đạo lý (sau này, luận A Tỳ Đàm gọi là kiến đạo), lần chuyển thứ hai gọi là khuyến khích người nghe sống và ứng xử theo đúng đạo lý đã được nghe (Luận A Tỳ Đàm gọi là tu đạo) và giai đoạn ba là người tu đạo đạt tới thánh quả Vô lậu và được giải thoát. Luận A Tỳ Đàm gọi là chứng đạo, người tu hành chứng đạo trở thành bậc Thánh vô lậu tức A La Hán. Vô lậu nghĩa là không còn khuyết điểm sai sót gì nữa.

THUYẾT BỐN ĐẾ VÀ LÝ DUYÊN KHỞI

Trong bốn đế thì hai đế khổ và tập nói về sự khổ và nguyên nhân của sự khổ, giải thích quá trình lưu chuyển sinh tử của con người từ đời này sang đời khác. Gọi chung là duyên khởi của sự lưu chuyển hay luân hồi.
Còn hai đế diệt và đạo, nói về cảnh giới lý tưởng đoạn trừ mọi nỗi khổ (tức Niết bàn) và nguyên nhân dẫn tới cảnh giới lý tưởng đó. Gọi chung là duyên khởi của sự hoàn diệt.
Khổ đế : thuyết minh thế giới hiện thực đầy đau khổ.
Tập đế : căn nguyên của thế giới hiện tượng dầy đau khổ.
Diệt đế : Thế giới lý tưởng giác ngộ và giải thoát, tức Niết bàn.
Đạo đế : con đường đạo dẫn tới cảnh giới Niết Bàn.

BỐN ĐẾ VÀ NGUYÊN LÝ TRỊ BỊNH

Phàm phu là người bịnh. Bịnh ấy là khổ, Phật là thầy thuốc. Thầy thuốc trước hết chẩn đoán bịnh và tìm ra nguyên nhân của bịnh. Nguyên nhân của bịnh là lòng thèm khát, chấp thủ. Phật chỉ cho thấy cảnh giới lý tưởng không

bịnh là Niết bàn, đồng thời cũng chỉ bày phương thuốc chữa trị, là con đường đạo (Bát chánh đạo), dẫn tới đoạn trừ mọi khổ não và chứng đạt cảnh giới lý tưởng Niết bàn.
Về thuyết Bốn đế, Tập A Hàm quyển 15 viết : "Thời ấy, Đức Thế Tôn bảo các Tỳ kheo ! Có bốn thánh đế. Bốn Thánh đế là gì ? Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế, Khổ diệt đạo tích thánh đế. Này các Tỷ kheo, ở Khổ thánh đế, nên biết, nên hiểu. Ở tập Thánh đế nên biết nên đoạn. Ở khổ diệt thánh đế, nên biết nên chứng. Ở khổ diệt đạo tích thánh đế, nên biết nên tu !"
Một câu hỏi : sao lại viết "Khổ diệt đạo tích thánh đế" ?
- Tích là dấu vết. Thánh đế về dấu vết của đạo diệt khổ".

Trong kinh Niết bàn, Thánh đế được gọi là chân đế. Trong phẩm "Phạm hạnh" viết : "Phật nói với các Tỷ kheo ! Xưa, ta và các người, ngu si không có trí tuệ, không có thể hiểu biết được như thực về bốn chân đế, do đó mà trôi dạt mãi trong vòng sanh tử, chìm nơi biển khổ lớn. Bốn chân đế ấy là gì ? Khổ, tập, diệt, đạo".
Nghĩa chữ đế : Đế là chơn thực, không hư vọng. Sách Nghĩa Lâm Chương viết : đế có nghĩa là thực. Sự là sự thực. Lý là lý thực. Cả lý và sự đều không sai. Cho nên gọi là đế...

Các Thánh dế là các chơn lý, các nguyên lý chơn thực mà các bậc Thánh đã chứng ngộ, là các chơn lý giúp chúng ta vượt qua địa vị phàm phu, tiến lên hàng bậc thánh. Các tên gọi khác là bốn chân đế, hay bốn đế pháp.

I. KHỔ ĐẾ

Chân lý về sự khổ :
Phương pháp nhận thức của Phật là thực tiễn, tuyệt đối không có gì là siêu hình hay thần thoại. Phật nói thẳng đời người khổ như thế nào : già khổ, ốm khổ, sanh khổ, chết khổ, xa người mình yêu là khổ, gần người mình không ưa là khổ, cầu không được là khổ... Đấy là những nỗi khổ rất thực tế mà ai cũng cảm nhận được, miễn là có chút lương tri.

Cách phân tích khổ theo Phật giáo Nam Tông :
Cuốn "Thanh tịnh đạo luận" phân tích chi tiết thành 12 loại khổ :
1/ Sanh là khổ
2/ Già là khổ.

3/ Bịnh là khổ
4/ Buồn rầu (sorrow) là khổ
5/ Rên la là khổ (lamentation)
6/ Đau đớn là khổ (pain)
7/ Ưu tư là khổ (grief)
8/ Thất vọng là khổ (despair)
9/ Gần gũi người mình ghét là khổ
10/ Xa người mình thương là khổ
11/ Không có được cái mình mong muốn là khổ
12/ Nói tóm lại, tức năm thủ uẩn là khổ.

Điểm khác giữa sự phân tích của Phật giáo Nam Tông với Phật giáo Bắc Tông là ở các điểm từ 4 đến 8, và cuối cùng là điểm 12, mà Bắc Tông thường gọi là ngũ ấm xí thịnh khổ. Chúng ta sẽ bắt đầu từ điểm 4 buồn rầu là khổ.
(4) Buồn rầu, bản dịch Anh ngữ của Thanh tịnh đạo luận gọi là sorrow và Buddhaghosa (Hán dịch âm là Phật Âm) giải thích là nỗi buồn hun cháy trong tâm người, thí dụ khi có người thân qua đời, một nỗi buồn liên tục và kéo dài.
(5) Rên la là khổ. Bản dịch Anh ngữ cuốn "Thanh tịnh dạo luận" gọi là Lamentation, dịch là rên la, gào thét, tức một nỗi buồn bộc lộ ồn ào. Buồn rầu đã là khổ rồi, buồn rầu thêm kêu gào, rên la lại càng khổ hơn.
(6) Đau đớn là khổ. Bản Anh ngữ cuốn "Thanh tịnh đạo luận" dịch là pain. Phật âm giải thích là sụ đau đớn trong thân.
(7) Ưu tư là khổ. Bản Anh ngữ cuốn "Thanh tịnh đạo luận" dịch là grief, và Phật âm giải thích là nỗi buồn trong tâm. Tâm bị o ép nặng nề. Người ưu tư, tuy đau trong tâm, nhưng nhiều khi bộc lộ nỗi ưu tư của mình bằng nhiều hành động như đấm ngực, ngồi rũ lưng, thậm chí tự tử.
(8) Thất vọng là khổ. Bản Anh ngữ dùng từ despair. Là một tâm trạng suy sụp tinh thần do một sự mất mát nghiêm trọng nào đó đem lại, trên con đường tình yêu danh vọng, làm giàu.

Phật Âm đưa ra ảnh dụ sau đây để phân biệt : buồn rầu giống như nấu nước trên một ngọn lửa cháy âm ỉ. Rên la giống như nước sôi reo trong bình. Thất vọng giống như nước đã đun lên sôi rồi, và sôi cho đến khi cạn.

Mục 12 : Năm thủ uẩn là khổ : Thủ là chấp thủ, nắm bắt làm của mình không chịu buông tha. Năm thủ uẩn là chấp thủ năm uẩn cho nên khổ. Trong "Thanh tịnh đạo luận" dưới mục này, viết : "Nói tóm lại, năm thủ uẩn là đối tượng chấp thủ là khổ".

Bắc tông dùng khái niệm : Ngũ ấm xí thịnh khổ ý tứ là năm ấm, tức năm uẩn lớn mạnh chi phối, đem lại khổ não. Lại có nghĩa, do con người có năm ấm mà chịu nhiều nỗi khổ (cũng có sách viết là ngũ ấm thịnh khổ). Khái niệm ngũ ấm xí thịnh khổ có trong các kinh Trung A Hàm quyển 7 , Tăng nhứt A Hàm quyển 17, Du Già sư địa luận quyển 66, Đại Trí Độ Luận quyển 23, Hiển dương Thánh giáo luận quyển 15...

Khổ ở cõi ác :
Bàn về cái khổ ở các cõi khổ, cõi ác, sách nói tới địa ngục, nơi khổ cùng cực, một ngày một đêm có tới vạn lần chết, vạn lần sanh : có tám địa ngục nóng, tám địa ngục lạnh, ở đấy có cái khổ núi tua tủa giáo, lá cây là kiếm. Cõi quỷ đói thì bụng thường bị đói vì bụng to như cái trống, cuống họng thì bé như cái kim, bị đao chém gậy đánh. Cõi súc sanh thì có cái khổ ăn thịt, cấu xé nhau, con thú mạnh ăn tươi nuốt sống con thú yếu. Cõi Tu la có cái khổ hay nóng giận và đánh nhau.

Khổ ở cõi người và cõi Trời :
Cõi người có tám khổ, có cái khổ thiên tai, đói kém, ôn dịch... đao bịnh.
Ở cõi Trời Dục giới có cái khổ, khi hưởng hết phúc phải đọa xuống các cõi sống thấp hơn, khổ hơn. Ở cõi Địa cư thiên có cái khổ phải chiến tranh với A tu La; ở cái cõi Trời Vô sắc, vẫn còn "hành khổ" tuy có thọ mạng lâu 6 vạn kiếp, nhưng rồi cũng trở lại luân hồi trong các cõi.

II. TẬP ĐẾ

Nội dung của Tập đế, chân lý về nguyên nhân của Khổ là phiền não và nghiệp. Từ sanskrit Samudaya có tiền tố sam nghĩa là tập, tích tập. Do các phiền não tích tập khởi lên dẫn tới tạo nghiệp chồng chất.

A. PHIỀN NÃO

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ :
S. Klesa P.Kilesa, Hán dịch nghĩa là Hoặc, Trần lao (bụi trần làm cho con người khổ sở). Nhiễm : làm dơ bẩn.

Công năng của phiền não là làm rối loạn thân tâm của chúng sinh, gây trở ngại cho việc tu hành chứng đạo, thoát khỏi sanh tử, thể nhập Niết bàn.

CÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA VỚI PHIỀN NÃO

Tùy miên : Anusaya, ý tứ là phiền não có sẵn, nhưng dưới dạng tiềm ẩn ở trong tâm người, chờ có nhơn duyên mới biểu hiện. Miên có nghĩa đen là ngủ, nằm ngủ. Tùy có nghĩa là đeo đuổi, không tách rời. Các phiền não nằm phục sẵn trong tâm chúng ta và luôn đeo đuổi chúng ta. Khi phiền não biểu hiện thì sách Phật gọi là triền, với nghĩa trói buộc chi phối S.parijavasthana P.pariyutthana.

Kết S.samyojana : Chia thành 3 kết, 5 thượng phần kết , 5 hạ phần kết , 7 kết, 9 kết, 10 kết...
a/Ba kết : là thân kiến, tức chấp cái thân này là Ta hay của Ta.
Nghi (không có niềm tin ở chân lý, lẻ phải) tướng của nghi là do dự, phân vân.
Giới cấm thủ, thủ là chấp, bám lấy, không chịu buông ra. Có một số giới cấm vô ích, phi lý có hại cho sức khỏe của thân, và sự lành mạnh của tâm, nhưng có người vẫn cho là đúng, bám chặt vào không chịu buông tha, thí dụ tin rằng ép xác làm khổ thân xác, như bò không đi thẳng người, cả đời đứng 1 chân, còn chân kia treo lên... Sống như vậy lầm tưởng sẽ được giải thoát và khi chết sẽ được sanh lên cõi Trời.
b/ Năm thượng phần kết :
1) Sắc tham ; 2) Vô sắc tham ; 3) Trạo cử ; 4) Mạn ; 5) Vô minh ;
1) Sắc tham : là thèm muốn cuộc sống ở cõi Trời sắc giới.
2) Vô sắc tham : thèm muốn cuộc sống ở cõi Trời Vô sắc. Ở đây cần phải chú ý là, theo đạo Phật cuộc sống ở hai cõi Trời Sắc giới và Vô Sắc giới tuy sung sướng hơn rất nhiều so với cõi Người , nhưng vẫn chưa phải là ra khỏi được vòng luân hồi sanh tử, chưa được giải thoát, chưa phải là cảnh giới Niết bàn.
3) Trạo cử : thân tâm lăng xăng, không yên.
4) Mạn : kiêu ngạo.
5) Vô minh : tức là si.
Năm kết sử này, vừa nặng nề vừa nhỏ nhiệm, nên khó đoạn phải chứng quả A La Hán mới được trừ hết (cho nên gọi là Thượng phần Kết, tức là loại kết sử cao cấp) cũng gọi là 5 độn sử. Theo Hữu bộ, tham, sân, si, mạn, nghi là 5 độn sử.

c) Năm hạ phần kết
(Kết sử hạ cấp, vì thô cho nên dễ đoạn trừ hơn, so với thượng phần kiết sử)

1) Dục tham
2) Sân giận
3) Thân kiến (chấp thân 5 uẩn này là Ta hay của Ta). Vì vậy cũng gọi là hữu thân kiến, hay ngã kiến.
4) Nghi
5) Giới cấm thủ.
Chứng được quả A Na Hàm (quả Thánh thứ ba) thì đoạn hết 5 hạ phần kết sử này (cũng gọi là 5 lợi sử).Theo hữu bộ, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ là 5 lợi sử.

d/ Bảy kết :
1) Dục tham
2) Sân giận
3) Tà kiến
4) Nghi
5) Mạn
6) Hữu tham (tham muốn tồn tại)
7) Vô minh.

e/ Chín kết :
1) Ái ; 2) Sân giận ; 3) Mạn ; 4) Vô minh ; 5) Kiến (tà kiến) ;
6) Giới cấm thủ ; 7) Nghi ; 8) Tật (ghen ghét) ; 9) Xan (keo kiệt).

f/ Mười kết :
(Trong chín kết nói trên, chia Ái làm hai: Dục tham và Hữu tham).

Cái: S.Nivarana. Cái ngăn che.
Năm cái : Dục tham, sân giận, hôn trầm thụy miên (viết tắt là hôn miên), trạo hối (cũng gọi là trạo cử) và nghi. Nhập sơ thiền thì bỏ được 5 cái nói trên.
Ách : cái ách bò, tròng vào cổ con bò, phiền não cũng như ách bò, nhưng tròng vào cổ người (S. Yoga) ách = Dục hữu, kiến, vô minh.
Lậu : S.Asrava, Rasava (sai sót, khuyết điểm) có ba lậu : Dục lậu : sai sót vì đam mê dục vọng; Hữu lậu, sai sót vì đam mê tồn tại ở 2 cõi trời sắc và vô sắc; Vô minh lậu, sai sót vì ngu si.
Bộc lưu : S.Ogha : giòng chảy xiết. Có bốn Bộc lưn là : dục tham, hữu tham, kiến (tà kiến, vọng kiến), vô minh.
Hệ : trói buộc, S.grantha P.gantha, các từ có nghĩa tương tự là Hệ phược, kết phược.
Có bốn hệ : Dục, hữu, kiến, vô minh.

Ngoài ra, có các từ Tam hỏa (3 ngọn lửa), Tam cấu (ba cái nhơ bẩn), Tam độc (ba độc).
Cụ thể tức là tham dục, sân giận và ngu si.
Tiễn : mũi tên. Phiền não ví như mũi tên.
Trù lâm : rừng rậm. Phiền não nhiều như rừng rậm.
Kết phược : phiền não kết liền lại, kết tụ lại để trói buộc chúng sanh. S.jata.
Tăng thịnh : S.Utsada, Ussada; phiền não và dục vọng, càng tìm cách thỏa mãn chúng, thì chúng càng tăng trưởng.

Người tu hành, khi chứng quả Tu đà hoàn (tức là quả Dự lưu hay Sơ quả) thì đoạn trừ được ba phiền não là thân kiến, nghi và giới cấm thủ.
Khi chứng quả A Na Hàm tức là quả Bất Lai thì đã đoạn hết mọi phiền não thuộc Dục giới, tức đoạn hết năm hạ phần kiết sử, đến quả A La Hán thì đoạn luôn năm thượng phần kiết sử, (tức là mọi phiền não của Sắc giới và Vô sắc giới).
Các bậc Thánh gọi là 4 đôi, 8 chúng theo kinh nguyên thủy. Bốn đôi đồng nghĩa với tám chúng :
1. Hướng tới Tu Đà Hoàn (Sơ quả, 1 đôi, cũng gọi là Dự Lưu)
2. Đã chứng Tu Đà Hoàn– 2 đôi.
3. Hướng tới Tu Đà Hàm (Nhất lai)
4. Đã chứng Tư Đà Hàm–3 đôi
5. Hướng tới A Na Hàm.
6. Đã chứng A Na Hàm– 4 đôi
7. Hướng tới A La Hán.
8. Đã chứng A La Hán.

Quá trình tu chứng bốn quả Thánh : Tu đà Hoàn, Tư đà Hàm, A Na Hàm, A la Hán chia làm ba giai đoạn: Kiến đạo vị - Tu đạo vị - và Cứu kính vị. Vị là quả vị. Quả vị cứu kính là quả A La Hán.

Trong giai đoạn Kiến đạo thì đoạn trừ kiến hoặc, tức là mọi mê lầm, mê hoặc trong kiến giải, nhận thức, đồng thời đoạn trừ mọi phiền não, gắn với kiến hoặc. Trong giai đoạn tu đạo, thì đoạn trừ mọi tu hoặc. Đoạn hết kiến hoặc và tư hoặc thì sẽ chứng quả A La Hán. Tư hoặc cũng gọi 1à Tu hoặc là những mê lầm chỉ có hành trì tu trì mới đoạn trừ được.

Phân biệt kiến hoặc và tư hoặc :
Kiến hoặc là mê lầm về lý luận, về kiến giải. Những mê lầm này không phải bẩm sinh, mà do học tập sai lầm, học không đến nơi đến chốn mà có. Nếu được nghe chánh pháp, gần bạn lành, thì sẽ đoạn trừ được kiến hoặc. (Vì vậy

mà cũng gọi là Lợi sử, Sử là hoặc, phiền não). Tư hoặc là phiền não bẩm sinh, rất khó doạn trừ, mặc dù biết chúng là sai lầm đưa đến khổ não. Vì đó là sai lầm đã thành thói quen phải tu hành lâu dài, kiên trì, mới trừ bỏ được, cho nên cũng gọi chúng là độn sử, tức kiết sử trì trệ, khó đoạn.
Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ là năm lợi sử (5 hạ phần kiết).
Tham, sân, vô minh (si), mạn, nghi là năm độn sử (năm thượng phần kiết).

Sáu loại, mười loại phiền não căn bổn :
Trong kiến hoặc và tư hoặc, cái chủ yếu là các phiền não căn bổn. Các sách phân biệt có sáu loại và 10 loại phiền não căn bổn. Trong số này, tham, sân, si là ba loại nổi bật nhứt, đứng hàng đầu, và trong ba loại này, thì si cũng gọi là vô minh là căn bản nhứt. Ví dụ, trong 12 nhơn duyên, vô minh được xếp hàng đầu.
Sáu loại phiền não căn bổn sắp xếp như sau :
1/ Tham ; 2/ Sân ; 3/ Si (vô minh) ; 4/ Mạn ; 5/ Nghi ; 6/ Kiến giải sai lầm (gọi tắt là kiến).
Kiến giải sai lầm thường gọi tắt là kiến và phân tích thành năm mục :
- Thân kiến
- Biên kiến,
- Tà kiến,
- Kiến thủ,
- Giới cấm thủ

Tổng hợp lại thành 10 phiền não căn bổn (do kiến tách thành năm loại kiến).
Trong 10 phiền não căn bổn liệt kê trên đây thì tham, sân, si, mạn là tư hoặc. Nghi và kiến là kiến hoặc.
Tư hoặc cũng có 10 loại : 4 loại ở Dục giới, 3 loại ở sắc giới và 3 loại ở vô sắc giới.
Ở Sắc giới và Vô sắc giới không còn có sân, chỉ có tham, si, mạn, tổng cộng là 10 tư hoặc:
Tham, sân, si, mạn ở Dục giới
Tham, si, mạn ở Sắc giới,
Tham, si, mạn ở Vô sắc giới.

Tám mươi tám kiến hoặc : là tổng số kiến hoặc ở ba giới. Đây là cách phân chia của A Tỳ Đàm, chi ly và phức tạp cho nên không thể bàn ở đây.
Tám mươi mốt tư hoặc : đem sắc giới chia làm bốn cấp, ứng với bốn cấp thiền sắc giới. Đem Vô sắc giới chia làm bốn cấp, ứng với bốn cấp thiền của vô sắc. Và mỗi cấp như vậy lại chia thành ba cấp vị : thượng, trung, hạ : chín cấp. Mỗi cấp có chín vị. Tổng cộng thành 81 Tư hoặc.

Các cách xếp loại phiền não:
Về xếp loại phiền não, môn Duy thức học có sự xếp loại hoàn chỉnh hơn, lập thành biểu như sau:
Phiền não căn bổn (6) :
1. Tham; 2. Sân; 3. Si; 4. Mạn ; 5. Nghi ; 6. Kiến.
Tùy phiền não (20) : chia làm :
Tiểu tùy phiền não (10).
1. Phẫn; 2. Hận; 3. Phú; 4. Não; 5. Tật; 6. Xan; 7. Cuống; 8. Siểm ; 9. Kiêu ; 10. Hại ;
Trung tùy phiền não (2) : 11. Vô tàm; 12. Vô quý.
Đại tùy phiền não : (8)
13. Hôn trầm; 14. Trạo cử; 15. Bất tín; 16. Giải đãi (lười); 17. Phóng dật (buông thả, phóng túng); 18. Thất niệm (hay quên, không nhớ điều thiện, điều phải); 19. Tán loạn; 20. bất chánh tri.

Dưới dây sơ lược giải thích từng món phiền não :
Căn bổn phiền não :
1. Tham : (S.Lobha, raga, abhidhya. P.abhijjha) cũng gọi là ái, S.trsna, P.tanha).
Lòng tham ở cõi Trời Sắc giới gọi là Sắc tham.
Lòng tham ở cõi Trời vô sắc gọi là Vô sắc tham.
2. Sân : S.dvesa, dosa, pratigha. P.patigha, vyapada, tức là tỏ thái độ cự tuyệt, phản kháng đối với điều mình không hoan hỷ, thích thú. Các tùy phiền não phẫn, hận, hại, đều thuộc phạm vi của sân. Phẫn S.Krodha P.Kodha là giận dữ đến mức độ kịch liệt. Hận Upanaha, là giận ôm ấp trong lòng, như nói oán hận. Hại, vihimasa do giận mà có hành vi hại người, hại vật.
3. Mạn : Mana, tức là đề cao mình, hạ thấp người khác xuống, xem mình là trung tâm của tất cả. Sách Phật phân biệt ba mạn : Ngã thắng mạn, Alimana. Là tự cho mình hơn người. Ngã đẳngmạn, tự cho mình bằng người, Mana. Ngã liệt mạn, tự cho mình kém người (một cách không thực), avamna, cũng gọi là ty mạn hay ty hạ mạn.

Có sách phân biệt 7 mạn :
1/ Mạn,
2/ Quá mạn,
3/ Mạn quá mạn, maha-timaha
4/ Ty mạn
5/ Tăng thượng mạn, Manatimana, adhimana.
6/ Ngã mạn asmimana.
7/ Tà mạn, mithymana, micchamana.

Trong tùy phiền não, có kiêu, mada thường dùng trong hợp từ kiêu mạn. Tuy nhiên, mạn khác với kiêu là so với người, cho rằng mình hơn gọi là mạn. Còn kiêu là một sự tự hào, không có so sánh với người khác.

4. Vô minh : S.Avidya, P.Avijja. Cũng gọi là ngu si, moha, là không hiểu biết hay là hiểu biết sai sự lý của duyên khởi, của bốn đế.

5. Kiến : S.Drsti P.ditthi, tức là mọi kiến giải sai lầm. Hữu bộ phân biệt có năm loại kiến :
a/Thân kiến : S.satkaya drsti, P.sakkayaditthi. Tức là thấy có thân của ta, cũng dịch âm là Tất cả gia kiến. Chấp năm uẩn là Ta, là của Ta.
b/ Biên kiến: Antagraha drsti. Pantaggaha ditthi. Cũng gọi là biên chấp kiến. Nghĩa là có thái độ cực đoan, tuyệt đối chấp vào một bên, như chấp thế gian là thường còn hay đoạn diệt, vũ trụ là hữu biên hay vô biên...
c/ Tà kiến : S.mithya drsti P.Miccha ditthi, nghĩa rộng là mọi kiến giải tà ác, sai lầm. Nhưng ở đây chỉ cho 10 tà kiến là không bố thí, không cúng dường, không tế tự, không thiện ác, và quả báo, không đời này, không đời sau, không cha, không mẹ, không có hữu tình, không có hóa sinh, không có người tu hành chứng quả.
Không chấp nhận lý nhơn quả là tà kiến tệ hại nhứt, ngoài ra còn có các tà kiến khác như không chấp nhận có Tam bảo.
d/ Kiến thủ : S.arsti - paramasa, P.ditthi paramana, cũng gọi là kiến thủ kiến. Tức là tự cho ý kiến của mình là đúng hơn tất cả, ý kiến của các người khác đều là sai lầm, rồi chấp chặt vào ý kiến đó.
e/ Giới cấm thủ kiến : S.Silata - paramana, P.Silabbata paramana. Chỉ cho 1 số giới luật của ngoại dạo, như giới con chó, giới con voi (giới ngồi chồm như chó, giới đi như voi...) Ngoại đạo cho rằng sống khổ hạnh theo những giới đó thì sẽ được giải thoát hoặc sanh thiên. Hữu bộ phân biệt có hai loại giới cấm thủ là :
(1) : Phi đạo kế đạo : không phải là đạo giải thoát mà chấp là đạo giải thoát.
(2) Phi nhân kế nhân : Không phải là nhân sanh thiên mà chấp nhân là nhân sanh thiên.

6/ Nghi :
S. Vicikitsà ; P.Vickiccha, chỉ cho lòng hoài nghi Tam bảo, nghi nghiệp báo thiện ác, nghi nhân quả ba đời, nghi thuyết bốn đế...

Tùy phiền não (giới thiệu những món chính).
Xan : là keo kiệt. Có năm loại keo kiệt là :
Trú xứ xan : keo kiệt về nơi ở. Gia lan : keo kiệt thu vén cho gia đình. Lợi

dưỡng xan : keo kiệt về lợi dưỡng. Xưng thán xan : chỉ muốn một mình mình được khen ngợi. Pháp xan : không muốn nói pháp cho người khác được nghe.

11. Vô tàm : Nội tâm không biết thẹn.
12. Vô quý : Đối với người không biết thẹn.
13. Hôn trầm : tâm nặng nề, mê muội.
14. Trạo cử : tâm căng thẳng, không định tỉnh, lăng xăng, không yên.
15. Giải đãi : lười nhác, không siêng năng, tinh tấn.
16. Phóng dật : buông thả, phóng túng.

Quan hệ giữa trí tuệ và phiền não :
Phiền não gây chướng ngại đối với đạo Thánh, đối với trí tuệ. Do dó, dùng trí tuệ có thể đoạn trừ phiền não, đoạn trừ hết phiền não tức là giải thoát, là Niết bàn là Bồ Đề (giác ngộ).

B/ NGHIỆP

1. NGUỒN GỐC CỦA TƯ TƯỞNG NGHIỆP LỰC :

Các nhà Ấn Độ học như người Đức Zimmer và Basham đều cho rằng, ngay trước khi bộ tộc Aryan vào Ấn Độ, những người thổ dân ở đây (giống người Dravidiens) vốn đã có các khái mệm về nghiệp, Du già (yoga), giải thoát.

Trong các giáo phái ở Ấn Độ cổ đại, Kỳ na Giáo (Jainism) - là tôn giáo có nhiều liên hệ với Phật giáo Nguyên thủy, và với tín ngưỡng dân gian Ấn Độ.

Thuyết nghiệp của Kỳ Na giáo và Phật giáo Nguyên thủy khác nhau và giống nhau ở chỗ nào ? Quan điểm của Phật giáo, nghiệp thiện hay ác chỉ có thể hình thành trên cơ sở động cơ tâm lý của đương sự (tức là dụng tâm - motivation). Kinh Phật Nguyên thủy gọi dụng tâm đó là tác ý (cetana). Nói cách khác, tác ý chính là nghiệp. Không có tác ý thì không có nghiệp. Kỳ Na giáo có một quan điểm cơ giới về nghiệp : nhơn biểu hiện ra như thế nào thì quả biểu hiện ra như thế ấy, bất kể động cơ tâm lý hay dụng tâm của đương sự như thế nào, ví dụ, một người do vô ý mà phạm tội sát sinh, thì sẽ phải chịu quả báo của sát sinh, không thể tránh .khỏi được. Kỳ Na giáo lại còn chủ trương, nên sống khổ hạnh ép xác tự làm khổ mình thì có thể bù cho nghiệp ác tạo ra từ đời trước, triệt tiêu nghiệp ác này, nhờ đó mà được giải thoát. Đồng thời, kiên trì không làm gì hết để không còn tạo nghiệp mới nữa. Đó là phương pháp giải thoát của Kỳ Na giáo.

Quan diểm về nghiệp của Kỳ Na giáo "tuy không cố ý sát, nhưng cũng phải chịu quả báo sát sinh" được phê phán trong bộ luận Kathavatthu. Đối với Phật giáo, động cơ tâm lý (dụng tâm, tác ý) thiện hay ác là cái quyết định sự hình thành nghiệp lực, chứ không cố chấp vào hành vi tạo nghiệp bên ngoài. Quan điểm nghiệp lực của Phật giáo là một quan điểm không chấp tướng, nó thúc đẩy mọi người hướng thượng về mặt nội tâm. Luận sư Buddhaghosa (Giác Âm cũng gọi là Phật Âm) đã so sảnh hai quan điểm nghiệp lực khác nhau của Phật giáo và Kỳ Na giáo như sau :

"Phật giáo đồ như con sư tử vậy, khi kẻ đi săn nhắm bắn vào con sư tử, thì con sư tử dũng mãnh xông vào kẻ đi săn : Người Phật tử nỗ lực diệt khổ não, biết rõ phương pháp diệt khổ não là diệt trừ căn nguyên của khổ não (chứ không phải diệt trừ cái ở bên ngoài căn nguyên đó). Còn ngoại dạo Kỳ Na giáo, thì giống như con chó vậy. Khi con chó bị người ta đánh thì nó không xông lại cắn người đánh mà lại cắn cái gậy. Người Phật tử nói : phương pháp loay hoay trong quả báo, chứ không phải trực tiếp đối trị nguyên nhân tạo thành quả báo". Nghiệp của Phật Giáo không có tính cơ giới, và định mạng. Do đó, nó coi trọng ý chí tự do của con người, nó đề cao nỗ lực đạo đức.

Nghiệp lực, theo quan điểm Phật giáo là một sức mạnh lớn lao, nó không những chi phối sự diễn biến của đời sống con người, mà còn thông qua con người, chi phối sự diễn biến của vũ trụ nữa. Nghiệp lực chính là cốt lõi của quy luật nhân quả báo ứng; quy luật đạo đức. Vì sự vận hành của nghiệp lực quan hệ với nhiều điều kiện, nhiều nhân, nhiều duyên lý tri con người khó lường hết quan hệ của nghiệp lực. Thậm chí có tác giả viết : Nghiệp lực là một cái gì huyền bí !

2. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT SỨC MẠNH

Nghiệp là hành dộng, và hành động nào cũng tự nhiên tạo ra một sức mạnh, sức mạnh đó lại thúc đẩy con người có hành động mới, như vậy cứ xoay vòng mãi.

Nghiệp lực từ đời sống Giáo dục hiện tại
trước nỗ lực hiện tại

Nhân cách

Thế nhưng, hành động không những tạo ra sức mạnh, thúc đẩy con người có hành động mới, mà đồng thời cũng thúc ép con người phải chịu hậu quả của hành động của mình, ràng buộc con người với hậu quả đó. Thí dụ, kết hôn là một loại hành động, nó thúc đẩy người đàn ông, người đàn bà phải có quan hệ tình dục với nhau, dẫn tới sinh con, đẻ cái, và quy dịnh trách vụ của cha và mẹ đối với việc nuôi nấng, giáo dục con cái nên người...

Nghiệp là hành động, nó tạo ra sức mạnh thúc đẩy con người có hành động mới, mặt khác cũng tạo ra một sự ràng buộc đối với con người. Đó là ý nghĩa cơ bản của nghiệp.

Một người có hành động tạo thành một sức mạnh. Hàng trăm ngàn vạn người hành động, phối hợp tạo thành sức mạnh vĩ đại. Đó là sức mạnh của cộng nghiệp, lớn hơn nhiều sức mạnh của riêng từng người, biệt nghiệp.

Một ví dụ sống động của cộng nghiệp là chiến tranh. Chính cộng nghiệp thúc đẩy hàng trăm nghìn vạn thanh niên rời bỏ quê hương, đến chiến trường sát hại những thanh niên khác, làm cái việc mà thực ra họ không muốn làm.

Nghiệp là nguyên động lực thúc đẩy, sáng tạo và hủy diệt các loài hữu tình cũng như thế giới, thì một câu hỏi đặt ra : Do đâu mà có nghiệp?

Phật giáo trả lời : “Do vô minh và Hành. Vô minh chữ Sanskrit là Avidya nghĩa là không biết, ngu si. Hành, chữ Sanskrit là sankara là một loại xung động bản năng (A. impulse)”.

Triết gia Đức Schopenhouer gọi đó là một loại ý dục (will), nếu phân tích cụ thể thì có hai loại: ý dục sinh tồn (will to live), và ý dục hoạt dộng (will to act). Schopenhouer gọi cái ý dục dó là cái Ta thực của con người.

Theo đạo Phật, vô mỉnh chính là phiền não tham, sân, si v.v... Phiền não thúc đẩy con người tạo ra các nghiệp thiện, ác, gọi chung là hành, do đó mà có từ hành nghiệp, và nghiệp lôi kéo chúng sanh vào cõi luân hồi sanh tử.

3. NGHIỆP LỰC LÀ SỨC MẠNH BỒI DƯỠNG NHÂN CÁCH

Đại sư Tây Tạng Tkongsapa viết : "Nếu một người ở đời sống trước thích thú sát sanh, đời sống này cũng thích thú sát sanh; đời sống trước thích thú ăn cắp, đời sống này cũng thích thú ăn cắp, do đó chúng ta thấy, có người từ nhỏ tuổi đến lớn tuổi lấy sát sinh làm vui, nhưng lại có người không nở sát hại con kiến và côn trùng".
(Bồ đề thứ đệ luận)

Đó là cái mà đạo Phật gọi là "đẳng lưu quả" (S. Nisyandaphala).
Cho nên, có thể nói một người thường làm một việc gì đó thì sẽ biến thành một loại người tương tự. Một người ba mươi năm làm cảnh sát thì tư tưởng, hành động, cách nói chuyện của anh ta sẽ mang dấu ấn của người cảnh sát. Nếu anh ta làm nghề thợ mộc ba mươi năm, thì tư tưởng, hành động, cách nói chuyện của anh ta sẽ là của anh thợ mộc. Nhà kinh doanh gặp gỡ, thấy gì cũng tính chuyện làm ăn lổ lãi.

Nhân cách con người là do tập quán hun đúc thành. Nếu không có sự huân tập của tập quán thì không thể thành nhân cách được, nó là một sự huân tập nhiều khi bắt đầu từ nhiều cuộc sống trước, cho nên mới có những hiện tượng thiên tài hay thần đồng kỳ lạ mà các thuyết về di truyền học không thể giải thích một cách thỏa mãn được. Trong khi đó thì thuyết nhơn quả ba dời của Phật giáo có thể cung cấp một lý giải thỏa đáng nhứt. Tuy rằng sự huân tập của đời trước ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách, nhưng hoàn cảnh hiện tại, nền giáo dục và nỗ lực trong đời sống hiện tại cũng đều là nhân tố quan trọng, ảnh hưởng tới sự hình thành nhân cách của con người hiện tại.

Có thể thấy qua biểu đồ nhân cách được tạo thành bởi hai loại nhân tố: Nghiệp lực của đời sống trước, giáo dục và nỗ lực trong hiện tại.

4. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT QUY LUẬT ĐẠO ĐỨC CÔNG BẰNG

Bài kệ "Thập lai" sau đây cũng đồng một tư tưởng như vậy :

(Dạng mạo) đoan chính từ ở nhẫn nhục mà đến
Nghèo khổ từ ở keo kiệt đến
Cao sang từ ở lễ bái đến
Bần tiện từ ở kiêu mạn đến
Ngọng câm từ ở phỉ báng lại

Đui mù từ ở bất tín lại
Sống lâu từ ở từ bi lại
Sống yểu từ ở sát sanh lại.
Các căn không đầy đủ từ ở phá giới lại
Sáu căn đầy đủ từ ở giữ giới lại.

Trong kinh "Na tiên Tỷ kheo" (cũng gọi là Di Lan Đà Vấn đạo kinh), cũng có một đoạn nói về nghiệp:
Vua Milinda hỏi: "Thưa trưởng lão, vì duyên cớ gì mà người đời khác nhau: người sống lâu, người chết yểu, người nhiều bịnh, người xấu xí, người mạnh khỏe, người yếu ớt, người giàu có, người nghèo khổ, người phú quý, người bần tiện, người thông minh, người ngu độn?
Tỷ kheo Na Tiên trả lời: Thưa Đại vương, vì sao lại có các loại quả khác nhau? Quả chua, quả mạn, quả đắng, quả cay, quả nhạt, quả ngọt?
Vua trả lời : Tôi cho rằng đó là tự giống của các quả ấy khác nhau.
Tỷ kheo Na Tiên trả lời: Thưa Đại vương, cũng như vậy, người đời sở dĩ khác nhau, là vì nghiệp lực của họ khác nhau. Do đó mà có người sống thọ, người chết yểu, người mạnh khỏe người nhiều bịnh, người đẹp đẽ, người xấu xí, người cường tráng, người yếu đuối, người giàu có, người nghèo khổ người phú quý, người bần tiện, người thông minh, người ngu độn. Tâu Đại vương, ngoài ra Phật còn nói: Hỡi người thanh niên, tất cả chúng sinh đều thừa hưởng di sản do nghiệp đời trước truyền lại. Chúng đều là kẻ thừa kế của nghiệp, từ nghiệp mà sanh ra, là quyền thuộc của nghiệp. Nghiệp che chở cho chúng và quyết định chúng là bần tiện hay phú quý. (X. Buddhism in Translation by henry Warren p.215).

Đại sư Tây Tạng Tsongkapa, viết trong cuốn "Bồ đề thứ đệ luận" :
Đời trước, nghiệp sát quá nặng, thì đời nay chịu quả báo chết yểu, và nhiều bịnh; trẻ con chết sớm là do dời trước tạo ra nghiệp sát sanh. Do nghiệp đời trước mà có người đời nay, mắc bịnh nan y, suốt đời không chữa khỏi. Có người làm việc cật lực nhưng vẫn không có tiền xài; có người không mệt nhọc gì lại có nhiều tiền của. Đó là quả báo khác nhau của người ở đời trước keo kiệt hay là ưa bố thí... có những người nói rất nhiều nhưng chẳng ai tin, có người nói ít thôi mà lại được mọi người tin cậy, đó cũng là quả báo của hai loại người: một người thành thực, một người hay lừa dối. (X. H Guenther... "The Jewel ornament of liberation" - Chương 6 bàn về nghiệp quả).

Tư tưởng "nhơn quả báo ứng" ăn sâu vào tâm lý của người phương Đông có ảnh hưởng thực lớn lao đến đời sống xã hội. Ở các nước Phật giáo Nam

phương như: Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan... tăng sĩ không có tài sản riêng, cũng không làm ruộng, hàng ngày cầm bát khất thực. Cả năm, ngày nào cũng vậy, nhân dân chuẩn bị thức ăn sẵn, với thái độ hết sức cung kính đem cúng dường chư Tăng. Còn ở phương Tây, khi một khách lạ đến nhà không báo trước, dù là ăn một bữa, cũng chịu đựng không nổi rồi.

Nhân dân các nước Phật giáo Nam phương sở dĩ có tập tục tốt đẹp như vậy là vì trong kinh Phật thường dạy cúng dường Tăng chúng được phước đức rất lớn, tăng chúng là ruộng phước tối thượng.

Nhưng nếu có người hỏi, vì sao quả lại tương ưng và đồng loại với nhân? Từ đâu lại có nguyên lý đồng loại tương ưng đó? Kinh Phật thường chỉ trả lời : "Pháp là vậy" (pháp nhĩ như thị). Nói một cách khác, tự nhiên là vậy. Nếu anh cười nhạo người ta thì người ta cười nhạo lại anh. Nếu anh giận dỗi đối với người ta, thì người ta cũng không vui vẻ đối với anh. Tự nhiên nó là như vậy, làm sao mà giải thích được. Hãy xem bản vẽ hai mặt người sau đây:

Trong hai bản vẽ này, mắt, lông mi, mũi dều giống nhau, chỉ miệng là khác. Miệng nhếch xuống thì là dáng mặt lo buồn miệng nhếch lên thì là dáng mặt vui vẻ. Sao lại như vậy? Sao mà giải thíeh được?

Đối với tiền đề lớn quả báo thiện ác, các tôn giáo lớn nói chung nhứt trí như trong sách Tân ước (Galatian 6 : 07) có câu:
"Chỉ có tự lừa dối mình, không thể coi thường Thượng Đế được đâu Người trồng gì thì thu hoạch nấy"

Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu. (Lão tử)
Nghĩa: Lưới trời lồng lộng, sửa mà không bỏ sót.

Các tôn giáo Thần quyền (Tự nhiên thần luận Deism) hay là nhân cách thần luận (Theism) cũng vậy đều cho rằng Thượng Đế sáng tạo ra vũ trụ, đồng thời cũng sáng tạo ra qui luật vận hành vũ trụ, đó là luật nhơn quả tương ưng. Thượng Đế tất nhiên khen thưởng người thiện lành, và xử phạt kẻ làm ác, đó là thần ý luận. Còn cách nhìn của Phật giáo đối với luật nhơn quả, là tự nhiên luận, không phải là thần ý luận. Giải thích bằng tự nhiên luận, thực ra không phải là giải thích. Giải thích bằng Thần ý luận là một lối giải thích, nhưng lối giải thích chưa hẳn là cao minh cho lắm. Nếu chúng ta hỏi thêm các nhà Thần học Thiên chúa giáo : "Vì sao Thượng đế lại khen thưởng người thiện và xử phạt người ác, mà không làm ngược lại?" Lại hỏi Thượng Đế từ ở đâu đến? Nhà Thần học Thiên chúa giáo sẽ không thể trả lời được.

Lối giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, khó hiểu bằng thần thánh an bài gọi là "Luận thuyết lấy Thần thay người" (Anthropomorphism).

5. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT LOẠI QUAN HỆ

Quan hệ nghiệp lực khá phức tạp, tạm minh họa bằng biểu đồ sau đây:

Biểu đồ có bảy vòng, mỗi vòng đại diện cho một phạm vi nghiệp lực. Vòng ngoài nhứt cũng là vòng lớn nhứt, phổ biến nhứt. phạm vi cọng nghiệp lớn nhứt. Tạm gọi tất là vòng cực cọng nghiệp.

Vòng thứ hai, so với vòng thứ nhứt có một phạm vi nghiệp lực hẹp hơn, tạm gọi là vòng đại cọng nghiệp. Như vậy, phạm vi cọng nghiệp thu nhỏ dần cho tới vòng bảy, là vòng cuối cùng, vòng bất cọng nghiệp của cá nhân. Đó là nghiệp do cá nhân tạo ra, và một mình cá nhân chịu quả báo mà thôi.
Vòng 1, vòng cực cọng nghiệp là phạm vi của con người được nhận thức như là một sinh vật. Người cùng với bất cứ một sinh vật nào khác có cọng nghiệp đều cần có ánh sáng mặt trời, không khí và nước để mà sinh tồn. Đó là cọng nghiệp của tất cả mọi sinh vật sống trên trái đất này. Vòng cọng nghiệp này bao gồm cả sinh vật và loài người ở trong đó. Phạm vi cọng nghiệp càng lớn, tính bắt buộc của nghiệp càng chặt. Thí dụ: người có thể không mặc quần áo, không có nhà ở vẫn sống được, nhưng không thể nào thoát ly ánh sáng mặt trời, không khí và nước mà có thể sống được.
Vòng hai, là vòng đại cọng nghiệp, của riêng loài người. Ở vòng nghiệp lực này, chỉ có người, loài người mới được hưởng thụ và chịu hạn chế bởi cọng nghiệp này mà thôi. Thí dụ: chỉ có loài người mới dùng ngôn ngữ và chữ viết để thông tin cho nhau. Các động, thực vật khác không biết dùng ngôn ngữ và chữ viết. Việc dùng ngôn ngữ và chữ viết để thông tin có mặt hạn chế của nó. Thí dụ : những người không cùng một ngôn ngữ, khó nói chuyện với nhau được. Người không biết đọc, biết viết được cung cấp một lượng thông tin ít hơn, so với người biết đọc biết viết.
Một đặc sắc thứ hai của loài người là có ý thức dạo đức. Tuy rằng, một số động vật cao cấp khác cũng có ý thức đạo đức nhưng tình hình này ít phổ biến hơn, chỉ là cá biệt.
Một đặc sắc nữa của loài người, so với các loài vật khác là người có lý trí, có năng lực tự giác (self conscious) còn các loài vật khác thì thường là hành động theo bản năng, theo phản xạ. Con người không những có thể quan sát sự vật bên ngoài, tìm ra chân tướng của sự vật bên ngoài, mà người còn có

khả năng siêu việt tự ngã (self transcendance), lấy tự ngã làm đối tượng khách quan để quan sát và tự hoàn thiện mình.
Nói tóm lại loài người có ba năng lực: dùng ngôn ngữ, có ý thức đạo đức, có năng lực tự giác khiến con người thành một sinh vật có lý tánh, có cảm tình (đạo dức), và sống, hành động có mục đích.

Vòng nghiệp thứ ba là vòng cọng nghiệp của quốc gia dân tộc. Vì con người là một động vật xã hội, cho nên cuộc sống và hoạt động của nó không thể không bị chủng tộc dân tộc và quốc gia chi phối và ảnh hưởng. Kỹ thuật rất tiên tiến của giao thông liên lạc hiện đại cũng không làm giảm sút vai trò của chủng tộc, dân tộc và quốc gia. Hiện nay các quốc gia vẫn là những đơn vị, những chủ thể chi phối cục thế chính trị quốc tế, quyết dịnh hòa bình và chiến tranh. Trong mỗi quốc gia, mỗi người đều có quyền lợi và trách nhiệm là phần cọng nghiệp của người đó trong quốc gia đó.
Thí dụ : nhân dân Việt Nam trong lịch sử của mình, có thể nói là liên tiếp bị ngoại xâm, đồng thời cũng chủ động gây nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, đó là cọng nghiệp của nhân dân Việt Nam.
Theo báo chí cho biết, thì ở ChiLê, có thời gian quân dịch tương dối dài hơn, so với các nước khác. Ở Anh, nhân dân dóng thuế thu nhập cao hơn hết. Ở Koet, một nước xuất cảng dầu hỏa giàu có, tỷ lệ nhà nước chi phí phúc lợi cho nhân dân cao hơn hết, so với các nước khác. Còn ở vương Quốc Brunei (Đông Nam Á) vì quá giàu về dầu hỏa nên nhân dân không phải đóng một khoản thuế nào hết, lại được hưởng rất nhiều phúc lợi.

Vòng cọng nghiệp thứ tư, thuộc những tập đoàn hay cộng đồng nhỏ hơn quốc gia. Một thí dụ: cọng nghiệp của người Việt Nam sống ở thành phố Hồ Chí Minh khác với cọng nghiệp của người Việt Nam sống ở nông thôn lục tỉnh. Học sinh Anh Văn ở thành phố Hồ Chí Minh thường có trình độ Anh ngữ giỏi hơn học sinh Anh Văn ở những nơi khác, do các điều kiện như thầy giỏi hon học cụ tốt hơn v.v. Tất nhiên đây là nói chung, còn số người học Anh Văn kém ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng không ít, số người học Anh văn khá ở lục tỉnh cũng không ít.

Vòng cọng nghiệp thứ năm là vòng cọng nghiệp của gia dình, các thành viên trong gia đình đều chịu (hay là hưởng) cọng nghiệp của gia đình đó. Nếu đó là gia đình giàu có, sung túc, chủ gia đình là người giỏi, có trình độ nghề nghiệp cao thì cả gia đình đều được lợi. Trái lại, nếu chủ gia đình là người sống bừa bãi, đã không làm ra tiền lại còn ăn chơi tiêu xài, thì cả gia đình phải chịu khổ lây.

Vòng cọng nghiệp thứ sáu, tạm gọi là vòng cực bất cọng nghiệp, có một phạm vi còn nhỏ hơn gia đình nữa. Một thí dụ: là quan hệ vợ chồng, rõ ràng đó là quan hệ riêng có giữa hai vợ chồng, không thể có người thứ ba nào xen vào được, dù là cha mẹ, anh em. Các vòng quan hệ thầy trò, người yêu, anh em đều thuộc loại vòng cọng nghiệp thứ sáu. Vì chỉ là cọng nghiệp giữa hai người mà thôi, cho nên gọi là cực bất cọng nghiệp.

Cuối cùng là vòng nghiệp thứ bảy, là của riêng từng người, chỉ có cá nhân người ấy biết, chịu đựng hay hưởng thụ mà thôi. Chỉ riêng người ấy cảm nhận, lạnh, nóng, khát, đói, buồn rầu hay vui vẻ... Đấy là vòng có thể gọi là tối cực bất cọng nghiệp.

6. NGHIỆP LỰC LÀ MỘT CÁI GÌ KHÓ HIỂU :

Khi nói thần bí là nói trí tuệ hạn chế của con người, không thể hiểu nổi không thể lường được. Trước loại sự kiện như vậy, người theo đạo Gia Tô nói: Đó là ý Chúa. Còn người theo đạo phật thì nói: "Đó là do nghiệp". Thế nhưng, cơ chế của nghiệp dẫn tới sự kiện đó thì Phật giáo cũng khó nói ra một cách rành mạch, vì vậy mà có sách Phật nói: Nghiệp lực là một cái gì thần bí.

Sau đây là một đoạn đàm thoại giữa vua Di Lan Đà (MilinDa) và tỷ kheo Na Tiên Nagasena, có liên quan dến tính chất thần bí của nghiệp.
Vua hỏi: "Phật giáo đồ thường nói: Lửa địa ngục nóng hơn nhiều so với lửa bình thường. Nếu ném một hòn đá nhỏ vào ngọn lửa bình thường thì cả ngày cũng không cháy hết. Nhưng nếu đem một tảng đá lớn ném vào lửa địa ngục, thì trong khoảnh khắc tảng đá bị cháy rụi. Tôi không thể tin điều đó. Các người lại nói, chúng sinh đọa địa nguc, tuy thân bị đốt cháy liên tục trong nhiều năm, nhưng chúng sinh đó cũng không bị cháy hết. Tôi cũng không thể tin điều đó".
Tỷ kheo Na Tlên trả lời : "Tâu dại vương, Ngài có thấy con cá mập, con rùa, con vịt, con khổng tước ăn sỏi, ăn đá hay không?."
Vua trả lời: thường có thấy.
Tỷ kheo Na Tiên: khi sỏi đá vào ruột những con vật lớn, phải chăng không bao lâu chúng cũng được tiêu hóa?
Vua nói : đúng như vậy.
Tỷ kheo Na Tiên : Vì sao bào thai ở trong bụng người mẹ lại không bị tiêu hóa ?

Vua : Tất nhiên là không bị tiêu hóa.
Tỷ kheo Na Tiên hỏi: Vì sao lại không bị tiêu hóa?
Vua : Tôi cho rằng đó là do nghiệp lực của thai nhi.
Tỷ kheo Na Tiên: Cũng như vậy, thưa Đại vương do nghiệp lực của chúng sinh đọa địa ngục, cho nên dù chúng có bị đốt cháy trong nhiều năm tháng, chúng cũng không bị thiêu cháy hết. Cho nên Đức Phật nói: chỉ khi nào toàn bộ nghiệp lực của chúng sinh đó đã tiêu diệt hết rồi, thì chúng sinh mới chết được ở chỗ ấy.

Cách trả lời của Tỷ Kheo Na Tiên tuy không phải là thực hoàn hảo, không thể bắt bẻ lại được, nhưng nó cũng cho chúng ta thấy tính bất khả tư nghì của nghiệp. Cũng do nghiệp lực mà chim Khổng Tước ăn dồ độc, đã không chết, lại còn khỏe ra, còn người trúng độc thì chết ngay, nếu không kịp chữa chạy.

7. LƯỚI NGHIỆP VÀ 12 NHƠN DUYÊN :

Chúng sinh vùng vẫy trong lưới nghiệp, hết đời sống này qua đời sống khác, không thoát ra được lưới nghiệp đó chính là 12 nhơn duyên:

1. Vô minh: (Các phiền não tham , sân , si . .)
2. Hành: tạo các nghiệp tức là nghiệp nhân quá khứ
3. Thức : Kiết sanh thức tức là thức nhập thai.
4. Danh sắc: Bào thai hình thành trong bụng mẹ.
5. Lục nhập : sáu căn hình thành đầy đủ.
6. Xúc : sau khi lọt lòng mẹ, sáu căn tiếp xúc với sáu trần.
7. Thọ : Cảm thọ vui, khổ.
8. Ái : đam mê năm món dục.
9. Thủ : bám cảnh năm dục.
10. Hữu : tạo ra nhơn hữu lậu và chịu quả báo tái sanh.
11. Sanh : tái sanh với thân năm uẩn.
12. Lão tử : (già chết).

Xúc thọ, ái, thủ, hữu là năm chi thuộc nghiệp nhân của đời sống hiện tại.
Sanh, già, chết là quả vị lai.
12 nhơn duyên là nguyên động lực, lôi kéo chúng sanh ra vào ba cõi, tạo ra các nghiệp.

Muốn thoát khỏi lưới nghiệp phải dùng gươm trí tuệ đoạn trừ vô minh, phiền não (phiền não chướng), không còn tạo nghiệp và tái sinh nữa: đó là giải thoát. Giá trị và ý nghĩa của nhân sinh đối với đạo Phật như vậy là khá rõ. Con dường thoát khổ cũng được Đức Phật vạch ra minh bạch. Nhưng ngoại đạo lại bị tà kiến che mờ, cho nên họ không hiểu được ý nghĩa của nhân sinh và con đường thoát khổ. Kinh Tăng Chi của Phật giáo Nam phương có trích lời Phật như sau: "Này, các tỷ kheo, các ngoại dạo có ba loại tà kiến, nếu tin theo thì phước đức sẽ bị tiêu tan, bại hoại. Ba tà kiến dó là gì ?"

Thứ nhất là tà kiến về mạng vận. Đời này được vui hay chịu khổ là do mạng vận quyết dịnh trước. Thứ hai là tà kiến về Thần. Mọi việc đều do ý chí của Thần, Thượng đế an bài, con người không thể làm gì để tránh khỏi được. Thứ ba là cho rằng, mọi việc xảy ra ở đời này đều là ngẫu nhiên, tình cờ, do đó mà con người sống rồi thác đi buông trôi. Ta gặp nhĩmg người đó và hỏi : "những diều ấy đáng tin chăng ?". Họ đáp : "đáng tin". Ta bèn hỏi : "thế thì các tội sát, đạo, dâm, vọng... cũng đều do thần an bày cả chăng? Đều do mạng vận sắp đặt cả chăng? Hay đều là do ngẫu nhiên chăng?" Thế nhưng hành vi của mình sai thì tự mình phải sửa chữa, theo thiện, bỏ ác. Con người phạm sai lầm thì phải trách mình, và tự hối, đoạn trừ lỗi lầm cũ thì mới tạo ra được mạng vận mới cho mình. Ngoại đạo nghe lời dạy bảo cu 3a Phật, không trả lời được câu nào bèn bỏ đi nơi khác.

8. PHÂN LOẠI NGHIỆP

Có nhiều cách phân loại:

I. Một cách là phân loại theo thân, khẩu, ý:

– Thân: thân nghiệp gồm có thân biểu nghiệp và thân vô biểu nghiệp.
Biểu nghiệp là nghiệp biểu hiện thành hành vi cụ thể, nhưng có dấu vết lưu lại của nó trong nội tâm.
Vô biểu nghiệp là nghiệp tiềm ẩn sẽ sinh quả trong tương lai, khi có đủ nhơn duyên chín mùi.

– Khẩu: ngữ nghiệp gồm có ngữ biểu nghiệp và ngữ vô biểu nghiệp.

– Ý: ý nghiệp gồm mọi ý nghĩ có tạo nghiệp.

II. Cách thứ hai là phân loại theo thiện, ác, vô ký (3 tánh)

A/ Thiện nghiệp: (cũng gọi là an ổn nghiệp)
Phóng sanh, không sát sanh.
Bố thí, không lấy của không cho.
– Thân thiện nghiệp:

Sống trong sạch, không tà dâm.
Nói thực, không nói dối.
Nói lời có ích, không nói lời uế tạp, vô nghĩa.
– Ngữ thiện nghiệp:
Nói lời dịu hiền, không nói lời cay độc
Nói lời đoàn kết, hòa hợp, không nói lời chia rẽ, ly tán.
Giữ tâm xả, không tham.
Giữ tâm từ bi, không giận.
– Ý thiện nghiệp:
Giữ vững niềm tin nhơn quả, không có tà kiến.

B. Ác nghiệp

– Thân ác nghiệp:sát sanh, lấy của không cho, tà dâm.

– Ngữ ác nghiệp:
Nói dối
Nói lời vô ích
Nói ác
Nói y gián, chia rẻ. (lưỡng thiệt)

– Ý ác nghiệp:
Tham
Sân
Si
Tà kiến

C/ Vô ký nghiệp:
Không thiện, không ác. Do sức nghiệp yếu, cho nên không sinh quả.

III. Cách thứ ba là phân loại theo giá trị đạo đức, phúc đức, hay không phải phúc đức:
1) Phúc nghiệp:
Làm các thiện nghiệp, lợi cho chúng sanh.
2) Phi phúc nghiệp:
Làm các nghiệp ác, có hại cho chúng sanh.
3) Bất động nghiệp:
Tu thiền định, dẫn tới tái sanh ở các cõi trời sắc giới và vô sắc giới; ở cõi này chỉ có bất động nghiệp.

IV. Phân loại nghiệp theo đen trắng, đen trắng lẫn lộn, và không đen, không trắng:

Đen có nghĩa nhơ bẩn, trắng là sạch, thanh tịnh.

1) Hắc nghiệp: (nghiệp đen)

Làm ra các nghiệp bất thiện, làm dơ bẩn thân, tâm.

2) Bạch nghiệp: (nghiệp trắng)

Làm nghiệp thiện, thanh tịnh, cho nên gọi là trắng.

3) Nghiệp đen trắng lẫn lộn:

Làm nghiệp thiện nhưng có yếu tố ác xen lẫn, gọi là tạp nghiệp, hay nghiệp đen trắng lẫn lộn, pha tạp.

4) Nghiệp không đen không trắng:

Là nghiệp vô lậu, dẫn tới quả vô lậu của hàng Thánh, cho nên gọi là "không đen", lại cũng không tạo ra quả dị thục, dù là thiện cho nên gọi là không trắng.

V. Phân loại nghiệp theo phạm vi tác dụng của nghiệp: cá nhân hay tập thể.

1) Cọng nghiệp:

Thuộc nhiều người cùng tạo và cùng chịu quả.

a) Cọng trung cọng:

như núi, sông, đất, không khí. Nhiều người thọ dụng.

b) Cọng trung bất cọng:

như nhà cửa, ruộng vườn, do cá nhân tự thọ dụng.

2) Bất cọng nghiệp:

a) Bất cọng trung cọng:

như thân người, tuy do cá nhân mình sử dụng nhưng cũng có những người khác nương tựa vào như con cái nương tựa vào cha mẹ.

b) Bất cọng trung bất cọng:

như tai, mắt trên thân người, thì chỉ có người đương sự mới thọ dụng được mà thôi.

VI. Phân loại nghiệp theo năng lực của nghiệp:

1) Năng sanh nghiệp:

Nghiệp dẫn tới tái sanh, cũng có nghĩa nghiệp tạo ra quả vị lai (sinh ra quả vị lai).

2) Năng trì nghiệp: (A. supporting karma)

Đã sinh ra làm người rồi tạo các nghiệp duy trì cái thân người này.

3) Năng tiêu nghiệp: (A. Counteractive karma)
Thí dụ, đối với gnhiệp ác đã làm, chúng ta tạo ra các nghiệp thiện để tiêu nghiệp ác đó.

4) Năng hủy nghiệp: (Destructive Karma, Supplarting Karma)
Đang chịu nghiệp làm người, nhưng phạm tội ác trầm trọng, hủy ngihệp được làm người đó. Như Đề Bà Đạt Đa, tuy mang thân người, nhưng nuôi ác tâm hại Phật, phải đọa địa ngục A Tỳ.

VII. Phân loại nghiệp theo tính chất nặng nhẹ của nghiệp:
1) Cực trọng nghiệp:
Nghiệp lực rất mạnh, quyết định hướng tái sinh, lấn át các nghiệp khác. Có thể thiện, có thể ác. Nói về ác thì tội ngũ nghịch: giết cha, mẹ, A la hán, làm chảy máu Phật và phá hòa hợp Tăng.

2) Cận tử nghiệp: Death proximate Karma
Nghiệp lực tạo ra khi lâm chung, cũng quyết định hướng tái sinh nếu không có cực trọng nghiệp.

3) Tập quán nghiệp:
Nghiệp thân, khẩu, ý làm mãi thành thói quen, cũng quyết định hướng tái sinh, nếu không có sự hiện diện các nghiệp khác, mạnh hơn.

4) Tích lũy nghiệp:
Nghiệp dự trữ, chưa thành quả.
Nếu không có nghiệp mới, quyết định hướng tái sanh, thì vai trò này thuộc về nghiệp lực tích lũy, từ vô thỉ đến nay.

VIII. Phân loại nghiệp theo hiệu lực đối với tái sanh:
1) Dẫn nghiệp:
Nghiệp lực dẫn tới tái sanh ở cõi này, cõi khác, cõi người, cõi súc sanh, cõi quỷ đói, cõi trời...

2) Mãn nghiệp:
Nghiệp hỗ trợ cho dẫn nghiệp, "nối tiếp và hoàn thành dẫn nghiệp", như cùng sinh ra làm người (là cọng nghiệp), nhưng có người mạnh, yếu, sống lâu, chết yểu, giàu, nghèo.. Đó là loại nghiệp dẫn tới quả báo riêng biệt của mỗi người, gọi là biệt báo.

IX. Phân loại nghiệp theo sự lãnh thọ:
1) Tâm thọ nghiệp:

Tức là tâm thức của người cảm nhận quả báo buồn vui, ưu não...Tâm thức này là ý thức là thức thứ sáu.

2) Thân thọ nghiệp:
Tức là năm thức đều cảm thọ, khác với tâm thọ là thức thứ sáu cảm thọ. Năm căn gắn liền với năm thức đầu, cùng cảm thọ cho nên gọi là thân thọ nghiệp.

X. Phân loại nghiệp theo thời gian chịu báo: có hai nhóm lớn:
A/ Định nghiệp:
1) Nghiệp nhứt định đem lại quả báo trong đời này. Quả báo và thời điểm chịu báo đều được xác định. Hoặc là thời điểm chịu báo là xác định, nhưng quả báo chưa xác định như thế nào. Thường được gọi là hiện báo.
2) Nghiệp đem lại quả báo ở đời sau: quả báo và thời gian chịu báo đều xác định. Hoặc là thời điểm chịu báo xác định, nhưng quả báo chưa xác định. Thường được gọi là sanh báo.
3) Nghiệp đem lại quả báo ở các đời sa u nữa. Quả báo và thời điểm chịu báo đều xác định. Hoặc là quả báo chưa xác định, nhưng thời điểm đã xác định, thường sách Phật gọi là hậu báo.

B/ Bất định nghiệp:
Thời điểm thọ báo chưa xác định, quả báo đã xác định, nhưng thời điểm chịu báo chưa xác định, hay là quả báo và thời điểm chịu báo đều chưa xác định.

XI. Phân loại nghiệp theo quả báo:
1) Nghiệp địa ngục: làm cả 10 nghiệp ác (loại tội ác nặng nhứt).
2) Nghiệp súc sanh: làm 10 nghiệp ác (loại tội ác trung bình).
3) Nghiệp quỷ đói: làm 10 nghiệp ác (loại tội ác tương đối nhẹ so với nghiệp địa ngục và nghiệp súc sanh).
4) Nghiệp người: tạo thiện nghiệp với tâm tán loạn (hạ cấp).
5) Nghiệp loài Trời: tạo thiện nghiệp với tâm phân tán (thượng cấp), tâm loài Trời dục giới chưa phải là định tâm.
6) Nghiệp bất định: làm đôi chút thiện, xen lẫn tội ác nhỏ nên chưa xác định là sanh ở cõi nào.

9. TỔNG KẾT BÀI NGHIỆP–TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGHIỆP VÀ BÀI HỌC NGHIỆP

Nghiệp chính là nguyên động lực khiến cho chúng sanh luân hồi trong ba cõi. Vì vậy mà trong kinh nói: "Thế gian dựa vào nghiệp mà chuyển, chúng sanh dựa vào nghiệp mà chuyển, chúngsanh bị nghiệp ràng buộc, giống như bánh xe dựa vào trục mà quay" (chuyển dẫn từ cuốn "Câu xá luân tụng giảng ký" tr. 215: Thế gian y nghiệp nhi chuyển, hữu tình y nghiệp nhi chuyển, hữu tình vi nghiệp sở triền, như xa y trục nhi hành.)

Cũng về tầm quan trọng của nghiệp, Kinh "Tiểu nghiệp phân biệt" (Trung bộ Kinh III.) viết như sau:
"Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, Nghiệp phân chia các loài hữu tình, nghĩa là có liệt có ưu".
Đoạn trên của bản Hán dịch viết như sau:
"Hữu tình dĩ nghiệp vi tự thể, vi nghiệp chi sở tương tục giả, dĩ nghiệp vi mẫu thai, dĩ nghiệp vi quyến thuộc, dĩ nghiệp vi sở vi giả. Phàm thử thượng hạ chi khu biệt, quân vi nghiệp sở chi phối".
(Chuyển dẫn từ cuốn "Câu xá luân giảng ký" quyển trung tr. 125)

Tuy nội dung hai bản có khác nhau đôi chút, nhưng đều nhất trí về tầm quan trọng của nghiệp. Cái gọi là sinh mạng của chúng ta, kể cả chúng ta là loài người, chủ thể của nó chính là nghiệp. Nghiệp mới là cái bào thai đích thực sinh ra loài hữu tình. Tinh trùng của người cha, trứng của người mẹ bất quá chỉ là cái môi vật chất của nghiệp. Chính cái thần thức mang theo nghiệp (vì vậy mà cũng gọi là nghiệp thức hay kiết sanh thức) đã đi vào bụng người mẹ. Loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, vì chính mình đã tạo ra nghiệp, nhưng cũng là kẻ thừa tự, chịu kết quả của nghiệp nhân đã tạo ra. Nghiệp không bao giờ tách rời chúng sanh, cho nên gọi là quyến thuộc. Chính do nghiệp tạo ra có thiện có ác, mà chúng sanh cũng có sự phân biệt kẻ sung sướng, kẻ đau khổ, người bần tiện, người giàu sang.

Chính sự khác biệt về nghiệp giữa các loài hữu tình, cũng như giữa loài người với nhau tạo ra sự khác biệt về thân phận cũng như cảnh ngộ trên thế gian này. Luận Câu Xá viết:
"Thế biệt do nghiệp sanh"
(Thế gian có sự khác biệt là do nghiệp)

Sự khác biệt đó không phải là do số phận, cũng không phải là do Thần hay Thượng Đế định đoạt, càng không phải do ngẫu nhiên, mà chính là do nghiệp nhân của mỗi chúng sanh tạo ra từ trong các đời trước có khác nhau.

Trong Kinh có câu: "nghiệp hữu thiện ác, quả phân tịnh uế"
Nghĩa: nghiệp có thiện ác, thì quả báo có chia ra thanh tịnh hay là nhơ bẩn khác biệt nhau.

Điều nên chú ý là, mọi nghiệp đều phải qua một thời gian nhất định, có đủ nhân đủ duyên thì nghiệp mới chín mùi: Có người đời trước tạo nghiệp nhân ác, đời này tuy tu tỉnh tạo nhiều nghiệp thiện, nhưng cảnh ngộ vẫn bất hạnh, nhưng vì hiện tại biết tu tỉnh, thường xuyên làm thiện cho nên nội tâm vẫn an lạc. Trường hợp trái ngược với trường hợp trên là có người, do đời trước tạo nghiệp thiện cho nên đời này gặp cảnh ngộ sung sướng, nhưng lại không biết tu tập, hiện tại chuyên tạo nghiệp ác, thì nội tâm anh ta vẫn đau khổ, không an lạc. Chính hai trường hợp trái ngược nhau trên khiến cho người bình thường không hiểu, cho nên không tin ở thuyết nghiệp. Còn tất nhiên, có người đời trước tạo nghiệp ác, đời này có cuộc sống bất hạnh, lại không tu tỉnh, cứ tiếp tục theo đà tạo nghiệp ác, cho nên cả cảnh ngộ bên ngoài và nội tâm bên trong đều đau khổ. Lại có người, đời trước tạo nghiệp thiện, đời này tiếp tục tạo nghiệp thiện, cho nên cả cảnh ngộ bên ngoài và đời sống nội tâm bên trong đều an lạc, sung sướng.

Thuyết nghiệp của Phật giáo không phải là thuyết định mệnh:
Khi khẳng định nghiệp không phải là định mệnh, Phật giáo mặc nhiên chủ trương, người tuy tạo ra nghiệp, là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nhưng quyết không phải là nô lệ của nghiệp. Đối với nghiệp quá khứ đã tạo ra, con người quyết không có thái độ tiêu cực như Kiều, trong truyện thơ của Nguyễn Du:
"Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa".

Nhờ hiểu rõ nghiệp là gì, cơ chế vận hành của nghiệp ra sao, con người có thể chuyển nghiệp quá khứ, hạn chế nó, thậm chí triệt tiêu nó.
Phật nói:
"Này các Tỳ Kheo, nếu có người nào đó nói một người phải chịu quả báo theo đúng hành vi của anh ta, thì trong trường hợp đó, này các Tỳ Kheo, sẽ không có đời sống tôn giáo, sẽ không có cơ may để đoạn trừ toàn bộ khổ não. Nhưng này các Tỳ Kheo, nếu có người nào đó nói rằng quả báo mà một người chịu, thích ứng với hành vi của anh ta làm thì trong trường hợp đó,

này các Tỳ Kheo, có đời sống tôn giáo, có cơ may để đoạn trừ toàn bộ khổ não".
(Tăng chi I, 284-290)

Nói giản đơn một cách khác, một người tạo ra các nghiệp ác. Nếu anh ta biết thực thà hối lỗi, cãi tà quy chánh, tích cực làm các điều thiện, điều lành, thì dần dần những nghiệp thiện mới được anh ta làm có khả năng đối trị, hạn chế, thậm chí triệt tiêu những nghiệp ác cũ đã làm trước đây.
Trong lịch sử Phật Giáo Ấn Độ, đã từng có trường hợp của Angulimala, một tướng cướp đã giết nhiều người, về sau được Phật giác ngộ, cho phép xuất gia và trở thành A La Hán. Trường hợp của Ambapali, một dâm nữ tài sắc và giàu có ở thành Vaisali cũng được Phật giác ngộ, về sau cũng xuất gia làm Tỳ Kheo ni, và trở thành A La Hán.

Chồng chất tội ác nặng nề như Angulimala, quá nửa đời đam mê dục lạc vật chất và xác thịt như Ambapali, nghiệp bất thiện của họ thực là cao hơn núi, sâu hơn biển, thế mà họ vẫn hối cãi được xuất gia tu hành và trở thành bậc thánh.

Subhata là tu sĩ ngoại đạo ở Kusinagra, nơi Phật nhập Niết Bàn, khi ông đã 120 tuổi, thì được duyên lành gặp Phật, nghe Phật thuyết pháp, được Phật cho thọ đại giới, và ngay đêm hôm đó chứng quả A La Hán và nhập Niết Bàn trước Phật.

Tu sĩ ngoại đạo thường có nhiều tà kiến lại hay cố chấp, thế mà sau khi thành tâm quy y Phật, được xuất gia làm tăng, tinh tấn tu hành chỉ trong vài giờ là chứng được quả Thánh.

Những ví dụ sinh động nói trên à bằng chứng cho thấy con người chỉ thụ động chịu quả báo của nghiệp, khi chưa được giác ngộ, chưa hiểu nghiệp là gì, chưa nắm được cơ chế vận hành của nghiệp. Còn đối với người có kiến thức đúng đắn về nghiệp, nắm vững cơ chế vận hành của nghiệp, thì sẽ thực sự là chủ nhân của nghiệp, chứ không phải là nô lệ của nghiệp.

Thể của nghiệp là tư tâm sở là chỗ dụng tâm của người trước khi hành động ở nơi thân, lời nói hay ý nghĩ. Với dụng tâm cao cả, thuần thiện, thì mọi hành động của chúng ta dù bề ngoài có vẻ tầm thường, đều trở thành cao cả, thuần thiện và có tác dụng to lớn đối với bản thân chúng ta cũng như đối với người khác. Trái lại, với một dụng tâm nhỏ hẹp, vị kỷ, xuất phát từ tham, sân, si thì mọi hành vi của chúng ta dù bề ngoài có cao thượng đến đâu cũng thực sự chỉ là rất tầm thường, không có giá trị hay chỉ có giá trị ít ỏi mà thôi.

Đó là bài học của kinh Hạt Muối (Tăng chi I, 284-85-86-87-88...). Trong kinh, Phật đã khéo dùng ảnh dụ hạt muối để so sánh hai trường hợp, một nhúm muối nhỏ bỏ vào chén nước nhỏ làm cho nước trong chén hóa mặn không uống được, nhưng cũng một nhúm muối như vậy, nếu bỏ vào sông Hằng thì nước sông Hằng vẫn không bị mặn, vẫn có thể uống được. Cũng như vậy, đối với một người có tâm địa nhỏ hẹp như chén nước nhỏ, không tu tập tâm, giới, đức, thì một nghiệp ác nhỏ cũng đủ làm cho người đó khổ sở đến mức không chịu được. Nhưng đối với một người có tu tập tâm, giới, đức, tâm địa rộng lớn như sông Hằng, thì một nghiệp nhân ác nhỏ tương tự tuy có ảnh hưởng, nhưng vẫn không làm anh ta đau khổ đến mức không chịu được. Cũng như một người chỉ nợ một đồng tiền, năm đồng cho tới một trăm đồng, mà phải ngồi tù, bởi vì quá nghèo không thể trả được. Một người khác cũng nợ một đồng tiền, năm đồng cho đến một trăm đồng, nhưng không ngồi tù vì anh ta giàu có nợ bao nhiêu cũng trả hết bấy nhiêu.

Có thể nói, kinh Hạt Muối cung cấp cho chúng ta cái bí quyết không những để hạn chế, triệt tiêu nghiệp ác quá khứ, mà còn làm cho mỗi hành động của chúng ta, ở nơi thân lời nói hay ý nghĩ, phát huy được hiệu lực tối đa và tốt đẹp nhứt đối với tương lai của bản thân và của xã hội. Tất cả vấn đề là ở chỗ chúng ta có hay không tu tập tâm, mở rộng tâm từ vị kỷ đến vị tha, từ nhỏ hẹp đến rộng lớn, nghĩa là như lời Phật dạy, phải tự tịnh kỳ ý, làm cho tâm mình trở thành thuần tịnh, trongsáng, cõi mở thực sự, rộng lớn thực sự. Như trong các kinh Nguyên thủy, khuyến cáo tu tập bốn vô lượng tâm: từ bi, hỷ xả, hay như trong kinh Kim Cang, Phật khuyến cáo các vị Bồ Tát hãy lấy cái tâm không trú tướng để thực hành bố thí, vì bố thí như vậy, sẽ có công đức vô lượng.

Phật giáo đại thừa sở dĩ có sức hấp dẫn mạnh mẽ chính vì nó khuyến cáo mọi người phát tâm bồ đề rộng lớn, phát hạnh nguyện rộng lớn, độ cho tất cả chúng sanh cùng với mình trọn thành quả giác ngộ và giải thóat vô thượng tức là quả Phật. Với tâm bồ đề rộng lớn đó, với hạnh nguyện to tát vĩ đại đó, như các hạnh nguyện của Bồ Tát Địa Tạng và Bồ Tát Phổ Hiền, thì sẽ không có sự nghiệp gì dù khó khăn đến đâu mà Bồ Tát không thành tựu được viên mãn. Chứ đừng nói gì những nghiệp thân ác đã làm từ trước, chúng cũng sẽ hòa tan vào cái tâm vô lượng đó, như nhúm muối bị hòa tan vào nước sông Hằng.

Nghiệp không phải là định mệnh nếu hiểu biết cơ chế của nghiệp, và với tâm được tu tập, trở thành cao cả rộng lớn, con người hoàn toàn có thể hạn chế tiến tới triệt tiêu nghiệp quá khứ. Tôi nghĩ rằng, một số kinh luận đã quá

nhấn mạnh tính bất khả kháng của nghiệp, với mục đích răn dạy chúng sanh đừng có tạo nghiệp ác, khiến cho một số người hiểu lầm, tưởng rằng đạo Phật chủ trương thuyết định nghiệp. Như câu trích dẫn sau đây, của cuốn "Đại trí độ luận":

" Nghiệp lực là lớn hơn cả, không gì so sánh được trong thế giới, như người chủ nợ, đeo đuổi người không tha, quả báo của các nghiệp, không có người nào chuyển biến được, cũng không nơi nào trốn tránh được".
(Nghiệp lực vi tối đại, thế giới trung vô tỉ, thí như trái vật chủ, truy trục nhân bất trí, thị chư nghiệp quả báo, vô hữu năng chuyển giả, diệc vô đào tỵ xứ).

Rõ ràng câu trích trên của "Đại trí độ luận" phần nào cường điệu tính bất khả kháng của thuyết nghiệp của đạo Phật. Rất có thể Bồ Tát Long Thọ đã nói như vậy nhằm mục đích răn dạy người đừng có tạo nghiệp ác mà thôi.

Bài học của nghiệp

Càng học hiểu thuyết nghiệp, chúng ta càng thấy rõ hơn nhiều vấn đề trong cuộc sống, xảy ra cho chúng ta, cho mọi người, cho đất nước, cho thế giới, mà trước kia vốn đã từng làm chúng ta phân vân, không lý giải được.

Vâng, tất cả đều do biệt nghiệp (đối với mình), hay cộng nghiệp (đối với xã hội, quốc gia và thế giới). Thế giới xã hội có muôn vàn sai biệt, giàu hay nghèo, đẹp hay xấu, sung sướng hay đau khổ, văn minh tiên tiến hay lạc hậu, tất cả đều do nghiệp, đúng như câu tụng mở đầu phẩm nghiệp của Luận câu Xá:
"Thế biệt do nghiệp sanh"
Nghĩa là thế giới có sai biệt là do nghiệp sanh ra.

Từ đó, bài học thứ nhứt mà thuyết nghiệp của đạo Phật dạy chúng ta là bài học nhẫn nại và bình thản. Một việc gì không may xảy ra cho mình đều chỉ là một sự trả giá công bằng cho một nghiệp nhân bất thiện mà chúng ta đã làm từ trước. Ta đã làm thì ta chịu. Trả xong thì hết nợ, cả thân và tâm đều thanh thản. Gặp việc may mắn, chúng ta cũng khhông vui mừng thái quá đến mất tỉnh táo. Bất quá, cũng như chúng ta tiêu xài một số tiền đã dành dụm được từ trước. Nếu chúng ta không siêng năng tiếp tục làm điều thiện, thì sẽ có ngày kết vốn, và sự đau khổ sẽ chờ đợi chúng ta. Gọi là vào cầu, vận đen hay đỏ, chỉ là sự vận hành của cơ chế nhân quả nghiệp báo mà thôi, một cơ chế tuyệt đối công bằng. Đúng như câu của Lão Tử:

“Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu”
Lưới trời mang mang, tuy thưa mà không bỏ sót

Bài học thứ hai là bài học của niềm tin và nỗ lực tối đa.
Tin chân chánh là gốc của mọi điều thiện, vì vậy mà sách Phật gọi là tín căn (gốc tin). Tin chân chánh là sức mạnh, giúp làm mọi điều thiện, vì vậy sách Phật nói tín lực (sức mạnh của tin). Niềm tin chân chính vào thuyết nghiệp của đạo Phật thúc đẩy chúng ta làm việc hết mình, sống hết mình vì lý tưởng cao cả độ mình, và độ người, và làm tất cả mọi việc có thể làm được vì lý tưởng cao cả đó. Một khi đã phát tâm bồ đề vô lượng, thì mọi việc làm của chúng ta đều có giá trị vô lượng, đối vi cả hai mặt biệt nghiệp và cộng nghiệp, đối với bản thân, cũng như đối với xã hội quốc gia dân tộc, và nhân loại thế giới.

Bài học thứ ba là bài học về tỉnh giác và tinh thần trách nhiệm.
Chỉ có người không hiểu thuyết nghiệp của đạo Phật mới sống buông thả, phóng dật, không tỉnh giác đối với mọi suy nghĩ, lời nói và hành động của mình, không biết rằng mỗi suy nghĩ, lời nói và hành vi của mình, đều có tác động đến bản thân, gia đình, xã hội hoặc là ngay trong hiện tại, hoặc là về sau này.

Người có hiểu biết về thuyết nghiệp của đạo Phật, sẽ luôn luôn tỉnh giác và có ý thức trách nhiệm cao đối với mọi hành vi của mình, đến ảnh hưởng lớn hay nhỏ, trực tiếp hay gián tiếp, hiện nay hay về sau của những hànhvi đó, đối với bản thân và đối với xã hội.

Trên đây là bài học của thuyết nghiệp của đạo Phật. Đây không phải là lý thuyết, mà là bài học của cuộc sống, bài học có giá trị thiết thực hiện tại đối với cuộc sống của mỗi chúng ta

Phụ lục của phần B:

B.1 Kinh hạt muối:

Phật nói:
– Ví như này, hỡi các Tỳ Kheo có người bỏ một nhúm muối vào một chén nước nhỏ, này các Tỳ Kheo, các người nghĩ thế nào, nước trong chén nhỏ có vì nhúm muối nhỏ này mà trở thành mặn và không uống được hay không?

– Thưa có vậy, Bạch Thế Tôn!

– Vì cớ sao?

– Bạch Thế Tôn, vì nước trong chén quá ít, nhúm muối làm cho nó trở thành mặn, không uống được.

– Này các Tỳ Kheo, ví như có một người bỏ một nhúm muối như vậy vào sông Hằng, hỡi các Tỳ Kheo, các người nghĩ thế nào? Nước sông Hằng có vì nhúm muối đó mà trở thành không uống được hay không?

– Thưa không, Bạch Thế Tôn.

– Vì cớ sao?

– Bạch Thế Tôn vì lượng nước sông Hằng lớn, cho nên không bị mặn và vẫn có thể uống được.
Cũng vậy, này các Tỳ Kheo! Ở đây có người làm việc ác nhỏ mọn, khiến người ấy chịu khổ não. Lại này nữa các Tỳ Kheo, có người cũng làm một việc nhỏ như vậy, nhưng ngay trong đời sống hiện tại, cũng đền bù hết rồi, ngay một ít quả báo nhỏ cũng không còn lại ở đời sau, hà huống là quả báo lớn...
Như vậy, này các Tỳ Kheo! Có người không tu tập thân, không giữ giới luật, không tu tập tâm, không tu tập huệ, ít thiện, ít đức, hằng ngày sống khổ, người như thế, dù phạm một tội ác nhỏ cũng làm nó khổ sở vô cùng.
Như vậy, này các Tỳ Kheo! Lại như có người có tu tập thân, giữ gìn giới luật, có tu tập tâm, tu tập tuệ, làm nhiều điều thiện, sinh hoạt thoải mái, người ấy dù có phạm một tội ác nhỏ, thì ngay trong cuộc sống hiện tại, cũng đủ đền bù hết, dù một quả báo nhỏ cũng không phải chịu trong đời sống sau, huống hồ là quả báo lớn.
Này các Tỳ Kheo! Ví như có người vì bị phạt nửa đồng tiền, một đồng tiền, 100 đồng tiền mà phải vào tù. Lại có một người cũng bị phạt nửa đồng tiền, một đồng tiền, hay 100 đồng tiền nhưng không phải vào tù.
Này các Tỳ Kheo! Bị phạt nửa đồng tiền, một đồng tiền, 100 đồng tiền mà phải vào tù là ai đó?
Này các Tỳ Kheo! Người nào bần cùng, người đó không đủ sống, cho nên chỉ vì bị phạt nửa đồng tiền, một đồng tiền, 100 đồng tiền mà phải vào tù.
Này các Tỳ Kheo! Bị phạt nửa đồng tiền, một đồng tiền, 100 đồng tiền mà không phải vào tù, là ai vậy? Này các Tỳ Kheo! Người giàu có, tiền của dư dật, thì dù bị phạt nửa đồng tiền, một đồng đến 100 đồng tiền (anh ta nộp phạt dễ dàng), cũng không phải vào tù.

Như vậy, này các Tỳ Kheo, có một người phạm một chút ác nhỏ mà khỗ não. Lại nữa, này các Tỳ Kheo, có một người cũng phạm một chút ác nhỏ như vậy, nhưng trong cuộc sống hiện tại cũng đủ đền bù rồi, không còn chịu quả báo ở đời sau, dù là nhỏ, chứ đừng nói gì một quả báo lớn.

(Tăng Nhứt A Hàm–bản Hán)
(Tham khảo thêm bản dịch từ Pàli trong Tăng Chi I, Kinh Pàli,
trang 284-290)

B.2 Hoặc duyên với nghiệp mà tạo ra sanh tử, sầu, bi khổ não

DUYÊN KHỞI
Từ Pàli là Pratiya-samutpada, từ Sanskrit là paticca-samuppada. Nghĩa là y duyên mà sanh khởi lên. Duyên là nhân duyên, cũng như hiện nay nói điều kiện. Theo đạo Phật, tất cả mọi hiện tượng, sự vật ở thế gian này sở dĩ tồn tại như vậy diễn biến như vậy là do có những điều kiện nhứt định.
Trong sách Phật, thường có những câu hay đoạn câu: mọi pháp đều nhơn duyên sanh, đều có tính duyên khởi, đều là y tha khởi; ý nói, mọi pháp (tức mọi sự vật, mọi hiện tượng và quá trình) trong thế gian này không thể tự mình tồn tại được mà dựa vào nhiều nhơn, nhiều duyên để tồn tại. Từ y tha nghĩa là dựa vào y vào nhân duyên.

Mọi sự vật ở thế gian này đều biến động vô thường, nhưng sự biến động vô thường ấy không phải là tự nhiên, hay ngẫu nhiên mà theo quy luật, tức là quy luật nhơn duyên sinh. Đó là một sự biến động có điều kiện (nhơn duyên).

Bậc Thánh giác ngộ là giác ngộ về những điều kiện diễn biến của sự vật, hiện tượng và quá trình trên thế gian này. Bậc Thánh chỉ bày cho chúng ta thấy rõ những điều kiện ấy, để chúng ta có thể chủ động đối với chúng, chi phối chúng, thay vì để chúng chi phối ta, sai sử chúng ta.

Ý nghĩa cơ bản của duyên khởi:
Ý nghĩa cơ bản của duyên khởi ở trong câu:
“Cái này có cho nên cái kia có,
Cái nàysinh, cho nên cái kia sinh,
Cái này không có cho nên cái kia không có,
Cái này diệt cho nên cái kia diệt”.
Hay là trong câu:
“Các pháp do nhơn duyên sinh mà sinh, cũng do nhơn duyên diệt mà diệt”.

Thuyết duyên khởi có tầm quan trọng hàng đầu đối với Phật Pháp cho nên có đoạn kinh đồng nhứt thuyết duyên khởi với Phật Pháp:
"Thấy Phật Pháp tức là thấy duyên khởi, thấy duyên khởi tức là thấy Phật Pháp".

Thuyết duyên khởi dù là Phật giáo nguyên thủy hay Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Ấn Độ hay Phật Giáo Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, được xem như tư tưởng cơ bản của Phật giáo, là chủ thuyết khu biệt Phật giáo với các tín ngưỡng khác, hệ tư tưởng khác.

Thuyết duyên khởi nói chung và thuyết duyên khởi giá trị:
Quan hệ duyên khởi là quan hệ thời gian, không gian và quan hệ logic của mọi hiện tượng, sự vật trong thế giới, vũ trụ. Phật giáo, khi khảo sát những mối quan hệ đó, không ở ngoài mục đích tìm hiểu ý nghĩa cứu kính của nhơn sinh, nhằm trả lời câu hỏi: "Vì sao con người lại tồn tại trên thế gian này, vì sao con người phải già, bịnh và chết, chịu nhiều đau khổ? Khi nói thuyết duyên khởi giá trị là nói thuyết Duyên khởi nhằm tìm hiểu giá trị của nhân sanh, cũng gọi là thuyết Nội duyên khởi.

Còn thuyết Duyên khởi nói chung có tính chất bao trùm hơn, phổ quát hơn. Nó không những áp dụngcho vấn đề nhân sinh, mà cả cho toàn bộ hiện tượng, sự vật và quá trình xảy ra trên thế gian và trong vũ trụ này. Định đề cơ bản của nó, như đã nói trên là:
Cái này có thì cái kia có,
Cái này sinh thì cái kia sinh,
Cái này không có thì cái kia không có,
Cái này diệt thì cái kia diệt...
Tính phức tạp của thuyết duyên khởi (giá trị)
Quan hệ duyên khởi vô cùng phức tạp. Theo quan điểm Phật giáo, mỗi con người, ngay sau khi lọt lòng mẹ, đã là một tổng hòa của toàn bộ kinh nghiệm quá khứ mà con người đã trải qua trong nhiều cuộc sống trước. Những kinh nghiệm đó không có mất đi với thời gian, mà lưu lại dấu vết trong thức A lại gia của con người đó, từ đời này sang đời khác. Rồi sau khi lọt lòng mẹ, con người chịu sự tác động của gia đình, trường học, xã hội... Tất cả những kinh nghiệm tiếp xúc đó cũng không mất đi, mà vẫn tích lủy tiếp tục trong thức A lại gia của con người đó, tạo ra cái gọi là nhân cách của con người đó.

Con người sống trong một hoàn cảnh, một môi trường nhứt định, con người chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh, đồng thời cũng ảnh hưởng trở lại hoàn cảnh. Điều này đúng không những đối với mặt đạo đức, mà cả về các mặt như

thức ăn, đồ uống, đồ mặc, nơi ở... Qua phân tích kinh tế, chúng ta thấy rất rõ, cuộc sống dù là rất bình thường của một cá nhân chỉ có thể tồn tại và tiếp tục, với sự hỗ trợ của biết bao điều kiện, nào nguyên liệu, nhiên liệu, công lao động, vận tải, không những trong nước mà cả ngoài nước nữa. Để có một gói mì ăn liền, phải có nguyên liệu bột mì nhập, có cả một nhà máy kéo mì sợi, bột gia vị, giấy bao bì, phương tiện vận tải để chuyển những gói mì thành phẩm đến người tiêu thụ, thông qua một mạng lưới cửa hàng bán buôn, bán lẻ rải rác khắp cả nước, không kể chi phí quảng cáo và một loạt các chi phí khác có liên quan. Đó là nói chuyện một gói mì ăn buổi sáng, giá bán không tới một nghìn. Cuộc sống hàng ngày của chúng ta còn cần bao nhiêu thứ khác còn phức tạp hơn.

Trong lãnh vực văn hóa giáo dục, các mối quan hệ chằng chịt, đan chen lại càng phức tạp hơn: quan hệ truyền thống văn hóa quá khứ ở trong nước và quốc tế, quan hệ với các ngành giáo dục, in ấn, tuyên truyền, xuất bản...

Có thể nói sự tồn tại và phát triển của bản thân chúng ta có liên quan mật thiết và phức tạp với quá khứ , với xã hội và thế giới. Đó chính là chủ thuyết pháp giới trùng trùng duyên khởi của Tôn Hoa Nghiêm nổi tiếng. Nó cụ thể hóa quan điểm Phật giáo: "Một là tất cả, tất cả là một" (nhứt túc nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt).

Biểu minh họa thuyết duyên khởi nói chung và thuyết duyên khởi giá trị
Thuyết duyên khởi nói chung:
Cái này sinh thì cái kia sinh: quan hệ thời gian
Cái này diệt thì cái kia diệt (các hạnh vô thường)
Cái này có thì cái kia có: quan hệ không gian logic
Cái này không có thì cái kia không có

Thuyết duyên khởi giá trị: Cũng gọi là nội duyên khởi.
(12 nhơn duyên và bốn đế)
Duyên vô minh, có hành (khổ quả)
Duyên hành có thức lưu chuyển (tất cả các hành là khổ (nhân) tập)
Duyên sanh có già chết... với tất cả mọi khổ não kèm theo.
Vô minh diệt cho nên hành diệt
Hành diệt nên thức diệt (Diệt (quả) Niết bàn vắng lặng)
Sanh bị diệt cho nên già chết cũng diệt: (Đạo (nhân))

Qua biểu trên, thấy: Vế "cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt"... nói lên quan hệ thời gian trước sau. Còn, vế : "cái này có thì cái kia

có, cái này khỏng có thì cái kia không có", nói lên quan hệ không gian và quan hệ logic.

“Các hành đều là khổ” nói lên mặt trái của giá trị, mặt mê vọng luân hồi. “Niết bàn vắng lặng”, nói lên mặt phải, mặt chính diện của giá trị, mặt giác ngộ và an lạc.

Các câu duyên vô minh có hành, duyên hành có thức... duyên sanh, có già chết... đó là chuỗi duyên khởi của mê vọng luân hồi.

Các câu vô minh diệt cho nên hành diệt, hành diệt cho nên thức diệt... là chuỗi duyên khởi của giác ngộ và giải thoát.

Trong bốn đế thì hai đế khổ và tập là quan hệ nhơn quả dẫn tới lưu chuyển trong vòng mê vọng luân hồi. Hai đế diệt và đạo là quan hệ nhơn quả dẫn tới giác ngộ và giải thoát. Do dó, bốn đế eũng thuộc phạm vi thuyết duyên khởi: lưu chuyển duyên khởi và giải thoát duyên khởi.

Thuyết 12 nhơn duyên:
Trong kinh Nguyên thủy thuộc văn hệ Pàli, có đoạn văn giới thiệu 12 nhơn duyên như sau : “Này các tỷ kheo! Thế nào là duyên khởi ? Này các tỷ kheo! Duyên vô minh mà có hành, duyên hành mà có thức, duyên thức mà có danh sắc, duyên danh sắc mà có sáu xứ, duyên sáu xứ mà có xác, duyên xúc mà có thọ, duyên thọ mà có ai, duyên ái mà có thủ, duyên thủ mà có hữu, duyên hữu mà có sinh, duyên sinh mà có già chết, sầu bi khổ não sinh ra. Như vậy, là duyên khởi của tất cả mọi đau khổ.
Ngược lại, vô minh diệt cho nên hành diệt, hành diệt cho nên thức diệt, thức diệt cho nên danh sắc diệt... sáu xứ... xác... thọ.. ái... thủ... hữu... Hữu diệt nên sinh diệt sinh diệt nên già chết, và mọi sầu bi khổ não đều diệt. Như vậy, tất cả mọi đau khổ đều diệt.”

Trong 12 chi nhơn duyên, hai chi đầu vô minh và hành thuộc về nhân của thời quá khứ, năm chi thức danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, là năm quả thuộc thời hiện đại. Đó là lớp nhơn quả quá khứ và hiện tại (hai nhơn quả quá khứ và năm quả hiện tại).

Ái, thủ, hữu là ba nhân thuộc thời hiện tại. Sinh và già chết là hai quả thuộc thời vị lai. Đó là một lớp nhân quả nữa : ba nhân hiện tai và hai quả vị lai. Đó là lớp nhân quả thứ hai hiện tại và vị lai.

Biểu sau đây minh họa hai lớp nhân quả quá khứ hiện tại và hiện tại vị lai như sau :

Mười hai duyên khởi
Vô minh tức là hoặc
hai nhân thời quá khứ
Hành tức là nghiệp
Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ.... năm quả thời hiện tại.

Trên đây là lớp nhân quả quá khứ hiện tại.
Ái thủ, hữu... Ba nhân thời hiện tại.
Sinh, già, chết... hai quả thời vị lai.
Là lớp nhân quả thứ hai : nhơn hiện tại quả vị lai.

Cho nên gọi thuyết 12 nhơn duyên gồm hai lớp nhơn quả, thuộc ba đời.
Trong biểu,
1) Vô minh tức là phiền não thuộc đời trước;
2) Hành là các nghiệp thiện ác tạo ra trong thời quá khứ.
3) Thức: Là dạng đầu tiên nhứt (sát na dầu tiên) của thân năm uẩn trong thai mẹ.
4) Danh sắc: là tổ hợp thân tâm bắt đầu hình thành trong thai mẹ, trong bốn tuần dầu tiên.
5) Sáu xứ (cũng gọi là lục nhập) là sáu căn năng. Đến tuần thứ năm thì bào thai đã có sáu căn đầy đủ.
6) Xúc : thai nhi lọt lòng mẹ, bắt đầu tiếp xúc với ngoại cảnh.
7) Thọ : là cảm xúc, vui, không vui...
8) Ái : thích thú đồ vật hoặc người thuộc giới tính khác.
9) Thủ : là vơ lấy nắm lấy làm của mình.
10) Hữu : cũng giống nghĩa chữ Hành, tức là tạo ra các nghiệp thiện hay ác, dẫn tới quả vị lai.
11) và 12) Sinh và Già chết : do tạo nghiệp ở đời trước mà sinh ra ở đời này, với cái thân sẽ già, bịnh, chết với mọi khổ não kèm theo.

Quan niệm của phái Du Già tức học phái Duy Thức:
Phái Du Già xem 10 chi từ vô minh cho đến hữu là thuộc đời hiện tại. Hai chi sau, sinh và già chết là thuộc đời vị lai. Đó là thuyết một lớp nhân quả trải qua hai đời.

Quan niệm của Hữu bộ:
Phái Hữu bộ (sarvastivada) quan sát lý 12 nhơn duyên theo 4 loại duyên khởi :
1/ Sát na duyên khởi : tức trong một sát na (đơn vị thời gian ngắn nhứt có thể tưởng tượng được) cả 12 chi nhơn duyên cùng tồn tại một cách logic.
2/ Liên phược duyên khởi : khi quan sát 12 nhơn duyên được thể hiện cụ thể trong thân tâm con người, hàng giờ phút biến đổi, và cả hoạt động bình thường của con người hằng ngày cũng dựa vào 12 nhơn duyên đó.
3/ Phân vị duyên khởi: tức là 12 nhơn duyên chia thành hai lớp nhơn quả trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.
4/ Viên tục duyên khởi : viễn tức là tiếp tục mãi, cho tới khi con người chứng được Niết bàn. Chuỗi 12 nhơn duyên này nối tiếp mãi không ngừng đời này sang đời khác cho tới khi đương sự chứng Niết bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa.

Giải thích các chi trong 12 nhơn duyên, theo kinh Nikàya Pàli và A Hàm:
1/ Vô minh : S.Avidya P.Avijja, tức là không biết, không hiểu đối với nhân sinh quan và thế giới quan đúng đắn, đối với thuyết bốn đế. Trái với vô minh là mục chánh kiến trong Bát chánh đạo.

2/ Hành: S.samskara P.sankhara, tức ba hành nghiệp ý, lời nói, thân. Do vô minh mà có hành động tạo nghiệp thiện, ác nơi ý nghĩ, lời nói và thân. Những nghiệp thiện ác này đều lưu lại dấu vết trong con người dưới dạng hạt giống, hình thành nhân cách, tập quán của con người đó.

3/ Thức: S.vijinana, P.Vinnana, thức là tâm thức phân biệt. Kinh A Hàm khi nói về "duyên thức mà có danh sắc", phân biệt có: 1. Thức nhập thai; 2. Thức trong bào thai; 3. Thức sau khi lọt thai. Thức nhập thai kinh Pàli gọi là : Kiết sanh thức.

4/ Danh sắc: S. và P. manarupa, danh là các hành tướng của tâm như thọ, tưởng, hành... sắc chỉ sắc thân. Cũng có sách giải thích sắc là năm ngoại trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nhưng có thể giải thích sắc là sắc thân thì đúng lý hơn.

5/ Sáu xứ: S. sad-ayatana P.salayatana, cũng gọi theo chữ Hán là lục nhập hay lục nhập xứ: Tức là sáu căn năng, qua đó, thân tâm tiếp xúc với ngoại cảnh.

6/ Xúc: S.aparsa P.phassa, tức là sự tiếp xúc của ba yếu tố căn, cảnh, và thức.

7/ Thọ: S. và P.vedana, tức là cảm thọ vui, buồn hay không vui, không buồn.

8/ Ái: S.trsna P.tanha, tức là sự thèm khát, cũng như khát thèm nước vậy. Như thấy cảnh vui, thì thèm muốn, gặp cảnh nghịch thì xa tránh.

9/ Thủ: S. và P. upadana, sau khi trong tâm khởi lên lòng thèm khát, thì ở nơi ý, lời nói và thân, cũng khởi lên hành vi cụ thể bám lấy, vơ lấy, và đó chính là tạo nghiệp.

Có thể phân biệt có:
- Dục thủ: là thèm muốn, bám vào năm đối tượng của dục vọng như sắc đẹp, của cải, danh vọng, ăn, ngủ.
- Kiến thủ: tức là bám lấy kiến giải mà mình vốn thích thú, dù là kiến giải sai.
- Giới cấm thủ: Tức là bám vào những giới diều vô lý, sai trái, như một số ngoại đạo cho rằng tắm nước sông Hằng thì được xóa sạch mọi tội lỗi, sống ép xác khổ hạnh cũng xóa bỏ được mọi tội lỗi quá khứ.

10/ Hữu: S. và P.bhava, tức là sự tồn tại. Vì tạo nghiệp trong quá khứ cho nên con người mới tồn tại, mới có thân năm uẩn, trong các cõi sống khác nhau. Nếu ở cõi Dục giới thì gọi là Dục hữu. Nếu là ở cõi Sắc giới thì gọi là Sắc Hữu, và nếu ở cõi Vô sắc thì gọi là Vô Sắc hữu.
11/ Sinh: S. và P. Jati, tức là loài hữu tình, do nghiệp tạo ra trong quá khứ mà sanh trong các cõi sống khác nhau, thành các loại chúng sinh khác nhau.

12/ Già chết: S. và P.Jara-marana. Trong kinh nguyên thủy, sau già, chết còn thêm sầu P.soka, bi P. parideva, Khổ P.dukkha, não P.upayasa, ưu P.domanassa.

B.3 CÁC ĐOẠN TRÍCH DẪN KINH ĐIỂN VỀ BỐN ĐẾ

(liên hệ tới chân lý về sự khổ)

Khi Phật sắp nhập Niết bàn, Phật đã nhắc lại thuyết bốn đế:
"Này các Tỷ Kheo, đối với thuyết bốn đế, có điều gì nghi hoặc thì mau mau hỏi đi, đừng để còn nghi hoặc mà không gạn hỏi... Lúc bấy giờ Thế Tôn hỏi lại ba lần mà không ai nói cả. Vì sao như vậy? Là vì trong Tăng chúng không còn ai nghi hoặc về thuyết bốn đề nữa. Khi ấy, Tôn giả A nâu Lâu Đà (Anurrudha), quan sát tâm tư trong chúng, thấy như vậy bèn bạch Phật rằng:

Bạch Thế Tôn, mặt trăng có thể nóng lên, mặt trời có thể lạnh đi, còn Thế Tôn giảng bốn Chân lý thì không bao giờ đổi khác được, Thế Tôn nói chơn lý về sự khổ thì thực là khổ, khổ không thể biến thành vui được. Tập đế là nhân của khổ, không thể có nhân khác. Nếu khổ diệt tức là nhân diệt. Nhân diệt cho nên quả diệt. Đạo diệt khổ là đạo chân chính. Không còn có đạo khác. Bạch Thế Tôn, trong Tăng chúng, tâm tư đối với bốn đế đã quyết định, không còn nghi hoặc điều gì nữa."
(Kinh Di giáo bản dịch của Cưu Ma La Thập)

Trích kinh Hỏa Dụ:
(Phật nói mọi sự vật trong thế gian đều như bốc lửa).

"Thời bấy giờ, đức Thế Tôn sau khi ở lại Uruvela một thời gian đủ thỏa thích bèn lên dường đi Gaya (Già da). Đi theo Phật, có một nghìn Tỷ Kheo, trước đây vốn là du sĩ ngoại đạo bện tóc, theo Kỳ Na giáo. Sau khi đến Tinh Xá Tượng Đầu (Gaya head), Phật nói với đại chúng Tỷ Kheo rằng: Này các Tỷ Kheo! Tất cả trong thế gian đều đang bốc cháy! Này các Tỷ Kheo, con mắt đang bốc cháy, nhãn thức đang bốc cháy, sắc cảnh mà nhãn thức nắm bắt đang bốc cháy, tất cả mọi cảm thọ do thấy sắc khởi lên, dù vui hay buồn, hay không vui không buồn, đều đang bốc cháy. Chúng bốc cháy như thế nào? Chúng bốc cháy do lửa tham, lửa sân, lửa si và cùng với sanh, già, bịnh, chết, ưu, bi, khổ, não, đồng thời bốc cháy...

(Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, Phật cũng phân tích như vậy và Phật tiếp lời)...

Và vị đệ tử có chánh kiến như vậy, bèn sanh tâm nhàm chán đối với mắt, sắc pháp, nhãn thức, mọi cảm thọ sanh ra từ nhãn thức, sanh tâm nhàm chán đối với tai, âm thanh, nhĩ thức, với mũi, mùi vị, tị thức... nhờ nhàm chán mà vị đệ tử đoạn trừ được tham dục, đạt được tự do và giải thoát..."

Trích kinh Lăng Nghiêm:
Một đoạn trong kinh Lăng Nghiêm, dẫn lời của vua Ba Tư Nặc (Pasenadi):
"Bạch Thế Tôn, con xưa còn nhỏ, da dẻ mượt mà, lúc lớn lên huyết khí sung mãn, mà nay đã già trở thành suy yếu, thân hình khô héo tiều tụy, tinh thần u ám, tóc bạc da nhăn, chắc là... không còn thọ được bao lâu nữa. Làm sao có thể so sánh dược với thời trai tráng? Sự thay đổi là dần dần, thực ra con không thể nào cảm giác được, mùa qua tháng lại, dẫn tới tình trạng ngày nay. Cớ vì sao? Năm con hai mươi tuổi, tuy gọi là còn nhỏ, nhưng dung nhan đã có già đi so với hồi 10 tuổi, đến năm 30 tuổi lại già đi so với tuổi 20. Năm nay, con sáu mươi tuổi, nếu ngó lại cách đây 10 năm thì lúc đó con còn

cường tráng. Bạch Thế Tôn, con thấy sự thay đổi không chỉ hạn chế trong 10 năm. Nếu suy nghĩ kỹ, thì sự thay đổi không phải hạn chế trong một kỷ hay hai kỷ, mà sự thay đổi đó diễn ra hàng năm, mà không phải từng năm mà từng tháng đã có thay đổi. Mà không phải từng tháng có thay đổi, mà là từng ngày. Thậm chí nếu xét kỹ, thì sự thay đổi đó chưa từng nghỉ dừng, dù là trong từng sát na, trong từng niệm. Vì vậy con biết thân của con, cuối cùng sẽ phải biến diệt !..."

Trích Kinh Niết Bàn:
Kinh Niết Bàn có đoạn nói lên đặc điểm của nhân sanh, vui và buồn, lạc và khổ đi kèm với nhau như bóng với hình:
"Có hai chị em, người chị cực kỳ xinh đẹp, dễ thương, đi dến đâu cũng đem lại sự phát đạt, phồn vinh giàu có, và được mọi người hoan nghinh, tiếp đón, giữ lại không cho đi nơi khác. Nhưng người em, thì trái lại cực kỳ xấu xí, đi đến đâu cũng gieo rắc tai họa, sự phá sản và tử vong, cho nên mọi người đều ghét bỏ, cự tuyệt không cho đến. Nhưng người chị nói : "Tôi và em tôi, đi đâu cùng đi với nhau, không bao giờ rời xa nhau".....
Ở đâu tôi cũng làm diều lành, em tôi thì làm điều ác, tôi đem lại niềm vui, em tôi thì gây đau khổ. Mọi người nếu yêu tôi, thì cũng phải đừng ghét em tôi....

Nhân sinh là như vậy. Có vui có buồn, có sướng có khổ, có vinh có nhục. Cho nên, Phật dạy rằng, trong thế gian này, con người không thể hưởng được niềm vui thường tại, không thể có tự ngã biệt lập không thể có dung sắc đẹp mãi mãi không bị tàn phai. Vì chúng sinh si mê cho nên lấy buồn làm vui, lấy cái vô ngã làm ngã, lấy vô thường làm thường, lấy cái không thanh tịnh làm thanh tịnh, Phật gọi đó là thấy điên đảo."

Có lần, Phật dạy các đệ tử:
"Này các Tỷ Kheo! Các người hãy nghĩ xem, nước trong bốn biển là nhiều, hay là từ vô thỉ đến nay, lăn lộn mãi trong vòng sanh tử, nước mắt của các người đổ xuống trong ngày tháng đêm dài là nhiều? Này các Tỷ Kheo! Các người trong một thời gian dài, đã biết bao lần, các người chịu đựng nỗi thống khổ mất cha, mất mẹ, đã bao lần các người chịu nỗi thống khổ mất con, mất anh em, mất chị em. Đã biết bao lần, chịu nỗi thống khổ mất tài sản, nỗi thống khổ bịnh tật triền miên. Biết bao lần, các người phải chịu nỗi thống khổ xa người mình yêu, gần người mình ghét. Đúng như vậy một điểm cũng không sai, đã bao nhiêu lần, các người đã chịu những nỗi thống khổ như vậy mà phải khóc và chảy nước mắt. Lượng nước mắt đổ ra thực là nhiều hơn nước của bốn biển cộng lại. Này các Tỷ Kheo trong một thời gian

dài, các người đã chịu đựng những nỗi thống khổ, sầu bi, khổ não, như vậy, chịu đựng bao nhiêu bất hạnh, bao nhiêu đã kích, bao nhiêu dày vò... thây xác, xương cốt các người lấp đầy mồ mả. Các người chịu khổ như vậy đã đủ lắm rồi. Đã đến lúc, các người nhàm chán thế gian này, đã đến lúc các người phải nổ lực thoát khỏi nỗi khổ của sanh tử....

III. Diệt Thánh Đế, tức Niết Bàn :

Diệt thánh đế, từ Sanskrit là Dukkhamrodha ariyasacca, nghĩa là cảnh giới đã diệt trừ mọi khổ não. Một tên gọi khác là Niết Bàn. Từ Sanskrit là Nirvana. Từ Pàli là Nibbana, với các nghĩa dập tắt, thổi tắt. (Thổi tắt, dập tắt ngọn lửa phiền não).

Kinh Tăng Nhứt A Hàm viết: "nếu có vị đệ tử được chơn chánh giải thoát, tâm vị ấy vắng lặng (không thể xao động), việc làm, đã làm, không còn việc gì để làm nữa; nhiệm vụ cần làm đã làm, không còn nhiệm vụ gì phải làm nữa. Giống như tảng đá lớn gió thổi không động, sắc, thanh, hương, vị mọi cảm xúc đẹp đẽ cho đến mọi chuyện thích thú hay không thích thú đều không làm cho dao động. Vị ấy, có nội tâm kiên cố, thường trụ, giải thoát". (Tăng nhất A Hàm 3-378-9)

Niết Bàn là mục tiêu tối hậu của đạo Phật. Nhưng Niết Bàn là gì? Không thể lấy tư duy và ngôn ngữ bình thường để mô tả trực tiếp được. Do đó mà sách Phật thường dùng các từ ngữ phủ định hay phản diện để nói về Niết Bàn như: Diệt tham, vô vị tịch diệt, vô tử... Niết Bàn đã là cảnh giới siêu thời gian và không gian, còn chúng ta thì dùng tư duy và ngôn ngữ thế gian, tất nhiên không thể nào dùng tư duy và ngôn ngữ đó để trực tiếp miêu tả Niết Bàn được.

Sau đây, trích một đoạn văn trong "Tương Ưng bộ Kinh" ghi lại lời Phật trả lời du sĩ Vaccha1 .
Vaccha hỏi Phật :
"Hi hữu Tôn giả, Đức Thích Ca vĩ đại. Biển sanh tử kia, mênh mang không bờ, muốn vượt khỏi biển đó, phải dựa vào pháp môn của Phật."
Con nay mong cầu, Bậc Nhất Thiết Trí, chỉ bày cho con, con đường giải thoát, để con hành trì và y chỉ, cầu vượt biển sanh tử.

Phật trả lời : "Luôn luôn giữ chánh niệm, quan sát rõ ràng, (thấy) bất cứ lúc nào, các pháp đều là không, nếu có quyết tâm, dựa vào (quan điểm) các pháp đều là không, thì có thể vượt qua biển lớn sanh tử.

Đoạn trừ mọi dục lạc, không nói như câm, ngày đêm sáu thời, yên lặng nội quán, phát tâm dũng mãnh, đoạn trừ tham dục, công phu như vậy, tất yếu sẽ thoát khỏi sanh tử."

Vaccha hỏi :
Nếu có bậc Thánh, đã đoạn trừ dục vọng, không thích dục lạc, tâm không còn ỷ lại, đã xả bỏ hết, đối với trần và cảnh, đã dược giải thoát, làm bậc tôn quý trong thế gian; bậc Thánh như vậy, còn thoái chuyển nữa hay không? Bậc ấy thường trú ở cảnh giới Thánh, còn có thể mất cảnh giới Thánh đó hay không ? ...
Bậc Thánh như vậy, trú ở cảnh giới Thánh, mắt mẻ giải thoát trải qua nhiều năm tháng, không có thối thất. Bậc Thánh như vậy, có thần thức hay không? (chúng con) biết cảnh giới đó được hay không?

Phật trả lời :
"Như ngọn lửa kia, được gió thổi tắt, không còn thấy đâu nữa, bậc Thánh đắc đạo, thân tâm giải thoát, lặng lẽ vô vi, cũng không thể thấy được".

Vaccha hỏi :
"Bậc Thánh đắc đạo, tịnh lặng vô vi, là không ư? là diệt ư? Hay là thường trú, không khổ, không tịch?"
Hy hữu Tôn giả, hãy chỉ bày cho con, cởi mở sự bế tắc, đoạn trừ mê lầm cho con. Pháp đó phải chăng là cảnh giới của chư Phật tự thân chứng nghiệm...

Phật trả lời :
"Các bậc Thánh ngộ đạo, vô vi tịch chỉ, khó mà nghĩ bàn, đó là cảnh siêu việt ý thức. Không có pháp nào thuộc về danh từ ngôn thuyết. Sau khi đã xả bỏ tất cả các pháp, thì cũng đoạn trừ ngôn ngữ, và mọi hành tướng của tâm, xa lìa mọi cảnh giới hý luận và phân biệt"

Trong đoạn văn trên, có thể nói, cái gì có thể nói được về Niết Bàn thì Phật đã nói đầy đủ rồi. Dưới dây, chỉ nêu lên vài điểm chủ yếu:

1/ Niết Bàn không phải là hư vô, mà là một sụ tồn tại tích cục, siêu việt mọi nghĩ bàn: Về sự tồn tại của Niết Bàn, Phật đã nhiều lần khẳng dịnh Phật nói: "Này các Tỷ Kheo, có pháp vô vi, bất sanh bất biến; nếu như không có pháp vô vi bất sanh bất biến này, thời các pháp có sanh có biến đổi và nhơn duyên sanh không thể nào giải thoát được".

Đó là những lời khẳng định tích cực và chánh diện đối với Niết Bàn. Trong các kinh điển Phật giáo khác, Niết Bàn thường được gọi là bất tử (amrta). Bất tử không phải là một khái niệm trừu tượng, mà là một sự thực sống động. Cũng không phải là một ý niệm chủ quan mà là một sự thực tồn tại khách quan. Trong kinh Phật, Ma Vương (Mara - Ba tuần) biểu trưng cho sự chết. Còn Niết Bàn là không chết, là bất tử, là sự chiến thắng và chinh phục cái chết. Trong các sách sanskrit, amrta còn có nghĩa là thuốc tiên, với nghĩa Niết Bàn là thuốc tiên, đem lại sự bất tử cho người nào có được thuốc tiên ấy. Niết Bàn là sự tồn tại vĩnh hằng. Người tu đạo, sau khi chứng ngộ Niết Bàn, trong sanh lý eủa họ, cũng có một sự thay đổi nhứt định. Trong kinh Phật bổn duyên (Mahavastu), ghi lại sự kiện tôn giả Xá Lợi Phất, sau khi ngộ đạo, gặp tôn giả Mục Kiền Liên trên đường đi. Tôn giả Mục Kiền Liên thấy ngài Xá Lợi Phất dung mạo khác thường, bèn hỏi :
"Này tôn giả Xá Lợi Phất ! Người bạn của tôi ! Dung mạo ông thanh tịnh, thần thái ông trang nghiêm, an ổn, khiến mọi người đều tôn kính. Này tôn giả Xá Lợi Phất! Phải chăng tôn giả đã uống được nước cam lồ bất tử (amrta), đã tìm được con đường lớn dẫn tới sự bất tử? Dung mạo tôn giả giống như là bậc đắc dạo, nó trong sáng như hoa sen nở, thần thái của tôn giả an tường và trang trọng. Tôn giả tìm dược ở đâu đạo bất tử khiến cho thần thái của tôn giả trong sáng như thế này?"
Ngài Xá Lợi Phất trả lời : "Này tôn giả Mục Kiền Liên, đúng vậy, tôi đã có được nước cam lồ bất tử, đã tìm ra đường lớn dẫn tới bất tử. (Mahavastu, 3,68 "Buddhist thought in India")

2/ Bất tử : Vì là một thuộc tính quan trọng của Niết bàn, cho nên có đến 15 hình dung từ, có ý nghĩa tương tợ, cũng dùng cho Niết Bàn như :
(1) Vĩnh hằng.
(2) Kiên cố.
(3) Bất biến.
(4) Vô hoại (A-cyuta)
(5) Không biên giới (vô tế-an-anta)
(6) Vô chỉ (aty-antam)
(7) Vô sanh.
(8) Vô diệt .
(9) Vô khởi.
(10) Bát dị hoại diệt, không dễ bị hoại diệt.
(11) Phi sanh pháp, Apalokina-a-bhutam- không phải là pháp có sanh.
(12) Vô hành - không có tác nghiệp,
(13) Vô bịnh - không bịnh,
(14) Vô lão - không già.

(15) Vô tử (a-maranam) không chết.

3/ Niết Bàn là an toàn và không có điều ác
Niết Bàn là cảnh giới an toàn và không có điều ác. Có thể kể những hình dung từ có ý tứ an toàn như :
(1) An toàn (A secure)
(2) Nơi trở về để tránh khổ (A refugee) - quy cứu.
(3) Nơi ẩn náu (A shelter) tị sở.
(4) Nơi tránh nạn (A. asylum) tỵ nạn xứ,
(5) Hòn đảo (A. island)
Các hình dung từ khác có ý từ bỏ điều ác gồm có :
(1) Đoạn diệt khổ (khổ chi chỉ diệt),
(2) Dập tắt khổ (khổ chi chỉ tức),
(3) Không thể gây thương hại,
(4) Không có tai họa (an-itikam)
(5) An thích, an toàn thích thú (sukha)
(6) Cát tường - tốt lành (sivan)
(7) Vô ưu
(8) Tịch an (santi), yên lặng, vắng lặng.
(9) Thanh tịnh, trong sạch,
(10) Vô nhiễm (asankihttha) không bị nhơ bẩn,
(11) Vô nhiễu - không có phiền.nhiễu.

4/ Niết Bàn là cảnh giới siêu việt
Sau đây là một số từ ngữ, nói lên tính siêu việt của Niết Bàn, phủ định mọi thuộc tính thế gian này của Niết Bàn, đồng thời khẳng định Niết Bàn là chơn lý tối hậu, là mục đích tối cao:
(1) Giải thoát
(2) Xuất ly,
(3) Vứt bỏ (khí xả)
(4) Không chấp thủ (vô thủ)
(5) Không rơi vào ba hữu
(6) Siêu thế,
(7) Siêu tuyệt,
(8) An tức (an nghỉ)
(9) Duy nhứt,
(10) Thế gian tận,
(11) Tham diệt.
(12) Phiền não diệt,

(13) Vô lậu,
(14) Vô vi,
(15) Phi sở tác, không phải do làm ra,
(16) Không thể thấy - bất khả kiến,
(17) Kinh lạ (ascaryam)
(18) Kỳ diệu (adbhutam)
(19) Vi tế, nhỏ nhiệm,
(20) Bất khả thuyết ,
(21) Bất khả lường,
(22) Không có gì sánh bằng (vô khả luân tỉ)
(23) Chân đế,
(24) Chân như Bhutta-tathata.
(25) Thắng nghĩa Paramarttha.
(26) Tối thượng,
(27) Chí thiện (seyyo)
(28) Vô thượng (an-uttaram)
(29) Duy nhứt viên mãn ekamttha (cái hoàn thiện duy nhứt).
(30) Giải thoát tối hậu (apa-vagga).

5/ 66 từ ngữ định nghĩa Niết Bàn theo cuốn "Bàn về Bốn Đế"
Sau đây chúng tôi liệt kê có 66 tên gọi khác của Niết Bàn kèm theo giải thích gọn :
(1) Vô vi: Vì Niết Bàn là không sanh, không diệt, không phải là nhơn duyên sanh. Mọi pháp "bị làm ra", không thể so với Niết Bàn được.
Nguyên văn : Niết Bàn là vô sanh, không lớn lên, không diệt, không do nhơn duyên làm ra, trái ngược với hữu vi, cho nên gọi là vô vi.

(2) Vô hạ:
Niết Bàn siêu việt ba giới, không có gì so sánh với Niết Bàn được, cho nên gọi là Vô hạ.
Nguyên văn : Cao vượt ba giới? xa lìa mọi thấp hèn, không có gì so sánh được cho nên gọi là vô hạ.

(3) Vô lưu:
Niết Bàn vĩnh viễn xa lìa mọi dòng sanh tử, không còn thuộc phạm vi sanh tử luân hồi, nên gọi là Vô lưu.
Nguyên văn: Vĩnh viễn xa lìa mọi dòng chảy, các dòng (sanh tử) không còn sinh ra nữa, không phải là nơi có vết tích dòng chảy, cho nên gọi là Vô lưu

(4) Chân đế:
Niết Bàn không phải là hư vọng, không phải là điên đảo, sai lầm, cũng không trái ngược chơn lý, cho nên gọi là Chơn đế.
Nguyên văn : Không hư vọng, không điên dảo, không tương vi, cho nên gọi là chân đế.

(5) Bỉ ngạn: Bờ bên kia.
Niết Bàn là cảnh giới không còn nghi hoặc và sợ hãi nữa, siêu việt 3 hữu 2, xa lìa mọi công dụng, vượt qua biển lớn sanh tử, vì vậy gọi là bỉ ngạn.
Nguyên văn : Không bị rắn độc của ba giới làm cho sợ hãi, vượt qua ba hữu, bỏ mọi công dụng, vượt biển sanh tử, cho nên gọi là bỉ ngạn.

(6) Thính tế : (nghe được cái nhỏ nhiệm)
Niết Bàn là cảnh giới chỉ có thể đạt tới với trí tuệ cao nhứt, vì vậy mà gọi là thính tế, tức là nắm bắt được cảnh giới của diệu lý, cực kỳ thâm sâu.
Nguyên văn: là chỗ hiểu biết của trí tuệ cao tột, cho nên gọi là thính tế.

(7) Khó thấy: (Nan kiến)
Niết Bàn không khác gì hoa ưu đàm, rất khó gặp.
Nguyên văn : Như hoa Ưu đàm, thế gian khó gặp vì vậy gọi Nan kiến.

(8) Vô hoại :
Nguyên văn: không già, không bị phá hoại do đó gọi là vô hoại.

(9) Hàng tại vô tranh:
Không tranh giành (với ai) thường hằng như vậy:
Nguyên văn : Vốn là không giao động, cho nên gọi là hằng tại vô tranh.

(10) Vô thất: không mất.
Niết Bàn không phải vì đối trị và đoạn trừ các phiền não, mà bản thân bị suy giảm, cho nên gọi là vô thất.
Nguyên văn : Đối trị, đoạn trừ các pháp, mà thể không bị suy giảm, cho nên gọi là vô thất.

(11) Vô thí (dụ)
Niết Bàn vượt tất cả những gì chúng ta thấy được trên thế gian này, không có cái gì ngang bằng với nó được, không thể dùng ví dụ để hình dung ra Niết Bàn, cho nên gọi là vô thí (dụ).
Nguyên văn : Niết Bàn vượt quá cảnh giới của mắt thấy, không có cái gì ngang bằng được, cho nên gọi là vô thí (dụ).

(12) Không có hý luận:
Niết Bàn không có các kiến giải sai lầm, nảy sinh từ tham ái, cũng không có kiêu mạn và chấp thủ, vì vậy gọi là không hý luận.
Nguyên văn: không có các kiến giải nảy sinh từ tham ái, không có kiêu mạn và chấp thủ, cho nên gọi là không có hý luận.

(13) Tịch tịnh : vắng lặng.
Nguyên văn : lửa si hoặc bị dập tắt, cho nên gọi là tịch tịnh vắng lặng.

(14) Cam lộ :
Niết Bàn là cảnh giới bất tử mà chư thiên không thể chi phối được, cho nên gọi là cam lộ.
Nguyên văn: Vượt qua cõi chết và thiên giới, cho nên gọi là cam lộ.

(15) Cực diệu :
Nguyên văn : rất là đẹp đẽ vắng lặng, đáng thích thú, cho nên gọi cực diệu.

(16) Chỉ : là ngưng chỉ.
Nguyên văn : vắng lặng, không khổ cho nên gọi là ngưng chỉ.

(17) An:
Nguyên văn: Pháp thiện chân thực cho nên gọi là An.

(18) Ái tận: hết ái dục.
Không còn bị sự thèm khát thiêu cháy, cho nên gọi là ái tận.

(19) Hy hữu: Niết Bàn khiến cho nhiều người phải kinh ngạc ngợi khen, cho nên gọi là hy hữu.
Nguyên văn : Làm cho người khác kinh lạ, cho nên gọi là hy hữu.

(20) Chưa từng được như vậy: Vị tằng đắc.
Trên con đường sanh tử, không thể đạt tới Niết Bàn, vì vậy nói chưa từng được như vậy.
Nguyên văn : trong sanh tử, chưa từng được công đức ấy, cho nên gọi là vị tằng đắc.

(21) Vô uổng :
Người (được Niết Bàn), không còn bị hại, cho nên gọi là vô uổng.

(22) Vô tai :
Không còn tai nạn, trong thì không thiếu gì, ngoài thì không bị ác chướng, cho nên gọi là vô tai.

(23) Niết Bàn :
Sau khi chứng Niết Bàn, từ nay về sau không còn bị nỗi thống khổ của sanh tử nữa, được sự an lạc cứu kính, đó là ý nghĩa chơn chính của Niết Bàn.
Nguyên văn : không còn phải tái sinh và chịu khổ nữa, được an lạc cứu kính, cho nên gọi là Niết Bàn.

(24) Nan tư :
nghĩa là khó suy nghĩ tới. Niết Bàn không thể nói là có, không thể nói là không, khó suy nghĩ tới được, cho nên gọi là nan tư.
Nguyên văn : khác với tướng có, không cho nên gọi là nan tư.

(25) Bất sanh:
Đã có sanh thì có tử, già, lo buồn... Niết Bàn siêu việt mọi khuyết điểm liên quan đến sinh tử, và đem lại niềm vui kỳ diệu của giải thoát, cho nên gọi là bất sanh.
Nguyên văn : lìa khuyết điểm của tái sinh và hưởng niềm vui tương ứng cho nên gọi là bất sinh.

(26) Không dấu tích :
Các loại ma như phiền não ma, tử ma, ngũ ấm ma, tự tại thiên ma, bốn loại ma này đều không quấy nhiễu được cảnh giới Niết Bàn, cho nên gọi là Vô tích, Niết Bàn không có dấu vết để cho các loại ma có thể theo dõi được.
Nguyên văn: Tứ ma bất chí, cố thuyết vô tích.
Nghĩa : bốn loại ma không đến được cho nên gọi là vô tích.

(27) Phi tác:
Bản thân Niết Bàn không thể do nhơn duyên nào làm ra được cho nên gọi là phi tác.
Nguyên văn : không do nhơn nào tạo ra, cho nên gọi là phi tác.

(28) Vô ưu :
Không còn lo phiền, người chứng được Niết Bàn, không còn bị lo phiền, cho nên gọi là Vô ưu.

Nguyên văn: Không còn bị khổ, nên gọi là Vô ưu.

(29) Trú :
Người chứng Niết Bàn an trú ở cảnh giới Niết Bàn không còn thoái chuyển.
Nguyên văn : Người chứng Niết Bàn, vĩnh viễn không còn thối lui, cảnh giới chứng ngộ là kiên cố, vững chắc.

(30) Vô đẳng:
Không có pháp nào có thể so sánh được với Niết Bàn.
Nguyên văn : vô pháp năng tợ, cố thuyết vô đẳng (không có pháp nào có thể giống như Niết Bàn).

(31) Vô cầu :
Người chứng Niết Bàn không còn ham muốn cầu mong gì nữa. Nguyên văn : Vĩnh ly thủ dục, cố thuyết vô cầu.
Nghĩa là : Vĩnh viễn xa lìa mọi ham muốn về chấp thủ, cho nên gọi là vô cầu.

(32) Vô biên:
Cảnh giới Niết Bàn siêu việt thời gian, không biến động, không còn có trước và sau.
Nguyên văn: Vô tiền hậu tế, cố thuyết vô biên.
Nghĩa là : Không còn có trước và sau, cho nên gọi là vô biên.

(33) Vi tế:
Không thể dùng tri thức thế tục để tìm hiểu Niết Bàn.
Nguyên văn: Nan khả thông đạt cố thuyết vi tế.
Nghĩa là: khó chứng đạt tới cho nên gọi là vi tế.

(34) Vô tổn:
Không tổn hại.
Nguyên văn : Vô hữu bức cố thuyết vô tổn.
Nghĩa là : không còn bị bức bách cho nên gọi là vô tổn.

(35) Ly dục:
xa lìa dục vọng.
Nguyên văn : Không còn bị ô nhiễm bởi mê hoặc, cho nên gọi ly dục.

(36) Tịnh: trong sạch.
Nguyên văn : Vô chư quá thất, cố thuyết danh tịnh.
Nghĩa là: không còn có lỗi lầm khuyết điểm, cho nên gọi là tịnh.

(37) Giải thoát:
Nguyên văn : kết phước giai đoạn, cố danh giải thoát.
Nghĩa là : mọi ràng buộc đều đoạn trừ, cho nên gọi là giải thoát.

(38) Phi trú :
cảnh giới Niết Bàn không còn nương tựa vào một pháp nào hết.
Nguyên văn: Ly y chỉ cố thuyết phi trú.

(39) Phi đối :
Niết Bàn là cảnh giới chơn thực duy nhứt, thoát khỏi vòng đối đãi. Nguyên văn: Vô hữu nhị pháp, cố thuyết phi đối.

(40) Đẳng :
Niết Bàn ngang bằng với cái tuyệt đối vô thượng.
Nguyên văn : Vô đẳng đẳng cố thuyết vi đẳng.
Nghĩa là: vì là ngang bằng với cái vô đẳng cho nên gọi là đẳng.

(41) Vô hại :
Niết Bàn siêu việt mọi cảm quan và tri giác.
Nguyên văn : Chư nhập một xứ, cố thuyết vô hại.
Nghĩa là : vì các cảm quan (chư nhập) không còn nữa cho nên gọi là vô hại.

(42) Thậm thâm : rất sâu sắc.
Nguyên văn: Ngoại nhân bất đắc, cố danh thậm thâm, người ở bên ngoài không thể có được, cho nên gọi rất sâu sắc.

(43) Nan giải: khó lý giải.
Nguyên văn: tách khỏi chánh giáo của Phật thì khó hiểu biết được cho nên gọi là nan giải.

(44) Năng độ :
Nguyên văn: nhờ quán công đức (của Niết Bàn) mà khiến cho có thể vượt qua sanh tử, cho nên gọi là năng độ.

(45) Vô thượng :
Nguyên văn : là vô thượng pháp không có gì ở trên nữa cho nên gọi là vô thượng.
Nghĩa câu này không được rõ. Có thể có nghĩa: Niết Bàn đứng đầu hết thảy các pháp thù thắng, cho nên gọi là vô thượng.

(46) Thắng :
Nguyên văn: tìm trong biển pháp, nắm bắt được cái chân thực nhứt, là sở đắc của thượng nhân cho nên gọi là vô thắng.

(47) Thánh quả :
Nguyên văn : nhờ tu vạn hạnh mới có được, là cái tối thượng vô giá cho nên gọi là thánh quả.

(48) Vô úy : không sợ hãi.
Nguyên văn : lìa các nhân làm cho sợ hãi cho nên gọi là vô úy.

(49) Bất xá :
Nguyên văn : sự yêu chuộng đối với quả thánh kiên cố, cho nên gọi là bất xả.

(50) Biến mãn : khắp cả.
Nguyên văn : Phàm Thánh đều vốn có (khả năng đạt Niết Bàn) như nhau.

(51) Vô lượng :
Nguyên văn . Công đức của Niết Bàn không thể tán thán hết được.

(52) Vô số :
Nguyên văn : không thuộc về sáu cõi, cho nên gọi là vô số.

(53) Bất phá:
Nguyên văn : Thể của Niết Bàn hết sức kiên cố cho nên gọi là bất phá.

(54) Tôn :
Nguyên văn: không có pháp nào tôn quý hơn.

(55) Ứng thán :
Xứng đáng được tán thán.
Nguyên văn : Trong sạch hết sức, xứng đáng nhứt được ca ngợi.

(55) Xá : nơi ở.
Nguyên văn : là nơi ở của các bậc Thánh.

(56) Quy y:
Nguvên văn : có thể cứu mọi khổ nạn, cho nên gọi là quy y.

(57) Vô tranh :
Nguyên văn : gọi là vô tranh vì mọi đấu tranh mâu thuẫn đều ngưng chỉ.

(58) Vô cấu : không cấu bẩn.
Nguyên văn : xa lìa tham, sân, si cho nên gọi là vô cấu.

(59) Vô giả :
Nguyên văn : vốn có, không bị làm ra cho nên gọi là vô giả.

(60) Đăng : đèn.
Nguyên văn : trừ bóng tối vô minh, cho nên gọi là đèn.

(62) Lạc : Các cảm thọ đều vắng lặng, cho nên gọi là lạc

(63) Vô đọa : không đọa.
Nguyên văn : không đọa vào các cảnh sắc...

(64) Châu : hòn đảo.
Nguyên văn : bốn dòng chảy (sinh, lão, bịnh, tử) không nhận chìm được.

(65) Bất động : Không thể chứng đạt Niết Bàn với tâm tán loạn được.
Nguyên văn : tán tâm bất chứng, cố thuyết bất động.

(66) Vô sở hữu : không có gì riêng tây.

Qua 66 tên gọi khác nhau của Niết Bàn, chúng ta thấy rõ, ngay trong kinh sách Phật giáo Nguyên thủy, Niết Bàn không phải là cảnh giới hư vô, mà là một cảnh giới thực tại, bao hàm vô lượng công đức. Đến kinh sách Phật giáo Đại thừa, tính tích cực của Niết Bàn càng được bộc lộ rõ hơn nữa. (66 thuộc tính Niết Bàn rút trong Đại Chính 1647- P. 390, 391 "Tứ Đế Luận").

6/ Niết Bàn của Đại Thừa:
Đối với Đại thừa, Niết Bàn chính là Chân Như, là Thực tướng, là Pháp thân. Luận khởi tín viết : "Thể bổn giác của Chân Như toàn hiện tức là Niết Bàn. Thể bổn giác đó chính là trí tuệ sáng suốt. Theo Đại Thừa, thể bổn giác đó chính là trí tuệ Bát nhã, hay trí tuệ Ba La Mật. Thể bổn giác đó có hai tướng :
1. là trí tịnh tướng, là tướng trí tuệ thanh tịnh.
2. Là bất tư nghì nghiệp tướng, tức là thể bổn giác đó hàm chứa vô vàn công

đức không thể bàn xiết, phục vụ cho sự nghiệp độ sanh của chư Phật Bồ Tát.

Kinh Luận Đại Thừa thường nói tới bốn loại Niết Bàn là : (trích dịch Thành Duy Thức Luận):

1. Bổn lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn:
Tức lý chơn như của tất cả mọi pháp tướng, tuy về khách quan có bị nhiễm ô, nhưng tự tánh của nó vẫn thanh tịnh, có đầy đủ vô lượng công đức, vi diệu, không sanh không diệt, trong suốt như hư không, là sỡ hữu bình đẳng và vốn có của tất cả mọi loài hữu tình, cùng với tất cả các pháp không phải một, không phải khác, xa lìa mọi tướng, mọi phân biệt, mọi tư duy, mọi ngôn ngữ, chỉ có bậc Thánh chơn chính mới chứng được từ nội tâm, tự tánh nó vốn vắng lặng cho nên gọi là Niết Bàn.

2. Hữu dư y Niết Bàn :
Là Chân Như đã thoát lìa phiền não, nhưng sở y còn có đôi chút khổ vi tế, tuy là mọi chướng ngại đã đoạn tận cho nên gọi là Niết Bàn.

3. Vô dư y Niết Bàn :
Tức là Chân Như đã thoát lìa mọi nỗi khổ sanh tử, không còn phiền não nữa, mọi dư y cũng không còn, mọi khổ đau đều chấm dứt, cho nên gọi là Niết Bàn.

4. Vô trụ xứ Niết Bàn :
Tức là Chân Như đã thoát khỏi sở tri chướng, có đầy đủ lòng đại bi và trí tuệ lớn, phát huy tác dụng hóa độ chúng sanh với số lượng không kể xiết tuy phát huy tác dụng như vậy nhưng vẫn vắng lặng, cho nên gọi là Niết Bàn.

Trong bốn loại Niết Bàn nói trên, thì Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo bộ phái đã từng nói đến Hữu dư y Niết Bàn và Vô dư y Niết Bàn rồi. Nhưng tự tính Niết Bàn và Vô trụ xứ Niết Bàn thì chưa nói tới.

Một trong những điểm mới của các bộ kinh Bát Nhã, xuất hiện trong thời kỳ hưng khởi của Phật giáo Đại Thừa là tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tính, là cái mầm giác ngộ sẵn có trong tất cả mọi chúng sanh, là cái khả năng thành Phật của tất cả mọi loài hữu tình. Phật tính đó chính là Bổn lai tự tính Niết Bàn được nói tới trong Thành Duy Thức Luận, cũng chính là trí tuệ Bát Nhã vậy.

Nhân vật tiêu biểu của Đại Thùa giáo là Bồ tát mà nhân cách phi thường được thể hiện trong lời nguyện của Bồ tát Địa Tạng "Địa ngục bất không, thệ bất thành Phật...". Ý nói, nếu trong địa ngục còn có chúng sanh, thì thề không thành Phật. Hạnh Bồ tát là hạnh lợi tha triệt để. Vị Bồ tát cho rằng, còn một chúng sanh chưa được giải thoát thì bản thân mình cũng chưa được thực sự giải thoát, còn một chúng sanh còn đau khổ, chưa được an lạc thì bản thân mình cũng đau khổ chưa được thực sự an lạc. Vì có trí tuệ Bát Nhã cho nên vị Bồ Tát không trụ ở sinh tử, vì có lòng đại bi cho nên vị Bồ tát cũng không trụ ở Niết Bàn, vì vậy mà gọi là Vô trụ xứ Niết Bàn.

Chú thích:
1. Samyutta Nikàya - 1069 - 76, chuyển dịch từ Conze - Buddhist Thought in India. p.77 - 79.
2. Tam hữu : có hai nghĩa,
A. Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
B. Sanh hữu, tử hữu, trung hữu, sanh hữu là sự tồn tại của sự sống, tử hữu là sự tồn tại của sự chết, trung hữu là sự tồn tại giữa thời điểm chết và thời điểm tái sinh.

PHỤ LỤC BÀI DIỆT ĐẾ
NIẾT BÀN LUẬN

Phân tích ngữ căn của từ Niết Bàn : (S. Nirvana)
Có hai cách phân tích:
1) Nirvana : NiR + va + na.
2) Nirvana : Nir + vana.

I. Nirvana: Nir + va + na (hình dung từ) :
Có các nghĩa thổi tắt, tiêu diệt, tịch diệt.
a/ Nir : ra xa, ra ngoài, A. out, forth, away; va : thổi ; Nirva : thổi (như gió thổi), dập tắt.
b/ Nir : không có (A. whithout). Nirvana : một đất nước không có rừng, nghĩa bóng là một nơi không còn có (rừng) phiền não nữa.

II. Nirvàna (Nir + Vana)
1) Nir : không, không có; va; nơi ở, đi, phiền não, dệt, người dệt.
2) Vana : có 5 nghĩa :
- khô, quả trái.
- hành vi dệt, may vá.

- lỗ hổng trên tường.
- người có trí.
- ngườl có trú xứ trong rừng.
3) Vana :
- thổi ,
- đi.

III. Nir - va : (động từ) thổi, tiêu diệt, tiêu mất.
1) Nirvanayati : tiêu (đẩy ngã)
2) Nir vanayiayati : tiêu hủy, tiêu tán (thêm chủ ngữ).

Vana : hình dung từ.
1. Nirvana : (không còn củi nữa)
2. Nibbana (pali) ; tiêu hủy, hủy diệt, dập tắt (theo tự điển của Childers)

Như vậy từ Nirvana có thể hiểu theo hai nghĩa tiêu cực và tích cực. Nếu là tiêu cực thì viết Nirvàna (nir + va + na). Nếu là tích cực thì viết Ni-rvana. Sự khác nhau là chỗ sau ngữ căn và của động từ, thêm danh từ Na, bèn dọc thành âm lưỡi, và danh từ thành ra có nghĩa tiêu cực.

Ngược lại, nếu sau và, có nà không đọc theo âm lưỡi thì ý nghĩa chuyển thành tích cực. Hơn nữa, nếu sau ngữ căn động từ, mà thêm na như là vĩ ngữ (terminal suffix) Na mà thành Vàna thì có thể dùng như hìnhdung từ.
*
* *

Trên đây là sự giải thích từ Nirvana của học giả Nhật Bản Tự Bổn căn cứ vào ý kiến của hai nhà Sanskrit học Williams và Childers.

Nói chung lại, Niết bàn có hai nghĩa tiêu cực và tích cực. Nhưng các học giả phương Tây thường chỉ nhấn mạnh một chiều ý nghĩa tiêu cực của Niết bàn, lại không hiểu nghĩa tiêu cực này của Niết bàn một cách đến nơi đến chốn. Trái lại, cái kinh và luận của Phật giáo đều chú trọng cả hai nghĩa tiêu cực và tích cực của Niết bàn. Như Luận Đại Tỳ Bà Sa nói có 30 loại Niết Bàn (Đại Tỳ Bà Sa luận cuốn 26, Đại Chính cuốn 27 tr. 147). Trong số này, các loại Niết Bàn 1, 2, 3 là theo nghĩa tiêu cực. Từ 4 dến 13 là các loại Niết Bàn theo nghĩa tích cực. Theo loại thứ 7, Bàn là dệt, Niết là không, nghĩa là không dệt phiền não, không tạo ra phiền não. Trong loại Niết Bàn thứ sáu, Bàn là rừng, Niết là ra khỏi. Niết Bàn là thoát ra khỏi rừng (phiền não).

Nói chung, các kinh Đại thừa đều nhận thức và triển khai Niết Bàn chủ yếu theo ý nghĩa tích cực của nó. Như trong kinh Niết Bàn, quyển 33 có câu : "Này thiện nam tử, đoạn phiền não không phải là Niết Bàn, không sanh ra phiền não nữa mới gọi là Niết bàn." Chữ Tây Tạng, Niết Bàn là Mya-nam-boas. Có các nghĩa : "Vượt qua mọi nỗi khổ sanh tử", "giải thoát khỏi mọi phiền não và ác hạnh" , "giải thoát khỏi ba giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới".

*

* *

Tiến sĩ Nhật Bản Xích Chiều Trí Thiên, trong cuốn "Nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, có làm một bản liệt kê những từ ngữ đồng nghĩa với Niết Bàn, nhưng âm khác, và xếp theo hai loại nghĩa tiêu cực và nghĩa tích cực.

A. Từ ngữ có dạng phủ định, thiên về nghĩa tiêu cực:
1) Vô vi : asamskrta
2) Vô biên : Anta, Ananta
3) Vô lậu : Anasrava, Anasrava.
4) Vô lão suy : Ajaijara
5) Bất kiến : Apalokita
6) Vô hiển thị : AnidassaNa
7) Vô đình trệ : Nippapa
8) Bất tử : Amata (cũng dịch là Cam lộ)
9) Vô hữu : Abbhuta (cũng dịch là vị tằng hữu)
10) Vô họa : Anitika (cũng dịch vô uổng)
11) Vô họa pháp : Anitikadhamma (cũng dịch vô tai)
12) Vô bịnh : Ayyapajja (cũng dịch vô tổn)
13) Vô trú ốc: Analaya (cũng gọi là vô trú)
14) Vô sanh : Ajata
15) Vô tác : akata
16) Vô sắc : Arupa (cũng dịch vô đọa)
17) Vô tự : Ankhara
18) Vô tử : Accuta
19) Vô tác giới : Asankhatadhatu
20) Bất quần : Apavagga
21) Vô hiểm : Anupasagge
22) Vô hiểm pháp : Anupassaggadhamma
23) Vô đẳng : Asama
24) Vô thượng : Anuttara
25) Vô tỷ đẳng : Appatisama

26) Vô tránh : Arana
27) Vô thất : Anangana
28) Vô nghi hoặc : Akaca.
29) Vô lượng : Appamana
30) Vô sở hữu : Akincana
31) Vô hý luận : Appananca
32) Niết Bàn : Nibbana.

Trên đây là các từ ngữ rút ra từ kinh diển Pàli. Sau đây là những từ không có nguyên văn đối chiếu, nhưng rút ra từ hai cuốn "Pháp uẩn túc luận" và "Tứ đế luận":
33) Vô hạ
34) Vô lưu
35) Vô thệ
36) Vô cầu
37) Vô hại
38) Vô úy
39) Vô số
40) Bất xả
41) Vô giả
42) Vô xí nhiên
43) Vô nhiệt não

B. Từ ngữ nói lên nghĩa tích cực của Niết Bàn:
1) Chân : sacca
2) Bỉ ngạn : Para
3) Vi diệu : Nipuna
4) Nan kiến : Sududdass
5) Kiên cố : Dhuva (cũng dịch Hằng tại : Vô tranh)
6) Tịch tịnh : Santa
7) Cam mỹ : Pamta
8) Cát tường : Siva
9) An ổn : Khema
10) Ái tận : Tanhakkhaya
11) Hy hữu : Acchariya
12) Ly tham : Viraga
13) Thanh tịnh : Suddhi...
14) Giải thoát : Mutti A. release, free-dom
15) Đảo : dipa, cũng gọi là đảo, là đăng
16) Ty nạn sở : Lena, cũng dịch là xá - nhà.

17) Độ trường : Tana, cũng dịch năng độ
18) Quy y sở : Sarana, cũng dịch suy y
19) Chung cực sở : Parayana
20) Ly luân hồi : Vivatta
21) Hoàn mãn : Revala
22) Túc (đầy đủ) cũng dịch vô trú
23) Du già an ổn : Yogakkhema
24) Ly ái : Uisoka
25) Thậm thâm : Cambhira
26) Nan giải : Duppassa
27) Thắng : Uttara
28) Chí tôn : Sattha
29) Tối thượng : Settha
30) Ly cấu : Vimala
31) Lạc : Sukkha
32) Chỉ : Patittha
33) Nan tư
34) Vị đẳng
35) Thánh quả
36) Biến mãn
37) Tôn
38) Ứng thân
39) Thanh lương
40) Thiện sự

Ngoài các từ kể trên, các bộ Luận Du Già và A Tỳ Đạt Ma Luận, có ghi thêm một số từ khác, cũng đồng nghĩa với Niết Bàn :
1) Thường; 2) Hằng; 3) Cửu trú; 4) Vô biên; 5) Hữu pháp; 6) Bửu hộ; 7) Sở xứ; 8) Đạm bạc; 9) Vô chuyển; 10) Vô một; 11) Vô xí; 12) Vô nhiệt; 13) Vô bịnh; 14) Vĩnh tuyệt nhất thiết hý luận (theo Du Già Sư Địa luận - Đại Chính 30.577); 15) Tịch diệt; 16) Y chỉ; 17) Bất chung một; 18) Quy xú; 19) Vô tiêu nhiệt (Xá Lợi Phất - A tỳ Đạt Ma luận, Đại chính 28.G33).
*
* *

Niết Bàn đã là cảnh giới không thể lấy suy tư và ngôn ngữ thế tục để tư duy và bàn luận, có lẽ tốt nhứt là đừng có bàn luận. Nếu có yêu cầu thuyết pháp, yêu cầu giảng dạy mà bàn tới Niết bàn, thì cần luôn luôn tỉnh giác, nói hay viết là để giúp người nghe, người đọc hướng tới Niết Bàn bằng tu tập, hành

động cụ thể, chứ không phải để lôi kéo họ vào việc bàn cãi suông về Niết Bàn.

Từ xưa đã có chủ trương không dịch nghĩa Niết Bàn mà chỉ dịch âm. Chủ trương đó là đúng đắn. Khi kinh Niết Bàn nói Niết Bàn có tên gọi vô lượng là muốn ám chỉ rằng không có tên gọi nào là thích đáng cả. Trong tập bài giảng về Bốn đế, ở mục diệt đế có dẫn chứng 66 tên gọi khác nhau của Niết Bàn, rút trong cuốn "Tứ đế luận", của Bà Đậu Bạt Ma soạn (Vasuvarman), Chân Đế đời Trần dịch (499- 569).

Nhà Phật học Trung Quốc Trương Mạn Đào trong cuốn "Niết Bàn tư tưởng nghiên cứu" có dẫn chứng một bảng liệt kê các danh từ đồng nghĩa với Niết Bàn, xếp theo hai bảng : một bảng liệt kê các từ theo nghĩa tiêu cực, phủ định và một bảng liệt kê các từ ngữ theo nghĩa tích cực khẳng định. Trích trong cuốn "Nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy" của nhà Phật học Nhật Bản Xích Chiểu. Niết bàn là một trong ba pháp ấn của đạo Phật: Niết bàn tịch tịnh.

Niết Bàn là cảnh giới an lạc, giác ngộ và giải thoát của bậc Thánh trong đạo Phật. Còn gọi cảnh giới đó bằng ngôn từ gì, là do yêu cầu cụ thể của các bộ phái, các Luận chủ muốn triển khai mặt này hay mặt khác của cảnh giới đó mà thôi. Thế nhưng có dùng ngôn từ gì đi nữa, cũng chỉ là ngón tay chứ không phải là mặt trăng, là cái bè chứ không phải là cái bờ bên kia.

Vì phải diệt hết phiền não mới chứng Niết Bàn cho nên gọi Niết Bàn là diệt hay trạch diệt. Nếu đã diệt hết phiền não, đạt tới cảnh tối thiện và thường trú của Niết bàn, nhưng vẫn còn thân thì gọi là Niết Bàn có dư y. Khi bậc Thánh ấy (A La Hán qua đời) không còn thân nữa thì gọi Vô dư y Niết Bàn.
*
* *
Chưa chứng Niết Bàn, làm sao biết được Niết Bàn là cảnh giới an lạc?
Trong kinh "Milindapanha" (Hán dịch: Đi lan Đà vấn đạo kinh), vua Milinda thắc mắc vì sao người chưa chứng Niết Bàn lại có thể biết cảnh giới Niết Bàn là an lạc.
Vua hỏi cao Tăng Nagasena :
- Bạch đại đức, người chưa chứng Niết Bàn có biết được cảnh giới Niết Bàn là an lạc không?
- Biết được.
- Sao lại biết được nếu tự thân chưa chứng Niết Bàn ?
- Tâu Đại vương ? Đại Vương nghĩ thế nào ? Người không bị chặt cụt tay

chân có biết được bị chặt cụt tay chân là đau khổ hay không?
- Tất nhiên, biết được ?
- Nhưng làm sao biết được, nếu mình không bị chặt cụt tay chân.
- Nhờ nghe tiếng kêu khổ rên la của những người bị chặt cụt tay chân.
- Đúng vậy, tâu Đại Vương! Chính nhờ nghe lời hoan hỷ tán thán của những người đã chứng Niết Bàn mà chúng ta biết được cảnh giới Niết Bàn là an lạc, sung sướng.
- Lành thay ! Đúng như vậy, bạch Đại đức.

Đúng như vậy, tuy chúng ta chưa chứng Niết Bàn nhưng được nghe Phật và các bậc Thánh đã chứng Niết Bàn tán thán, ca ngợi Níết Bàn là an lạc hạnh phúc tuyệt đối vô thượng, cho nên chúng ta tin là, biết là cảnh giới Niết Bàn thực sự an lạc hạnh phúc. Chính vì lẽ đó mà tôi khuyên quý vị nên đọc hai tập Trưởng Lão Tăng kệ (Theragatha) và Trưởng Lão Ni kệ (Theri gatha), đọc bộ "Tập kinh" (Udana), Kinh Pháp Cú (Dhammapada), trong dó có ghi nhiều lời tán thán của các bậc Thánh đối với cảnh giới an lạc và hạnh phúc tuyệt đối của Niết Bàn.

Việc giải thích Niết Bàn theo từ phủ định có thể là theo một lối suy nghĩ truyền thống của người Ấn Độ. Thay vì nói nhiều người, họ nói không phải một người, thay vì nói là xấu, họ nói không tốt. Do đó, Niết Bàn thường được giải thích theo từ phủ dịnh như là diệt khổ, dập tắt mọi đau khổ. Nhưng trong rất nhiều trường hợp, Niết Bàn cũng được giải thích bằng những từ khẳng định, như chúng ta có thể thấy trong bảng liệt kê 66 từ, rút trong cuốn "Tứ đế luận" của Vasurarman (bản dịch của Chân Đế đời Trần), hay là bảng liệt kê các từ ngữ đồng nghĩa với Niết Bàn của nhà Phật học Nhật Bản Xích Chiểu, trong cuốn "Nguyên thủy Phật giáo chi nghiên cứu" (tr 138-144) xếp theo các nghĩa tiêu cực và tích cực.

Chúng ta sẽ duyệt xét một số từ ngữ trong hai bảng đó. Không phải duyệt xét tất cả vì không có thời giờ. Nhưng chỉ thông qua một số từ ngữ, có thể là nói lên cảm nghĩ của những người đã chứng Niết Bàn, cũng đủ thấy Niết Bàn là một cảnh giới thực có, nó thực có hơn cái bàn hay là cái ghế mà ta thấy được, sờ mó được, và Phật nói về cảnh giới Niết Bàn với một giọng khẳng định, không thể nào hiểu nhầm đặng.
"Này các tỷ kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Này các tỷ kheo, nếu không có cái không sanh, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các tỷ kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị

làm, hữu vi".
Tập kinh 80

(Không sanh: unborn; không hiện hữu: an unoriginated; không bị làm: unmade; không hữu vi: uncompounded)

Như vậy, Đức Phật đã khẳng dịnh là tiềm ẩn ở đằng sau cái sanh diệt, cái nhơn duyên sanh, cái bị làm, cái hữu vi, có cái không sanh diệt, cái không phải nhơn duyên sanh, cái không bị làm, cái không hữu vi, tức Niết Bàn

1/ Niết Bàn trong các bộ Nikaya và A Hàm :
Trong kinh điển Nguyên thủy, có nói tới hai khái niệm cơ bản của Niết Bàn là Niết Bàn có dư y và Niết Bàn không dư y. Văn liệu có thể còn thấy trong hai bộ A Hàm và Nikaya.

Hữu dư y : tiếng Sanskrit là Sanpadisera. Vô dư y là Anupadisara, là những tư tưởng đã có trong tập Áo nghĩa thư (Upanisads). Tập Upanisads nói tới "hữu thân giải thoát" (giải thoát mà còn có thân), và vô thân giải thoát (giải thoát mà không còn có thân). Hữu thân giải thoát chính là Niết Bàn có dư y, vô thân giải thoát là Niết Bàn không dư y.

Trong các bộ A Hàm, bàn nhiều nhứt tới Niết Bàn là hai bộ Tạp A Hàm, và Tăng nhứt A Hàm. Trong kinh Nguyên thủy chữ Tạp vốn có nghĩa là Tương Ưng, không được hiểu là "pha trộn", do dó, bộ Tạp A Hàm tương ưng với Tương ưng bộ kinh của các bộ Nikayas.

Nói chung, trong các bộ A Hàm và Nikaya có ba cách thức giải thích khác nhau về Hữu dư Niết Bàn và Vô dư Niết Bàn.

1) Hữu dư Niết Bàn là cảnh giới giải thoát của bậc Thánh khi đang còn sống. Vô dư Niết Bàn là cảnh giới của Bậc Thánh sau khi chết.

2) Hữu dư Niết Bàn là cảnh giới chứng ngộ của bậc Bất Hoàn (tức AnaHàm), cũng gọi Bất Lai là quả Thánh thứ ba. Vô dư Niết Bàn là cảnh giới giác ngộ của A la Hán.
Quả Bất Hoàn có phải là Hữu dư Niết Bàn hay không, có thuyết nói là đồng nhứt, có thuyết nói là sai biệt.

3) Quả A la Hán vẫn là Hữu dư Niết Bàn, dù là A la Hán đã qua dời không còn có sắc thân nữa. Chỉ có Niết Bàn của Phật mới là Niết Bàn vô dư y.

*

* *

Ngoài ra, còn các vấn dề cảnh giới Niết Bàn của Phật sau khi nhập diệt, Phật tồn tại hay không tồn tại ...

Về sự phân biệt giữa hữu dư và vô dư, kinh Bổn Sự viết: “Lậu tận tâm giải thoát, nhậm trì tối hậu thân, danh hữu dư Niết Bàn; chư hạnh do tương tục, chư sở thọ giai diệt, tịch tịnh vĩnh thanh lương, danh vô dư Niết Bàn. Chúng hý luận giai diệt, thử nhị Niết Bàn giới, tối thượng vô đẳng luân, vị hiện tại đương lai, tịch tịnh thường an lạc” (Đại Chính 17. 765).
Nghĩa : “Tâm giải thoát không còn lậu hoặc (phiền não) còn giữ lại thân cuối cùng này, gọi là hữu dư Niết Bàn. Các hành còn nối tiếp (tương tục), mọi cảm thọ đều diệt, (cảnh giới) cảnh giới vắng lặng và mát mẻ vĩnh cửu đó, gọi là Vô dư Niết Bàn.

Bỏ hết mọi bàn cãi suông, hai cảnh giới Niết Bàn đó là cao tột cùng không gì bằng, tức là hiện nay và về sau đều là vắng lặng, an lạc mãi mãi. Như vậy có nghĩa là Hữu dư hay Vô dư, cảnh giới Niết Bàn của bậc Thánh vẫn là tối thượng, vắng lặng an lạc thuòng trú.

Cần chú ý là, theo kinh Bổn Sự, dù là có dư y hay không có dư y, thì bậc Thánh A la Hán cũng đã đoạn sạch mọi lậu hoặc, và cả hai cảnh giới Hữu dư y và Vô dư y Niết Bàn đó đều là cảnh giới vô thượng, hiện nay hay về sau, cũng vẫn là vắng lặng, thường an lạc...

Đối với bậc Thánh đã chứng Niết Bàn, thì dù là còn có thân hay không còn có thân, cũng đều diệt hết mọi cảm thọ thế tục vui hay khổ, buồn hay sướng, khoái lạc hay không khoái lạc, mặc dù là (nếu bậc Thánh còn sống) năm căn tức là căn thân vẫn tồn tại như người bình thường vậy.

Đoạn trích sau đây của kinh Itivutaka (Phật thuyết như vậy); càng nói rõ điều đó:
Trong kinh tạng Pàli cũng có đoạn văn tương đương ở kinh Itivutaka (Phật thuyết như vậy: “Này các tỷ kheo, có hai cảnh giới Niết Bàn các người nên biết. Hai cảnh giới Niết Bàn đó là Hữu dư Niết Bàn và Vô dư Niết Bàn. Thế nào là Hữu dư Niết Bàn? Vị tỳ kheo chứng quả A la Hán, các lậu hoặc đều đoạn trừ hết, có đức hạnh trong sạch, mọi việc đã làm xong, gánh nặng đã bỏ xuống, mục đích đã đạt tới, mọi kiết sử không còn, có chánh trí tuệ và được giải thoát, nhưng năm căn vẫn còn, mà cảm giác khoái lạc, và không khoái lạc, kinh nghiệm khổ vui, tham sân si đều diệt, này các tỷ kheo, đó là Hữu

dư y Niết Bàn.
Lại nữa, thế nào là vô dư y Niết Bàn ? Này các Tỷ kheo, Vị tỷ kheo đã chứng quả A la Hán, mọi lậu hoặc đã đoạn trừ hết, đã thành tựu tịnh hạnh, việc làm đã xong, gánh nặng đã bỏ xuống, mục đích đã đạt, đoạn trừ hết phiền não, có chánh trí tuệ và được giải thoát, các cảm thọ đều diệt, chỉ còn lại sự mát mẻ, này các Tỷ kheo, đó là cảnh giới Vô dư y Niết Bàn".

Tuy nhiên, nói chung, dựa vào các kinh điển Nguyên thủy thì sự phân biệt giữa Hữu dư và Vô dư là: Niết Bàn hữu dư là cảnh giới bậc Thánh chứng ngộ khi đang còn sống, khi còn có sanh thân. Niết Bàn vô dư là cảnh giới của bậc Thánh khi không còn có thân nữa.
*
* *
Tuy vậy, trong kinh A Hàm Hán dịch, có đoạn nói : Hữu dư Niết Bàn là cảnh giới của hàng Bất Lai (A Na Hàm), Vô dư Niết Bàn là cảnh giới của A la Hán. Tạp A Hàm trang 734 (Đại chính 2.196) viết : Tỳ kheo tu tập 7 giác chi như vậy, sẽ được hai quả: Một là đoạn hết phiền não, trong hiện tại mà chứng Vô dư Niết Bàn. Hai là quả A na Hàm.

Kinh Trung A Hàm cũng có đoạn viết: hoặc hiện tại, chứng trí tuệ cứu cánh, hoặc chứng quả Hữu dư A Na Hàm (Trung A Hàm 25. Đại chính 584).

Trí tuệ cứu kính trong kinh Nguyên thủy, chỉ cho trí tuệ của A La Hán.
Tạp A Hàm quyển 7 cũng viết : "Lúc bấy giờ, Phật dạy các Tỷ kheo : Có hai cảnh giới Niết Bàn: cảnh giới Hữu dư Niết Bàn và cảnh giới Vô dư Niết Bàn, Thế nào là Hữu dư Niết Bàn? Vị tỷ kheo diệt 5 kiết sử hạ phần, và nhập Niết Bàn, không trở lại đời này nữa, đó gọi là cảnh giới Hữu dư Niết Bàn. Và thế nào là cảnh giới Vô dư Niết Bàn? Tỷ kheo, đoạn tận phiền não, trở thành vô lậu cuối cùng được giải thoát, trí tuệ được giải thoát, tự thân chứng ngộ, tự do tự tại, sanh tử đã tận, phạm hạnh đã thành, không còn thọ sanh nữa, biết thực như vậy, đó là Vô dư Niết Bàn." (Đại chính 11.579)

Đoạn văn trên có ý tứ rõ rệt, không đợi chết rồi mới chứng vô dư Niết Bàn. Chỉ cần tự thân chứng ngộ, rằng sanh tử đã tận, phạm hạnh đã thành, không còn thọ sanh nữa, biết rõ như vậy, tức là chứng Vô dư Niết Bàn rồi.

Nói cách khác, cảnh giới A La Hán là Vô dư Niết Bàn. Cảnh giới A na Hàm là cảnh giới Hữu dư Niết Bàn.

Như vậy rõ ràng có khác với thuyết: Hữu dư Niết Bàn là cảnh giới chứng ngộ của vị A La Hán, khi còn sống, còn có sanh thân. Vô dư Niết Bàn là cảnh giới của vị A la Hán khi đã chết, không còn có sanh thân nữa.

Nhưng trong Tạp A Hàm cũng có một đoạn giải thích khác: "Vô dư Niết Bàn là cảnh giới của A la Hán, cảnh giới của Bậc Thánh không còn ngã và ngã sở. Tương lai cũng không còn ngã và ngã sở". (Trung A Hàm – Đại chính l.427). Như vậy, dấu hiệu chủ yếu của Vô dư Niết Bàn là không còn ngã và ngã sở, là siêu việt mọi đối lập, không những trong hiện tại mà là trong vị lai nữa; đó là cảnh giới viên mãn hoàn thiện, không có thừa gì mà cũng không thiếu.

Vô dư có nghĩa như vậy chứ không phải chỉ có nghĩa là không có sanh thân. Vô dư là hoàn thiện, viên mãn, không thiếu, không dư.

2/ Niết Bàn trong thời kỳ Phật giáo bộ phái (cũng gọi là Phật giáo tiểu thừa) :

Học giả phương Tây khi nói Niết Bàn Phật giáo là hư vô, chỉ là do chưa tham khảo đầy đủ các kinh luận Phật giáo mà thôi. Luận Bà Sa, một bộ luận tiêu biểu của Nhứt Thiết Hữu bộ, viết : "Trong tất cả các pháp. chỉ có Niết Bàn là vừa thiện, vừa thường... còn các pháp khác, có pháp là thiện nhưng không thường, có pháp là thường nhưng không thiện, có pháp vừa không thiện vừa không thường. Riêng Niết Bàn có đủ hai nghĩa thiện và thường. Thường là không thay đổi, là có thực. Sao bảo là hư vô được. Không những là có thực mà cái thực đó là thiện là mỹ, không phải là thiện mỹ tương đối của thế gian mà là thiện mỹ tuyệt đối, không có một pháp thiện mỹ nào của thế gian có thể so sánh được. Ở đây, chúng ta không thể đồng ý với một vài nhà Phật học Trung Hoa nói Niết Bàn của Tiểu thừa là tiêu cực. Nếu thế thì tuyệt đối thiện mỹ là tiêu cực hay sao?

Vừa rồi, tôi có .đọc cuốn: Phật học khái luận, của Lâm Truyền Phương, một trong những nhà Phật học có tiếng tăm của Trung Quốc, ở chương "Tu quán Luận" khi bàn đến các phép quán của Tiểu thừa, tác giả khẳng định quán 12 nhơn duyên là phép quán của Tiểu Thừa. Nhưng đọc Trường bộ kinh và Trường A Hàm, chúng ta đều có thể ghi nhận không những Phật Thích Ca mà cả Phật Tỳ Bà Thi ngày xưa, cũng nhờ quán 12 nhơn duyên mà đạt lợi được quả Phật. Vậy thì sao nói quán 12 nhơn duyên là phép quán của Tiểu Thùa được?

Niết Bàn còn có nghĩa là tối thắng, tối thắng là ưu việt hơn cả. Luận Bà Sa lại giải thích nghĩa tối thắng của Niết Bàn như sau:
"Trạch diệt Niết Bàn ư chư pháp trung thị tối thắng pháp, ư chư nghĩa trung, thị tối thắng nghĩa, ư chư sự trung thị tối thắng sự, ư chư lý trung thị tối thắng lý, ư chư quả trung thì tối thắng quả, cố danh tối thắng".
Dịch: "Trạch diệt Niết Bàn là pháp ưu việt hơn cả trong tất cả các. pháp, là nghĩa ưu việt hơn cả trong tất cả các nghĩa, là sự ưu việt hơn cả trong tất cả các sự, là lý ưu việt hơn cả trong tất cả các lý, là quả ưu việt hơn cả trong tất cả các quả vì vậy mà có tên tối thắng".

Luận Bà Sa là bộ luận tiêu biểu của Phật giáo bộ phái sau này thường được gọi là Phật giáo Tiểu thừa. Tôi thấy định nghĩa Niết Bàn như vậy không có gì là tiêu cực và hư vô cả.

Tối đa chúng ta có thể công nhận Niết Bàn mà các bậc Thánh A na Hàm chứng là Niết Bàn tạm, vì sau khi tái sinh lên các cõi Trời Tịnh cư thiên, các vị ấy sẽ tiếp tục tu tập cho đến khi chứng quả A La Hán. Vì họ không trở lại cõi Dục giới này nữa cho nên gọi họ là Bất Lai hay Bất Hoàn. Sau khi sinh lên các cõi Trời Tịnh cư thiên ở Sắc Giới, họ sẽ chứng quả A la Hán và nhập Niết Bàn ở đấy. Vì vậy mà cảnh giới Niết Bàn mà họ chứng ở Dục giới (có sách Phật gọi là Hữu dư Niết Bàn) chỉ là Niết Bàn tạm không phải là Niết Bàn đích thực.

Nhưng chúng ta không thể nói cảnh giới Niết Bàn của A la Hán là tiêu cực được. Ngay việc các A La Hán không trở lại thế gian để độ sanh cũng là tạm thời. Tất cả các bậc Thánh trong đạo Phật đều tiếp tục sự nghiệp độ sanh hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, ở các cõi sống khác nhau.
*
* *

3/ Khái niệm Niết Bàn của học phái Trung luận (Madhyamika)
Bồ tát Long Thọ, người khai sáng ra tư trào Trung Luận (cũng gọi là Đại thừa Không tông), cho rằng Niết Bàn là cảnh giới siêu việt mọi ngôn ngữ, tư duy, cho nên dùng toàn những từ phủ định để nói về Niết Bàn :
Vô đắc diệc vô chí,
Bất đoạn diệc bất thường,
Bất sanh diệc bất diệt,
Thị thuyết danh Niết Bàn
(Trung Luận)
Nghĩa :

Không được gì, không đến đâu,
Bất đoạn cũng bất thường.
Bất sanh cũng bất diệt,
Đó gọi là Niết Bàn.

Vô đắc là không nắm bắt được. Vô chí là không đến đâu cả. Bởi lẽ Niết Bàn là cảnh giới nội tâm. Chỉ cần tâm ta đoạn trừ hết phiền não, thoát khỏi mọi phân biệt đối đãi, mọi vọng tưởng thì cảnh giới Niết Bàn sẽ có ngay hiện tiền, không cần đi đâu đến đâu, tìm đâu.

Phái Trung quán nhìn thấy tất cả các pháp đều không có tự tánh vì chúng biến đổi trong giây phút một, vì chúng là nhơn duyên sanh, do nhơn duyên hòa hợp tương tác mà thành. Không tự tánh tức là không, Long Thọ gọi là tất cánh không hay là đệ nhất nghĩa không. Và Long Thọ đồng nhứt Niết Bàn với Tất cánh không hay đệ nhất nghĩa không.

Chính vì vậy mà Long Thọ khẳng định Niết Bàn với sanh tử, sanh diệt là một, không khác. Sanh tử tức Niết Bàn:

Cuốn Trung Luận viết :
Niết Bàn dữ thế gian,
Vô hữu thiếu phân biệt
Thế gian dữ Niết Bàn,
Diệc vô hữu phân biệt.
Nghĩa :
Niết Bàn và thế gian,
Không có chút phân biệt nào.
Thế gian và Niết Bàn,
Cũng không có chút phân biệt nào.

Đấy là một chơn lý trái thường, khó hiểu, và nếu hiểu sai, thì có thể nhầm hiểu là Niết Bàn cũng là pháp sanh diệt. Cho nên Long Thọ tiếp tục viết :
Thế Tôn tri thị pháp.
Thậm thân vi diệu tướng,
Phi độn căn sở cập,
Thị cố bất dục thuyết.
Nghĩa :
Thế Tôn biết pháp này,
Có tướng rất sâu xa vi diệu,

Kẻ độn căn không hiểu được.
Cho nên không muốn nói.

Và Ngài Long Thọ cảnh cáo thêm :
Bất năng chánh quán không,
Độn căn tác tự hại,
Như bất thiện chú thuật,
Bất thiện tróc độc xà.

Dịch :
Không "quán không" được một cách chân chánh.
Kẻ độn căn sẽ tự hại mình,
Cũng như người không giỏi chú thuật,
Không khéo bắt được rắn độc.

Cái Không mà Long Thọ nói không phải là Hư Không, không phải là không có gì hết. Cái Không mà Long Thọ nói là đương thể không, là cái không tức sắc, không khác gì với sắc, chứ không phải là cái không ở ngoài cái có, ở ngoài sắc, không phải là cái không sau khi sắc tướng diệt. Cái không của Long Tbọ là không có tự tánh, vô ngã, và chính nhờ có cái không đó, các pháp mới có thể biến đổi sanh diệt. Hãy tưởng tượng nếu các pháp là có tự tánh, là thực có, thì chúng ta sẽ trơ trơ ra đó, làm sao mà thay đổi, biến diệt. Vì vậy mà Long Thọ viết :

Dĩ hữu không nghĩa cố,
Nhất thiết pháp đắc thành,
Nhược vô không nghĩa cố,
Nhất thiết pháp bất thành
Dịch :
Do có nghĩa không
Mà mọi pháp được thành tựu
Nếu không có nghĩa không
Thì tất cá các pháp sẽ không thành tựu.

Nói sanh diệt tức Niết Bàn là nói theo cái nghĩa đó. Bởi lẽ các pháp vì không có tự tánh, vì là đương thể không, cho nên mới sanh diệt vô thường được. Mà đương thể không là gì, chính là bất sanh bất diệt, là Niết Bàn.

Khi nói các pháp là vô thường, là nói các pháp luôn luôn trong từng giây phút một, từng sátna một biến đổi, không bao giờ đứng yên, không bao giờ trú, dù chỉ trong giây tấc, vì vậy mà ngài Huệ Năng đưa ra khái niệm vô

tướng, vô trú, vô niệm là thực tướng của tất cả các pháp dù là sắc pháp hay tâm pháp. Đã là vô trú thì các pháp sanh rồi diệt ngay rồi sanh trở lại để diệt ngay. Có thể nói đó là sanh diệt tức thời, mà sanh diệt tức thời chính đồng nghĩa với bất sanh bất diệt. Bởi vì sanh là bất diệt, diệt là bất sanh.

Chính vì lẽ đó mà trong kinh Duy Ma Cật, ngài Duy ma Cật nói với tôn giả Ca chiên Diên rằng : "Chớ lấy tâm sanh diệt mà bàn thực tướng của các pháp. Này Ca chiên Diên! Các pháp cứu kính là bất sanh bất diệt, đó là nghĩa của vô thường".
(Chư pháp bất sanh bất diệt thị vô thường nghĩa)
Vì sao lại nói câu trái thường như vậy? Bởi vì các phép chỉ có thể biến đổi vô thường, nếu chúng là không có thực thể, không có tự tánh, tức là không, mà không là đồng nghĩa với bất sanh bất diệt.

Ngài Cưu Ma La Thập, khi sớ giải kinh Duy Ma Cật đã bình luận đoạn này như sau :
"Khi nói không, trước hết nói vô thường. Vô thường là sơ môn của không. Sô môn gọi là vô thường, cứu kính gọi là không. Vô thường với không là đồng nghĩa. Chỉ khác nhau ở chỗ tế và thô, sâu và cạn. Sao lại nói như vậy? Nói vô thường là niệm niệm bất trú. Tuy nói bất trú mà không rõ nghĩa vô trú. Đó là nghĩa thô của vô thường. Là nói chưa hết lẽ, chưa cùng lý. Trú mà không trú, tức là diệt. Đó là chân nghĩa của vô thường. Trú là hữu, vô trú là vô hữu, là tất cánh không, là bất sanh bất diệt là nghĩa sâu xa của vô thường cho nên nói tất cánh không (bất sanh bất diệt) là nghĩa vô thường" (Sớ kinh Duy Ma, quyển III).

Nói tóm lại :
1) Vô thường là biến động liên tục, không trú lại dừng lại, dù trong giây tấc.
2) Tướng vô trú đó là liên tục, nghĩa là luôn luôn vô trú.
3) Trú là tồn tại, không trú nghĩa là không tồn tại.
4) Các pháp đã là vô trú, tức là sanh diệt tức thời, có thể nói là sanh diệt đồng thời. Mà sanh diệt tức thời, cũng không khác gì bất sanh bất diệt. Bởi vì sanh là bất diệt, diệt là bất sanh. Cho nên sanh diệt tức thời đồng nghĩa với bất diệt bất sanh. Đó chính là chân nghĩa của vô thường.

Chính dưới ánh sáng của sự giải thích của Ngài Cưu Ma la Thập chúng ta mới hiểu được câu trái thường của Duy ma Cật: "Các pháp cứu kính bất sanh bất diệt là nghĩa vô thường", cũng như câu của Long Thọ "Sanh tử tức Niết Bàn".

Quán vô thường như Long Thọ mới thực là sâu sắc triệt để, và có quán như vậy mới ly tham được, mới thực sự được giải thoát, không còn chấp thủ, vướng mắc.
*
* *
Niết Bàn của Đại Thừa giáo : (Niết Bàn của Tông Duy Thức)
Đại Thừa tự cho là hơn Tiểu thừa ở chỗ, không phải chỉ cầu giải thoát khỏi sinh tử luân hồi là xong mọi trách nhiệm, còn Đại thừa thì cầu chứng quả Phật và nguyện độ cho tất cả chúng sanh cùng chứng quả Phật. Như vậy, Đại Thừa cho rằng đứng về mặt tự độ và độ tha, hạnh nguyện của Đại Thừa đều hơn Tiểu Thừa một bậc.

Tuy nhiên, theo tôi, nói hơn kém là còn chấp ngã. Như trong kinh Kim Cang nói, Bồ Tát còn thấy mình độ chúng sanh tức là còn chấp ngã tướng và chúng sanh tướng. Tiểu Thừa chứng quả A La Hán rồi thì không còn chấp ngã, không còn tư tưởng hơn thua. Theo tôi, trong đạo Phật, không nên bàn chuyện hơn thua, cũng không nên bàn chuyện lớn nhỏ. Vì căn cơ chúng sanh sai biệt nhiều, cho nên phép tu cũng lắm. Đại thừa vẫn nói có vô lượng pháp môn. Pháp môn nào thích hợp với căn cơ, thì đó là pháp môn ưu việt nhứt, đối với trường hợp cụ thể đó.

Đại Thừa không gọi Niết Bàn là chơn như, thực tướng với bốn đức là Thường, lạc, ngã, tịnh. Nếu chúng ta hiểu lạc, ngã, tịnh, là tối thiện, thì định nghĩa Niết Bàn của Luận Bà Sa dẫn chứng trên đây có khác gì định nghĩa Niết Bàn của Đại Thừa.

Đại Thừa cũng gọi Niết Bàn là pháp thân, là Bát Nhã, là đệ nhất nghĩa đế, là Nhất Như...

Đại Thừa lập bốn loại Niết Bàn: (Tông Duy Thức)
1) Bổn lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn: là thể tánh vốn vắng lặng, thanh tịnh của tất cả các pháp, tất cả mọi loài hữu tình.

2) Hữu dư y Niết Bàn : là cảnh giới Niết Bàn của các bậc Thánh, khi đang còn sống, khi vẫn còn thân năm uẩn.

3) Vô dư y Niết Bàn : là cảnh giới của bậc Thánh đã giác ngộ và giải thoát, sau khi họ qua đời, không còn mang cái thân năm uẩn này nữa.

4) Vô trụ xứ Niết Bàn : là cảnh giới Niết Bàn của Chư Phật, Bồ Tát, tuy đã ra khỏi cảnh sinh tử luân hồi, nhưng vì lợi lạc chúng sanh, mà không trú ở Niết Bàn, vẫn ra vào cõi sanh tử, để độ thoát các loài hữu tình.

Tư tưởng Niết Bàn trong kinh Niết Bàn :
Kinh Niết Bàn (Nam Bổn - chữ Hán 36 quyển) có hai định nghĩa về Niết Bàn :
Theo dịnh nghĩa thứ nhứt, Niết Bàn của Phật giống như chữ Y, có ba đức cùng tồn tại là: giải thoát, pháp thân và Bát Nhã. Trước đây, nói Niết Bàn mà chỉ nói giải thoát mà thôi là chưa đầy đủ, viên mãn. Cả ba đức trên là cùng một thể. Nói một đức là đủ cả ba đức.

Theo dịnh nghĩa thứ hai, Niết Bàn là thường, lạc, ngã, tịnh.
"Chư Phật đoạn trừ hết phiền não cho nên gọi là Niết Bàn. Niết Bàn tức là thường, lạc, ngã, tịnh" (quyển 23, t.13).

Điều chúng ta suy nghĩ, tức là 4 đức của Niết Bàn trong kinh Niết Bàn của Đại Thừa phải chăng là nhằm đối trị cái gọi là bốn pháp ấn trong Phật giáo Nguyên thủy: vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh? Bốn pháp ấn này là đặc điểm nổi bật của nhân sinh, mà các bộ kinh A Hàm thường xuyên nói tới.

Trên đây là hai nghĩa chính của Niết Bàn Đại Thừa, như có thể thấy trong kinh Niết Bàn.

(Chữ Y : biểu trưng cho Niết Bàn Đại Thừa)

IV. ĐẠO ĐẾ

Đạo đế là chơn lý về con đường đạo dẫn tới Niết Bàn, dập tắt mọi khổ đau, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, giác ngộ và giải thoát tối hậu.

Sách Phật nói 37 phương pháp, cấu thành con đường đạo này, gọi là 37 đạo phẩm, cũng gọi là 37 phần Bồ đề (Bồ đề phần). Cụ thể là Bốn niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám con đường đạo (Bát chánh đạo). Nay sơ lược giải thích như sau:

1. Bốn Niệm xứ:
Cũng gọi là bốn niệm trú, tức là mục chánh niệm trong Bát chánh đạo, Bốn niệm xứ là bốn đối tượng của tư duy và quan sát không bao giờ quên. Đó là thân (kaya), thọ (vedana), tâm (citta), và pháp (dhamma). Luôn luôn nhớ

thân, cảm thọ, tâm và các pháp đều là vô thường, khổ và vô ngã. Nếu phân biệt thì quan sát thân là không trong sạch, mọi cảm thọ là khổ, tâm là vô thường, và mọi pháp là vô ngã, không thực thể.
Theo kinh tạng nguyên thủy, thì bốn niệm xứ là con đường độc nhứt (ekayana magga), đưa người tu hành đến sự giác ngộ và giải thoát hoàn toàn.

2. Bốn chánh cần:
Trong Bát chánh đạo, gọi là Chánh tin tấn (sách Hán còn gọi là Tứ chánh đạo, tứ chánh thắng, tứ ý đoạn). Gồm có bốn mục là:
a. Đoạn trừ điều ác đã khởi lên.
b. Gắng sức để cho điều ác mới không sinh ra.
c. Gắng sức để cho điều thiện mới được sinh ra.
d. Nổ lực để cho điều thiện đã khởi lên được tăng trưởng.

Thiện ở đây là mọi cái gì lợi cho lý tưởng tu đạo, và ác là mọi cái gì trở ngại cho lý tưởng tu đạo. Cho nên, theo quan niệm đạo Phật mà nói nỗ lực làm ác, chính là lười biếng chứ không phải là tinh tấn siêng năng.

3. Bốn thần túc :
Sách Hán cũng gọi là tứ như ý túc, là bốn điều như ý được đầy đủ. Ý tứ là muốn có phép thần thông đầy đủ, thì học tập bốn phương pháp này, tức là:
a. Dục thần túc: tức là lòng muốn có được thiền định.
b. Tinh tấn thần túc: nỗ lực để có được thiền dịnh.
c. Tâm thần túc: tức là nhiếp tâm đầy đủ để có được thiền định.
d. Tư duy thần túc : tức là để có thiền định, phải biết tư duy quan sát.

(Có sách gọi tứ như ý túc hay tứ thần túc là:
a. Dục thần túc,
b. Niệm thần túc,
c. Tinh tấn thần túc,
d. Tuệ thần túc.)

4. Năm Căn:
Tức là Tín, lòng tin. Cần là tinh tấn, Niệm là nghĩ nhớ điều phải (chơn lý), như lý vô thường, vô ngã... Định và Tuệ. Gọi năm mục này là năm căn tức là năm cái gốc để cho người tu tiến tới mạnh mẽ trên con đường đạo. Trong năm cái gốc này thì tín (S.Saddha P.Sraddha) đứng hàng đầu, vì lòng tin chân chánh và chân thành là động lực của mọi nỗ lực tu đạo và hướng thiện tránh ác.

Nên phân biệt năm căn tín ... với năm căn mắt, tai,.. (năm căn này thường gọi là năm căn năng).

5. Năm Lực :
Năm căn nói trên, khi dược phát huy thì biến thành năm sức mạnh, tức năm lực.

6. Bảy giác chi :
Thất giác chi, sách Hán cũng dịch là Thất Bồ Đề phần, bảy phần Bồ đề, hay Thất giác phần, tức là bảy chi phần của giác ngộ.
a. Niệm giác chi: sati-samboijhanga
b. Trạch pháp giác chi: dhammavicayasamb jjhanga, tức là biết lựa chọn phải, trái, chân ngụy, thiện ác...
c. Tinh tấn giác chi s. viriya s. nỗ lực hướng tới giác ngộ.
d. Hỷ giác chi s.piti. lòng hoan hỷ (trong tu đạo và độ sanh).
e. Khinh an giác chi s. passaddhi. Kinh A Hàm gọi là Ỷ giác chi, tức thân tâm nhẹ nhàng, khinh khoái.
f. Định giác chi s. samadhi.
g. Xả giác chi s. upekkha.

Trên đây là bảy hạng mục tu hành, có liên hệ đến thiền dịnh. Trong kinh tạng Nguyên thủy, sau khi thực hành phép anapanasati (niệm hơi thở ra vào) để thành tựu sự thống nhứt nội tâm, hành giả tu sang phép bốn niệm xứ, và bảy giác chi mà được giác ngộ, giải thoát. Như vậy, có thể thấy bảy giác chi là những mục tu hành cao cấp trên con đường tu đạo.

7. Bát chánh đạo:
Bát chánh dạo tức là tám con đường đạo hay là con đường đạo tám nhánh.
a. Chánh kiến: samma-ditthi, tức là kiến giải chính xác, tín ngưỡng chính xác.
b. Chánh tư duy: samma-sankappa. Tư duy và lập chí chính xác đúng đắn.
c. Chánh ngữ: samma-vaca, tức không nói dối, không nói lời ác, không nói chia rẽ, không nói lời vô nghĩa. Trái lại, chỉ nói lời chơn thực, lời dịu hiền, lời đoàn kết, lời có ích đối với người nghe.
d. Chánh nghiệp: samma-kammanta, tức là các hành vi không sát sanh, không lấy của không cho, không tà dâm.... thực hành việc tôn trọng sự sống, bố thí, sống trong sạch không trái đạo lý.
e. Chánh mạng: samma-ajiva, tức là sống bằng nghề nghiệp chính đáng lương thiện. Nói rộng ra, tức là theo một nề nếp sinh hoạt lành mạnh, giúp cho sức khỏe, tăng năng suất lao dộng, khiến thân tâm luôn được thư thái,

nhẹ nhàng.
g. Chánh tinh tấn: samma-viriya, nỗ lực chính đáng, hướng tới lý tưởng của đạo, siêng làm điều thiện, siêng trừ bỏ ác.
h. Chánh niệm: samma sati, nghĩ nhớ không quên, lý tưởng tu đạo, tỉnh táo, cảnh giác dù là trong những việc nhỏ, đừng để phạm lỗi, vì những lỗi nhỏ có thể đem lại hậu quả tai hại lớn. Luôn luôn nghĩ nhớ: các pháp là vô thường, vô ngã, mọi cảm thọ đều là khổ, không được mê đắm.
i. Chánh định: samma-sammadhi, người tu đạo hằng ngày có gắng giữ tinh thần an tịnh, tư tưởng tập trung không tán loạn thì mọi việc làm mới mong có kết quả như ý. Ngoài ra, người tu đạo cũng tu tập thiền định, mong đạt tới một nội tâm trong sáng thuần tịnh như gương, không còn niệm, không còn tưởng.

BÁT CHÁNH ĐẠO VÀ BA MÔN HỌC GIỚI, ĐỊNH, TUỆ

Bát chánh đạo thực ra là một thể thống nhứt, sở dĩ chia ra tám hạng mục là để cho tiện thuyết minh, giảng giải mà thôi. Phật giáo Nam phương thuyết minh mọi quan hệ giữa Bát chánh đạo và ba môn học như sau:
Chánh kiến và Chánh tư duy... Tuệ học
Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng... Giới học.
Chánh tinh tấn... thông cả ba môn học.
Chánh niệm, chánh định... Định học.

Về chánh tinh tấn, có sách quy về định học, có sách quy vào tuệ học- Thứ tự tu học các hạng mục trong Bát chánh đạo như thế nào?

Theo logic, thì phải là thứ tự giới, định, tuệ. Thế nhưng trong bát chánh đạo, lại sắp xếp: Tuệ, giới, định, vì sao?

Thực ra sau tám mục còn có hai hạng mục nữa là Chánh trí và chánh giải thoát, tổng hợp lại thành 10 pháp vô lậu học.

Chánh trí và chánh giải thoát thuộc về tuệ học. Như vậy, thứ tự logic của 10 pháp vô lậu học là tuệ, giới, định, tuệ.

Hai mục chánh tri kiến và chánh tư duy thực ra là chánh tín đối với những người mới nhập môn. Do đó, toàn bộ thứ tự sẽ là:
Tín – Giới – Định – Tuệ.

QUAN HỆ GIỮA 37 PHẨM BỒ ĐỀ VÀ BA MÔN HỌC
Tín căn và tín lực không cho cả ba môn giới, định, tuệ. Vì tất cả mọi pháp tu hành đều xuất phát từ niềm tin (tín) dựa vào chánh tri kiến và chánh tư duy. Niệm căn, niệm lực, niệm giác chi đều thông cả định học và tuệ học.

Giới: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

Định: Bốn như ý túc, định căn, định lực, định giác chi, xả giác chi, chánh định.

Tuệ: Bốn niệm xứ, bốn chánh cần, tinh tấn cán, tuệ căn, tinh tấn lực, tuệ lực, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn.

V. BA MÔN HỌC (Tam học)
V.1. GIỚI HỌC:
Giới học tức là môn học đạo đức Phật giáo, hay là luân lý Phật giáo.
Nghĩa từ Giới: Giới, chữ Sanskrit là Sila. Giới là các khuôn mẫu ứng xử, phòng sai, tránh ác của đạo Phật.
Các loại giới: giới ngăn điều ác gọi là chỉ ác giới. Chỉ có nghĩa là ngăn chặn. Cũng gọi là luật nghi Samvara.

Có hai loại giới: Giới hữu lậu thế gian và giới vô lậu xuất thế.

Bộ phận hữu lậu giới gọi là Biệt giải thoát luật nghi, giúp cho người tu hành hướng thiện, tránh ác ở cõi Dục giới, đồng thời cũng hướng tới giải thoát.

Bộ phận hữu lậu giới, gọi là Tĩnh lự luật nghi, giúp cho hành giả mau chứng các cấp thiền thuộc sắc giới.

Giới xuất thế gọi là luật nghi vô lậu.

Biệt giải thoát luật nghi lại chia thành giới tại gia và giới xuất gia. Giới tại gia gồm có 5 giới ưu bà tắc và ưu bà đi, hằng ngày cần giữ gìn không phạm, và tám giới cần giữ, trong các ngày gọi là Bát trai.

Giới xuất gia gồm có 250 giới của Tỳ Kheo, 348 giới của Tỳ Kheo ni, 10 giới của Sadi, 6 giới của chánh học nữ.
Ưu bà tắc là chữ Phạn Upasaka. Hán dịch nghĩa là cận sự nam.

Hữu lậu giới Biệt giải thoát luật nghi (dục giới)
Chỉ ác giới Tĩnh lự luật nghi (sắc giới)
Vô lậu giới Vô lậu luật nghi (xuất thế gian)

Giới tại gia 5 giới Ưu bà tắc, Ưu bà di
Biệt giải thoát 8 giới trong các ngày trai
luật nghi Giới xuất gia 10 giới cho sadi và sadi ni
6 giới cho chánh học nữ
250 giới cho Tỳ kheo
348 giới cho Tỳ kheo ni

Thế nhưng, tác dụng của giới cũng không phải chỉ là tránh ác, mà còn là hành thiện nữa. Giới làm điều thiện còn gọi là tác trì giới, hay tác thiện giới.

Giới và Luật:
Giới tương đương với đạo đức. Luật tương đương với pháp luật. Giới có ý nghĩa rộng hơn, so với luật Giới là những điều mình giữ cho bản thân mình, nó thuộc về tinh thần, về nội tâm. Còn luật là điều mình giữ vì người khác, vì xã hội. Tuy nhiên trong sách thường dùng hai từ này đi kèm với nhau, như trong hợp từ quen thuộc Giới Luật, vì không có ranh giới phân biệt rõ ràng giữa hai từ.

Về sự thành lập Luật tạng:
Luật tạng được kết tập ở cuộc đại hội kết tập lần thứ nhứt, ở thành Vương Xá, vài tháng sau khi Phật Niết Bàn. Người kết tập luật tạng là tôn giả Upali, trong thời Phật còn sống vốn được ca ngợi là "Giới luật đệ nhứt".

Luật tạng, sau khi kết tập, dần dần được hoàn chỉnh và được định hình trong các bộ luật của các bộ phái. Như đã nói trên, luật tạng bao gồm hai nhóm giới luật chính là chỉ trì giới (tránh điều ác) và tác trì giới (làm điều thiện), ứng với hai câu kệ nổi tiếng của Chư Phật.

Chư ác mặc tác
Chúng thiện phụng hành
Dịch:
Chớ làm các điều ác,
Làm mọi điều lành

Chỉ trì giới: gồm 250 giới cho Tỳ Kheo và 348 giới cho Tỳ Kheo ni. Tùy theo các bộ phái mà con số giới luật có xê xích khác nhau, nhưng mức độ xê

xích không lớn. Trong luật tạng, có phần phân biệt chú giải các giới điều, gọi chung là kinh Phân biệt, P.Suta vibhanga.

Tác trì giới: gồm các quy định sinh hoạt của tăng đoàn, như quy định về cách thức thọ giới của người xuất gia, về tổ chức tụng giới (Bồ tát) tổ chức an cư kiết hạ, ngày tự tứ, một số quy định về ăn, mặc, ở của tu sĩ, kèm theo phần chú thích những quy định này. Cả phần này gọi là kiền độ (khandhaka). Ngoài hai phần trên, trong luật tạng còn có một phần phụ lục, gọi là phụ tùy (parivara).

Như vậy luật tạng Pali (Thượng tọa bộ) cũng như luật tạng các bộ phái khác bao gồm 3 bộ phận:
(1) Kinh phân biệt: giới điều cho Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni, bao gồm cả chú giải.
(2) Kiền độ: quy định cách thức sinh hoạt cho tăng đoàn, đại phẩm và tiểu phẩm, gồm 22 kiền độ.
(3) Phụ tùy.

Nói chung, luật tạng (bất cứ thuộc bộ phái nào) đều do ba bộ phận trên tạo thành. Hiện nay, còn giữ lại được 5 bộ luật tạng:
1. Luật tạng Pali, thuộc Thượng tọa bộ của Phật giáo Nam Phương.
2. Ngũ phần luật : thuộc Hóa địa bộ (tên một bộ phái Phật giáo).
3. Tứ phần luật : thuộc Pháp tạng bộ.
4. Ma ha tăng kỳ luật : thuộc Đại chúng bộ.
5. Thập tụng luật : Nhất thiết hữu bộ.
6. Hữu bộ tân luật : Căn bản nhứt thiếu hữu bộ.
7. Luật tạng bằng chữ Tây Tạng : Căn bản nhứt thiết hữu bộ.

(Hóa địa bộ, Pháp tạng bộ, Đại chúng bộ, Nhất thiết hữu bộ, là tên của một số bộ phái quan trọng, xuất hiện trong thời kỳ Phật giáo bộ phái, khoảng 200 năm sau khi Phật Niết Bàn. Vì từ bộ phái Nhất thiết hữu bộ tách ra một số bộ phái khác, cho nên bộ phái gốc sau này được gọi là căn bản nhất thiết hữu bộ).

Trong 7 bộ luật được lưu lại hiện nay, và có ghi tên trên đây thì hai bộ thứ sáu và thứ bảy giống nhau, chỉ có khác là bộ luật thứ 6 (thập tụng luật) là một bộ luật không hoàn chỉnh của Hữu bộ. Còn bộ thứ bảy, dịch ra chữ Tây Tạng là một bộ luật hoàn chỉnh và đầy đủ của Hữu bộ. Luật tạng là văn bản cơ sở để quy định sinh hoạt của tăng đoàn. Hiện nay, sinh hoạt của tăng đoàn Phật giáo Nam Phương hoàn toàn dựa vào bộ luật tạng của Thượng tọa

bộ. Ở Trung Quốc vào đời Đường, tăng sĩ Đạo Tuyên ở Nam Sơn, lập ra luật tạng, là dựa vào bộ luật Tứ phần của Pháp Tặng bộ. Vì vậy tông phái của ông cũng có tên gọi "Tứ phần luật Tông".

Các giới điều của Tỳ Kheo và Tỳ Kheo ni được xếp làm 8 loại như sau :
(1) Ba la di: S. Parajaka là giới điều quan trọng nhứt của Tỳ Kheo, người phạm lỗi Ba la di lập tức mất tư cách tăng sĩ vì vậy mà Trung Quốc dịch nghĩa là đoạn đầu, nghĩa là chém đầu. Cũng như ở ngoài đời, nếu phạm tội cực nặng thì bị chém đầu Đó là các tội: dâm dục, trộm cắp, giết người, đại vọng ngữ (chưa chứng quả Thánh mà dám tuyên bố đã chứng).

(2) Tăng tàn : S.Sanghavasera P.Sanghade sera. Tội tăng tàn, có mức độ nghiêm trọng, chỉ kém tội Ba la di một bậc. Nếu phạm thì sẽ phải sống biệt trú, và mất quyền lợi tăng sĩ trong một thời gian. Tổng cộng có 13 tội : sờ mó thân phụ nữ, làm môi giới hôn nhân, nói vu và phỉ báng người, làm tăng chúng mất đoàn kết....
Có sách giải thích tăng tàn là người phạm tội sám hối và cầu xin tăng chúng thương xót, cho duy trì mạng sống tăng sĩ tàn tạ của mình.

(3) Bất định: S.Aniyata, đây là tội chưa rõ, tuy tăng sĩ có phạm, cho nên gọi là bất định. Gồm có hai loại tội: vi phạm bí mật hay công khai.

(4) Xã đọa: Naiksirajika-payattika. P.pissaggiya pacittika.
Tội có lấy của phi pháp, nhưng sau biết đem nộp lại cho tăng đoàn và xin sám hối. Tổng cộng có 30 tội, gọi là 30 pháp xã đọa. Đó là các tội có liên quan đến y phục và dụng cụ của tăng sĩ.

(5) Đơn đọa: S.Payattika, P. Pacittika. Một loại tội nhẹ, chỉ cần sám hối là miễn tội. Tổng cộng có 90 tội đơn đọa, cũng gọi là đơn đề. Thí dụ: làm hư hỏng cỏ cây là một tội đơn đọa, ăn quá ngọ (đối với Tăng sĩ Nam Tông) cũng là một tội đơn đọa,v.v...

(6) Hối quá: S.pratidesamya P.patidesanya. Các lỗi nhỏ liên quan tới ăn uống, chỉ cần sám hối là đủ. Có sách dịch âm là Đề xá ni (S.desana). Có tất cả 4 tội. Thí dụ: nhận thức ăn tín thí quá mức cần thiết...

(7) Chúng học: S.saíksa P.sekhiya. Các lỗi nhỏ trong sinh hoạt hằng ngày, chỉ cần tự mình phản tỉnh là được. Tổng cộng có 100 lỗi, sách Hán gọi là bách chúng học pháp. Thí dụ: mặc áo không chỉnh tề, cười lộ cả hai hàm răng, nhảy qua lạch nước...

(8) Diệt tránh: S. adhikarma - samatha. P.adhikarana-samatha Thực sự đây không phải là tội mà là những phương thức giải quyết các vụ tranh cãi trong tăng đoàn. Có 7 điều, sách Hán gọi là thất diệt tránh pháp.

Tỳ Kheo ni thọ một số giới nhiều hơn Tỳ Kheo, tức 341 giới so sánh như sau:

	Tỳ Kheo	Tỳ Kheo ni
Ba la di	4	8
Tăng tàn	13	17
Bất định	2	17
Xả đọa	30	30
Đơn đọa	90	178
Đề xá ni (hối quá)	4	8
Chúng học	100	100
Diệt tránh	7	7

Có bộ phái đưa số giới của Tỳ Kheo ni lên 348.

Hai mươi kiền độ của tác trì môn:
Kiền độ là dịch âm từ chữ Phạn Khanda, dịch nghĩa là phần hay chương. Hai mươi Kiền dộ là 20 chương, nói về các quy tắc sinh hoạt của tăng già như:
Kiền độ I: nói về phép thọ giới.
Kiền độ II: nói về phép thuyết giới và sám hối mỗi tháng hai lần (gọi là ngày Bồ tát).
Kiền độ III: nói về phép an cư kiết hạ hàng năm.
Kiền dộ IV: nói về tổ chức ngày tự tứ, kết thúc mùa an cư, kiết hạ.
Kiền dộ V: nói về quy tắc các Tỳ Kheo dùng các đồ vật bằng da.
Kiền độ VI: nói về ba áo của tu sĩ (tam y).
Kiền dộ VII: nói về bốn loại thuốc dùng cho tăng sĩ.
Kiền độ VIII : nói về công đức y, mà Tỳ Kheo nhận được vào ngày Tự tứ, ngày kết thúc kỳ an cư kiết hạ.
Kiền độ IX: nói về phép giáo hóa trong vụ Tăng sĩ mất đoàn kết ở Kausambi.
Kiền độ X: nói về phép đối đãi với Tỳ Kheo là khách từ các nơi khác đến.
Kiền độ XI: nói về phép khiển trách, xử phạt Tỳ Kheo phạm giới.
Kiền độ XII: nói về trường hợp Tỳ Kheo phạm tội, nhưng không giấu, thì nên sám hối như thế nào.
Kiền dộ XIII : Tỳ Kheo phạm tội nhưng che giấu, không bộc lộ, phải

được xử phạt như thế nào.
Kiền độ XIV: nói về cách thức phạt Tỳ Kheo phạm tội không được ở trong chúng.
Kiền độ XV: nói về cách xử lý tội phá hòa hợp tăng.
Kiền độ XVI: nói về bảy pháp xử lý các vụ tranh cãi trong tăng chúng. Kiền độ XVII: nói riêng về quy tắc sinh hoạt của Tỳ Kheo ni.
Kiền độ XVIII: nói về uy nghi của Tỳ Kheo.
Kiền độ XIX: nói về việc Tỳ Kheo ở trong phòng.
Kiền độ XX: một số quy tắc sinh hoạt không được quy định trong 19 Kiền độ trên.

Giới thể, giới tướng và giới hạnh
Giới thể là chủng tử lưu lại trong tạng thức của người thọ giới, sau khi được truyền giới. Chủng tử đó có tác dụng bảo vệ người thọ giới cho khỏi phạm giới. Có sách gọi đó là vô biểu sắc.
Giới hạnh: là hành vi theo đúng giới luật được thọ trì.
Giới tướng: do có giới thể, giới hạnh mà biểu hiện ra ngoài thành giới tướng thanh tịnh, tốt đẹp. Vị tăng sĩ giữ giới, nói năng hành xử, đi đứng nằm ngồi đều uy nghi mực thước.

Tông Chân Ngôn (Mật giáo) ở Nhật riêng lập ra hệ thống giới gọi là "Tam muội gia", lấy ba loại bồ đề tâm làm giới. Nhưng đó chỉ là sự khác biệt về danh từ mà thôi. Còn về nội dung thì cũng không khác gì mười giới thiện (thập thiện giới). Chân Tông ở Nhật Bản (một nhánh của Tông tịnh độ) thì không có bàn gì tới giới luật cả.

Tín và giới :
Vào thời đại Kamakura (Kiếm Thương) ở Nhật, các tông như Nhật Liên Tông, Chân Tông, Thiền Tông đều không chú trọng nhiều tới giới luật. Nhưng theo sự nhận định của nhà Phật học nổi tiếng Nhật Bản là Thủy Giả (xem cuốn Phật giáo yếu ngữ đích cơ sở tri thức tr 233) Phật giáo Nhật Bản thời đại Kiếm Thương rất coi trọng đức tin, và cho rằng đức tin triệt để, bao hàm đầy đủ giới luật rồi. Thí dụ, chuyên tâm niệm Phật, chuyên tâm ngồi thiền, thì ngay từ ở trong ý nghĩ và lời nói, mọi nghiệp đều đã được thanh tịnh rồi.

Đây là do giới và tín vốn có quan hệ rất mật thiết. Tăng sĩ trong thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, có câu : "Nếu có đức tin triệt để, thì tự nhiên có được giới". (tín nhược triệt để, tự khả hoạch đắc giới).

Trong kinh Phật nguyên thủy, có khái niệm "Tứ bất hoại tính" tức là bốn niềm tin trong sạch, không mất tức là tin Phật, tin Pháp, tin Tăng và tin ở Giới luật.

Trong kinh Phật nguyên thủy, có bài kệ nổi tiếng là:
Chư ác mặc tác,
Chúng thiện phụng hành,
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo

Nghĩa là :
Mọi điều ác đều không làm,
Làm mọi điều thiện
Tự làm trong sạch tâm ý
Là lời dạy của các Đức Phật

Bài kệ này được gọi là bài kệ của bảy vị Phật (gồm cả Phật Thích Ca), cho nên cũng gọi là thất Phật thống giới kệ (bài kệ răn dạy chung của bảy vị Phật). Tinh thần của giới luật là tránh mọi điều ác, làm mọi điều thiện. Làm được như vậy là giới. Tâm ý trong sạch là định và tuệ. Bởi vì tâm có lặng (định) mới sáng (tuệ).

Giới đại thừa:
Đặc điểm của giới đại thừa là cường điệu tính lợi tha. Đại thừa có khái niệm ba nhóm giới trong sạch:
1. Nhiếp luật nghi giới.
2. Nhiếp thiện pháp giới.
3. Nhiếp chúng sanh giới (cũng gọi nhiêu ích hữu tình giới).

Vì cả ba nhóm giới này, cả đại và tiểu thừa đều tôn trọng cho nên gọi là thông giới.

Nhiếp luật nghi giới:
S samvarsa-sila. Gọi tắt là luật nghi giới tương đương với các giới tại gia, xuất gia của Phật giáo Nguyên thủy, nhưng theo Đại Thừa giáo thì là Thập thiện giới, hay là thập trọng cấm giới và 48 khinh giới.
Nội dung của Nhiếp luật nghi giới, chủ yếu là ngăn chặn mọi điều ác.

Nhiếp thiện pháp giới:
S.kusala-oharma-samgraha-sila. Chỉ riêng cho 10 giới thiện.

Nhiếp chúng sanh giới:
S.sattrarthakriya-sila. Chỉ mọi việc làm, có ý nghĩa từ bi và lợi lạc đối với chúng sanh.
Ba nhóm giới này được các kinh như "Anh lạc bổn nghiệp kinh",... nói tới, và thường được gọi là ba nhóm giới thanh tịnh (tam tụ tịnh giới).

Thập thiện (10 thiện) và ba nhóm giới:
Các kinh Bát Nhã (kể cả Đại phẩm và tiểu phẩm) đều lấy 10 thiện làm giới đại thừa, kinh Hoa Nghiêm cũng theo thuyết này.
Trong kinh Bát Nhã, giới Ba La Mật tức là Bồ tát tự mình làm 10 thiện, và khuyến khích người khác cũng làm 10 thiện thực hành đầy đủ cả hai mặt nhiếp luật nghi giới và nhiếp thiện pháp giới.
Kinh Hoa Nghiêm thì thêm Nhiếp chúng sanh giới thành có ba nhóm giới đầy đủ.
Bộ luận Du Già sư địa nói cả ba nhóm giới Nhiếp luận nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiêu ích hữu tình giới, đầy đủ như kinh Hoa Nghiêm. Ba nhóm giới này cũng gọi là Du Già giới.

Mười thiện giới:
1. Không sát sanh,
2. Không trộm cắp,
3. Không tà dâm,
4. Không nói dối,
5. Không nói ác,
6. Không nói chia rẽ ,
7. Không nói phù phiếm,
8. Không tham,
9. Không sân,
10. Chánh kiến.

Mười cấm giới nặng (trọng giới)
Bồ tát nếu phạm mười giới nặng này, vi phạm tội nặng gọi là Ba La di. Điều này được ghi trong kinh Phạm Võng, cho nên cũng gọi là Phạm Võng giới.
Mười cấm giới nặng là:
1. Không sát sanh,
2. Không trộm cắp,
3. Không phạm dâm (tà dâm)
4. Không nói dối,
5. Không bán rượu,
6. Không nói lỗi người khác,

7. Không tự khen mình và vùi dập người,
8. Không keo kiệt đối với Pháp và tài sản,
9. Không giận,
10. Không phỉ báng Tam bảo.

Giới Đại thừa của Phật giáo Trung Quốc và Phật giáo Nhật Bản:
Người Trung Quốc kết hợp Du già giới (tức ba nhóm giới), Phạm Võng giới (10 giới nặng và 48 giới nhẹ) thành ra Đại thừa giới, cũng gọi là Bồ tát giới, Phật tính giới, Kim cang bảo giới. Phật giáo Trung Quốc kết hợp dùng luật Tứ Phần (Thường gọi là luật Tiểu thừa), với luật Đại thừa (Kinh Phạm Võng). Nói chung, từ đời Tùy Đường về sau, đều kết hợp sử dụng như vậy.
Ở Nhật Bản, vào đời Nại Lương (Nara) có sư Giám Châu truyền kinh nghiệm kết hợp dùng giới Đại thừa và Tiểu thừa (của Trung Quốc) vào Nhật Bản. Nhưng đến thời Đại sư Tối Trừng, thì Ngài bỏ giới Tiểu thừa, chỉ dùng giới Đại Thừa mà thôi gọi là viên đốn giới (hay Viên giới). Tông Thiên Thai (tendai) và các lưu phái khác ở Nhật, đều theo lập trường đó của Ngài Tối Trừng.
Tông Tào Động của sư Đạo Nguyên lập ra 16 giới gọi là Bồ tát giới, gồm Tam quy giới, Tam tụ tịnh giới và thập trọng cấm giới. Cái khác của Đạo Nguyên là xem thọ Tam quy là giới. Còn Tam tụ tịnh giới (ba nhóm giới thanh tịnh) và thập trọng cấm giới thì giống như trên.
Tông Lâm Tế ở Nhật cũng theo lập trường này của Tào Động.

V.2. ĐỊNH HỌC

Nghĩa của từ Định
Định nghĩa là tâm không tán loạn, là nhất tâm.

Bốn cảnh giới định cúa Phật giáo Nguyên thủy:
Phật giáo Nguyên thủy nói về 4 cảnh giới định (gọi là bốn cấp thiền) như sau:
+ Cấp thiền thứ nhứt: (Sơ thiền) xa lìa dục vọng, xa lìa mọi pháp bất thiện, có tầm và tứ, Hỷ lạc nhờ xa lìa dục vọng và pháp bất thiện mà có.
+ Cấp thiền thứ hai: (Nhị thiền) ngưng chỉ tầm và tứ, nội tâm an tịnh, hỷ lạc nhờ định tâm mà có.
+ Cấp thiền thứ ba: (Tam thiền) xa lìa tâm hỷ, trú ở xả, thân trú ở lạc + Cấp thiền thứ tư: (Tứ thiền) bỏ khổ lạc, bỏ hỷ ưu, xả niệm thanh tịnh.

Các loại định : định là tâm an tịnh, thống nhất. Người còn ở Dục giới, thành tựu được tâm định tạm thời gọi là Dục giới định.
Các cảnh giới định ở sắc giới và Vô sắc giới mới gọi là căn bổn định.

Cần nhắc lại ở đây các khái niệm Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.
Dục giới: (S.Kama dhatu) là cõi sống trong đó cảm quan có nhiều dục vọng, hướng tới sắc, thinh, hương, vị, xúc pháp, tức sáu ngoại trần.
Sắc giới (S.rupa dhatu): là cõi sống mà dục vọng của cảm quan không còn nữa, nhưng thân vật chất vẫn còn. Chúng sanh ở đây, luôn ở trong trạng thái thiền định từ sơ thiền đến tứ thiền.
Vô sắc giới (S. Arupa dhatu): là cõi sống ở đây chúng sanh không còn có thân vật chất nữa mà chỉ sống cuộc sống thuần túy tinh thần mà thôi.

Cũng như Sắc giới, Vô sắc giới có 4 cấp thiền, gọi theo thứ tự từ thấp đến cao:
1. Không Vô biên xứ,
2. Thức Vô Biên xứ.
3. Vô sở hữu xứ
4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Các thuật ngữ liên quan tới Định học:
Samadhi dịch là Định:
o định ý;
o tam muội;
o tam ma địa;
o đẳng trì;
o chánh thọ

dhyana, jhana Hán dịch là Thiền:
o thiền na;
o tĩnh lự;
o Tư duy tu

Samapati Hán dịch là Định, tam ma bát đề, đẳng chí

samatha Hán dịch là chỉ, xamatha.

S. Cittankragrata, P.Cittegaggata Hán dịch là tâm chuyên một cảnh.

Yoga Hán dịch âm Du già.

Samadhi: là danh từ chung nhứt, bao gồm các loại định thế gian hữn lậu, cũng như xuất thế vô lậu hữu tâm dịnh, vô tâm định, toàn là các định trong ba giới.

Dhyana: chỉ loại định của sắc giới mà thôi, không có định của Dục giới, và của Vô sắc giới.

Samapatti: là loại định của riêng Sắc giới, và Vô sắc giới không bao hàm định Dục giới. Như vậy, nó bao gồm 9 cấp định từ Sơ thiền sắc giới cho tới Tứ thiền Vô sắc giới, kể cả diệt thọ tưởng định. Gọi chung tất cả là Cửu thứ đệ định (chín cấp định xếp theo thứ tự từ thấp tới cao).

Samatha: hay dùng đồng thời với Vipasvana, vipassana (quán Tỳ bát xá na). Samatha là chỉ, Samatha vipassana là chỉ quán. Chỉ là nội tâm vắng lặng, Quán là quan sát. Dùng hai từ chỉ quán là muốn nói hai môn định học và tuệ học cần phát triển cân bằng.

Yoga là từ ngữ có trước Phật giáo, cũng chỉ cảnh giới nội tâm thống nhứt. Phật giáo cũng dùng từ Yoga (Du già) trong các khái niệm như Du già hạnh, Du già sư, bộ phái Du già (yogacara) cũng gọi bộ phái Duy Thức.

Samahita Hán dịch âm Tam ma sất da, Hán dịch nghĩa Đẳng dẫn, nhập định.

Samapanna : Hán dịch âm Tam ma bác ra, dịch nghĩa căn bổn định.

Hiện pháp lạc trú: S. drstadhanoma-suk-havihara
P. dittha-dhamma-sukhavihara.

Năm loại thiền:
Đời nhà Đường ở Trung Quốc, các thiền sư Khuê Phong, Tôn Mật, phân biệt có năm loại thiền là:
(1) Ngoại đạo thiền;
(2) Phàm phu thiền;
(3) Tiểu thừa thiền;
(4) Đại thừa thiền;
(5) Tối thượng thừa thiền (cũng gọi là Như Lai thiền).
Và kết luận là Như Lai thiền và Tổ Sư thiền đều bao hàm có yếu tố giác ngộ tối cao.

Các phương pháp tu tập thiền định:
Về phương pháp tu tập thiền định, kinh sách Phật giáo Nguyên thủy, cũng như các sách luận của Phật giáo bộ phái đều có ghi chép khá cụ thể.

Bốn mươi nghiệp xứ:
Kinh sách Pali nói tới 40 tối tượng quán, có tác dụng dẫn tới định tâm, gọi là 40 nghiệp xứ (kammatthana), chia làm:
10 biến xứ : địa, thủy, hỏa, phong, sắc xanh, sắc vàng, sắc đỏ, sắc trắng, ánh sáng, hư không.
10 tướng bất tịnh: tướng xác phồng to, tướng xác màu xanh bủng, tướng máu mủ; tướng gân cốt rời rã, tướng thây xác bị côn trùng ăn, tướng xương cốt phân tán rơi vải, tướng gân cốt bị chặt đứt, tướng máu chảy lênh láng, tướng trùng hôi bọ thối, tướng hài cốt.
10 tùy niệm: Phật, Pháp. Tăng, Giới, thí (xả), các cõi Trời, chết, hơi thở ra vào, sự vắng lặng ngưng chỉ.
Bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả.
Bốn cấp thiền Vô sắc: hư không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.
Tướng chán ghét thức ăn.
Tưởng về giới sai biệt.

Quan hệ giữa tính cách con người và các đối tượng quán nghiệp xứ:
Tính cách người gồm có:
1. Bản tính tham (tham hạnh)
2. Bản tính sân giận (sân hạnh)
3. Bản tính si mê (si hạnh)
4. Bản tính tán loạn (tầm hạnh)
5. Bản tính dễ tin (tín hạnh)
6. Bản tính thiên lý trí (giác hạnh)

Người bản tính tham nên chọn các pháp quán 10 tướng bất tịnh, quán thân bất tịnh.
Người bản tính sân, chọn phép quán bốn vô lượng tâm, bốn sắc xanh, vàng, đỏ, trắng.
Người bản tính si và tán loạn, chọn các phép quán theo dõi hơi thở vào ra, (số tức quán).
Người bản tính giàu đức tin, chọn phép quán niệm Phật, Pháp, Tăng, giới, thí, cõi Trời.
Người bản tính thiên lý trí, chọn các phép quán niệm chết, niệm chán thức ăn, niệm giới sai biệt.

Ngoài ra, còn có các phép quán, thích hợp với mọi tính cách, như quán về bốn cấp thiền Vô sắc, quán các biến xứ địa, thủy, hỏa phong.

Năm phép quán định tâm và ngũ môn thiền:
Phép quán Ngũ đình tâm, là phép quán của Hữu bộ được chỉnh lý từ các phép quán đã được nói trong kinh sách Nguyên thủy.
1/ Quán bất tịnh: (tức mười phép quán bất tịnh của Phật giáo Nguyên thủy) hợp với loại người có bản tính tham.
2/ Quán từ bi: (tức quán bốn vô lượng tâm) : từ, bi, hỷ, xả, thích hợp với bản tính sân hận.
3/ Quán nhơn duyên: (tức quán 12 nhơn duyên) thích hợp với căn tính si .
4/ Quán giới sai biệt: (tức là quán 4 đại: địa, thủy, hỏa, phong cấu tạo ra thân người), thích hợp với loại người nặng về ngã kiến.
5/ Quán hơi thở: (sổ tức quán), đối trị loại người hay có tâm tán loạn.

Hữu bộ cũng lập ra phép ngũ môn thiền thích hợp với mọi bản tính con người. Ngũ môn thiền là ngũ đình tâm, trong đó thay phép quán giới sai biệt bằng phép quán niệm Phật.

Hai mươi lăm phương tiện: (chuẩn bị cho tu thiền định)
Tông Thiên Thai cho rằng, để chuẩn bị cho việc tu thiền có kết quả, cần có đầy đủ:
1/ Năm duyên :
- Giữ giới thanh tịnh.
- Thức ăn, áo mặc đầy đủ,
- Nơi ở yên tịnh,
- Dẹp các duyên vụ (bỏ bớt các việc không cần thiết)
- Gần gũi thiện tri thức.
2/ Bỏ năm dục (vọng)
- Sắc
- Thanh,
- Hương,
- Vị
- Xúc
3/ Bỏ năm triền cái (tức năm cái ngăn che vướng mắc)
- Tham,
- Sân,
- Hôn trầm thụy miên,
- Trạo cử (lăng xăng)

- Nghi.
4/ Điều hòa năm sự :
- Ăn uống,
- Ngủ nghỉ,
- Thân,
- Hơi thở,
- Tâm.
5/ Thực hành năm pháp
- mong muốn thực tiễn.
- Tinh tấn.
- niệm,
- trí huệ thiện xảo,
- Nhứt tâm.

Mục đích tu tập thiền định: Phật giáo Nguyên thủy nói tới năm công đức của việc tu tập thiền định:
(1) có sức khỏe, thân tâm an vui.
(2) có trí tuệ giác ngộ, tức trí tuệ vô lậu.
(3) có thần thông: thiên nhỉ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông...
(4) Khi mệnh chung, tái sanh lên các cõi Trời Sắc giới và Vô sắc.
(5) Chứng diệt tận định: (nirodha-samapatti), cấp định này cao hơn cấp tứ thiền của Vô sắc giới, và chỉ có hàng Thánh mới chứng được.

Kinh A Hàm có nói tới 10 công đức của người tu tập phép quán Tứ vô lượng tâm: (tức là bốn tâm vô lượng từ bi hỉ xả)
1. Ngủ yên,
2. Không có ác mộng,
3. Được mọi người yêu mến,
4. Được loài phi nhân yêu sủng,
5. Được thần phù hộ,
6. Không bị hại bởi lửa, đao kiếm và thuốc độc
7. Nhanh chóng vào định,
8. Dung mạo sáng đẹp,
9. Khi lâm chung không hôn mê,
10. Nếu chưa giác ngộ thì ít nhứt cũng được tái sanh lên các cõi Trời Phạm Thiên.

Các phép tu từ định vào tuệ:
Các kinh A Hàm nói đến các phép tu:

1. Quán năm uẩn,
2. Quán bốn đế,
3. Quán ba tam muội và quán không, quán vô tướng, quán vô nguyện (vô nguyện là không còn mong cầu gì bên ngoài).
4. Tám phép giải thoát.
5. Tám thắng xứ.

V.3. TUỆ HỌC

1. Các loại Trí tuệ - các từ ngữ:

Mục đích cuối cùng của Phật Pháp là có được sự giác ngộ bằng trí tuệ. Vì vậy, nên dù là Tam học (ba môn học), hay thập vô học pháp (10 pháp dẫn tới quả vô học) tức quả A la Hán, sáu pháp Ba la Mật, đều xem trí tuệ là thành quả cuối cùng.

Nhưng có nhiều loại trí tuệ. Có trí tuệ hữu lậu, và trí tuệ ở Dục giới, có trí tuệ sơ bộ chứng ngộ, có trí tuệ của A la Hán, có trí tuệ của Bích Chi Phật, có trí tuệ của Bồ tát và cuối cùng là trí tuệ tối cao của Phật.

Cổ ngữ Sanskrit, Pàli và dịch ngữ chữ Hán có nhiều từ ngữ tương đương với trí tuệ: (xếp theo thứ tự sanskrit, Pàli, Hán)

- Prajna, panna – tuệ, trí tuệ, bát nhã, ba nhã.
- jnana, jnana – trí, trí tuệ, xà na, (âm dịch từ jnana)
- Vidyà, vijja – minh
- Buddhi – Giác,
- medha bhuri – quảng, quảng tuệ, trí tuệ, rộng lớn.
- Dharsana - dastana, kiến Nại lạt xá nang (dịch âm từ dharsana)
- drsti-ditthi - kiến,
- Vipasyana - vipassana – quán, Tỳ bát xá na (âm dịch Vipasyana)
- Anupapyana - anupastana – tùy quán.
- Parijna - parinna – biến tri, biết tất cả.
- Abhijna - abhinna – chứng trí, thần thông,
- Ajna - anaa - liễu tri, dĩ tri, A nhã.
- Samprajana - sampajana - chánh tri.
- Mimamsa - vimamasa – quán, quán sát.
- Pariksa - parikkha - quán, quán sát.
- Pratyaveksana-paccavekkhana – quán sát.
- Dhamma - vicaya - dhamma vicaya – Trạch pháp
- Pratisamvid - patisambhida – vô ngại giải, vô ngại biện,

Ngoài ra, còn có những từ ví dụ để nói trí tuệ:
- Caksu - cakkhu – là nhãn, con mắt
- Aloka – ánh sáng (quang minh).

Với sự thể nghiệm cụ thể của trí tuệ, chúng ta có các từ ngữ
- Bodhi – bồ đề, tức là giác, đạo
- sambodhi, tam bồ đề cũng có nghĩa chánh giác đẳng giác.

2. Tuệ và trí:
Các từ được dùng nhiều nhất là prajna, panna mà Hán dịch đều là trí tuệ. Nhưng Huyền Trang dịch Prajna (panna) là tuệ và dịch jnana là trí.

Ý nghĩa của tuệ rất rộng. Theo văn chương A Tỳ Đàm thì tuệ có các nghĩa từ thấp đến cao như biết thế nào là thiện là ác; tuệ hữu lậu của phàm phu (gọi là liệt tuệ) và tuệ siêu việt vô lậu của hàng Thánh... và trí tuệ Ba la Mật được hiểu như là trí tuệ toàn thiện, đầy đủ của các Đức Phật.

Trí: jnana, nana, được dùng để chỉ trí tuệ đã khai ngộ, do đó mà có các khái niện tận trí (trí tuệ cùng cực, rốt ráo). Vô sinh trí, (trí tuệ chứng được lý vô sinh) chánh trí.

Trí ba la mật là trí tuệ tối cao của Bồ tát thập địa, tức là Bồ tát sắp thành Phật.

Sách Duy thức nói tới 5 trí của vị Bồ tát đã chứng ngộ:
(l) Thành sở tác trí
(2) Diệu quan sát trí
(3) Bình đẳng tánh trí,
(4) Đại viên cảnh trí,
(5) Pháp giới thể tánh trí.

Có sách Phật phân biệt ba trí là:
(1) Nhất thiết trí,
(2) Đạo chủng trí,
(3) Nhất thiết chủng trí (cũng gọi nhất thiết trí).

Tuy nhiên, cũng có sách dùng từ trí không khác gì từ tuệ nghĩa là gồm cả hữu lậu và vô lậu. Như Luận Câu Xá nói về mười trí:
1/ Thế tục trí
2/ Pháp trí,

3/ Loại trí,
4/ Khổ trí,
5/ Tập trí,
6/ Diệt trí,
7/ Đạo trí,
8/ Tha tâm trí.
9/ Tận trí,
10/ Vô sanh trí,

Trong 10 trí nói trên, trừ thế tục trí ra, còn tất cả đều là vô lậu trí. Nếu thêm vào Như thực trí, thì chúng ta có 11 trí của pháp tướng tông Duy thức. Trong số này "như thật trí" là trí tuệ hữu lậu cao nhứt của hàng phàm phu. Có sách phân biệt bốn tuệ là:
- Hữu sanh đắc tuệ (cũng như nói trí tuệ bẩm sinh)
- văn tuệ,
- Tư tuệ,
- Tu tuệ.

Giải thích các từ đồng nghĩa với tuệ:
1. Minh vidya, Giác Budhi, Tuệ medha, Quang Bhùri, Nhãn (con mắt) quang minh, (từ minh dùng trong thành ngữ minh hạnh tức là bậc Thánh có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh, tức Phật).

2. Kiến: Darsana, tri kiến, chánh tri kiến, (trong Bát chánh đạo).

3. Quán: Vipasjana. Dùng trong hợp từ chỉ quán. Tùy quán anupasyana (tức là trí tuệ quán sát trong bốn niệm xứ), biến tri, pari-jna, và chứng trí abhijna tức phép thần thông.

4. Liễu tri: ajna, là trí tuệ dựa vào pháp nhãn mà sơ bộ chứng ngộ.
A Nhã là liễu tri, trong số năm người đầu tiên dược nghe Phật thuyết pháp tại vườn Nai, gần Bénarès, ông Kiều Trần Như là người đầu tiên được Liễu tri, tức là sơ bộ chứng ngộ bằng trí tuệ. Do vậy mà ông có danh hiệu A Nhã (ajna). Chánh trí samprajàna. Nghĩa đầy đủ là nhận thức đúng đắn, chính xác.

5. Quán: mimamsa, có nghĩa "tuệ giải" trong bốn thần túc và trong phép quán nhơn duyên. Ý tứ không khác gì lắm với quán Vipasyana.

6. Trạch pháp: Dhamma-vicaya, là một giác chi trong bảy giác chi, tức là trí tuệ khéo chọn lựa, nhận biết đúng sai, phải trái.

7. Vô ngại giải: cũng gọi là Vô ngại trí, vô ngại biện, tức là trí tuệ thấy hết, biết hết của Phật, không có gì có thể gây trở ngại được Đức Phật có trí tuệ vô ngại đối với Pháp (hết thảy mọi pháp), từ (mọi từ ngữ), nghĩa (mọi ý nghĩa), biện (có khả năng biện thuyết về mọi vấn đề với mọi người), đó là bốn biện giải vô ngại của Phật.

8. Bồ đề: S.Bodhi (giác, đạo) hay tam Bồ đề (sambodhi) Hán dịch nghĩa chánh giác, là sự thể hội trực tiếp đối với chân lý.

Tác dụng của trí tuệ: sách Phật phân biệt có hai loại trí tuệ :
"Phân biệt trí và Vô phân biệt trí":
+ Phân biệt trí:
S. savikalpa-jnana là trí tuệ có đối tượng để phân biệt, trí tuệ "đối lập" với đối tượng.

+ Vô phân biệt trí:
S. Nirvikalpa-jnana là trí tuệ hòa nhập làm một với đối tượng. Đó là trí tuệ chứng ngộ cao nhứt.

Với trí tuệ Vô phân biệt, bậc Thánh thấy "sắc tức là khỏng" (sắc tức thị không) thấy các pháp là vô ngã, bậc Thánh chứng ngộ đạo lý sâu sắc, vi diệu đó, cho nên đạt tới trình độ tự tại vô ngại đối với mọi pháp.

Nhưng bậc Thánh không dừng ở đấy. Để cứu vớt chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, các Ngài mở lòng đại bi để cứu độ chúng sanh. Các Ngài dùng trí tuệ tối cao để phân biệt căn cơ hoàn cảnh của mỗi chúng sinh. Trí tuệ này lại là trí tuệ (có) phân biệt (phân biệt trí), nhưng là một phân biệt trí thành tựu được trên cơ sở vô phân biệt trí, vì vậy mà gọi là phân hiệt hậu đắc trí./.

HẾT